# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

VietinBank®

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

# MỤC LỤC


11 TÓM LƯỢC LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

20 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

28 BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

46 THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

56 TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

66 CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN

72 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

"Nâng giá trị cuộc sống"

# THƯ NGỎ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**Thưa quý vị,**

Năm 2011 là một năm khó khăn đối với nền kinh tế toàn cầu. Trong khi Nhật Bản bị ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai thì bóng đen suy thoái kinh tế tiếp tục đe doạ nước Mỹ, khủng hoảng nợ công diễn ra trên diện rộng ở khu vực đồng Euro và kéo theo đó là các tổ chức xếp hạng đã hạ bậc tín nhiệm một loạt ngân hàng hàng đầu thế giới. Kinh tế trong nước cũng gặp nhiều khó khăn trong những tháng đầu năm, lạm phát tăng cao, kinh tế vĩ mô tiềm ẩn rủi ro, bất ổn. Tuy nhiên dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, sự chỉ đạo tích cực của Chính phủ, sự kiểm soát chặt chẽ và chỉ đạo kịp thời của Ngân hàng Nhà nước, Việt Nam vẫn đạt được những thành tựu to lớn: GDP tăng trưởng 5,89%; kim ngạch xuất khẩu tăng 33,3%, vốn đầu tư toàn xã hội tăng 5,7%, nhập siêu dưới mức 10%, dự trữ ngoại hối được cải thiện đáng kể, an sinh, phúc lợi xã hội được đảm bảo, kinh tế vĩ mô về cơ bản ổn định, chủ quyền quốc gia, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Trong thành tích chung đó, toàn hệ thống VietinBank đã nỗ lực vượt qua mọi khó khăn để thực hiện tốt cùng lúc hai nhiệm vụ: hoạt động kinh doanh phát triển an toàn, hiệu quả, hướng tới chuẩn mực quốc tế đồng thời phát huy vai trò là một ngân hàng thương mại chủ lực của nền kinh tế, tích cực đi đầu triển khai thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP và Chỉ thị 01/CT-NHNN. Kết thúc năm tài chính 2011, VietinBank đã đạt được những thành tích đáng khích lệ, hoàn thành xuất sắc mọi chỉ tiêu đại hội đồng cổ đông đã đề ra. Các chỉ tiêu tăng trưởng cao, hoạt động kinh doanh đảm bảo chất lượng, an toàn, hiệu quả. Tổng tài sản đạt 460,6 nghìn tỷ đồng, tăng 25%; tổng nguồn vốn huy động đạt 420,2 nghìn tỷ đồng, tăng 24%; dư nợ cho vay và đầu tư đạt 430,1 nghìn tỷ đồng, tăng 23%; nợ xấu ở mức 0,75%, lợi nhuận trước thuế đạt 8.392 tỷ đồng, tăng 81% so với năm 2010 và đạt 165% so với kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Năm 2011, trong khi nhiều ngân hàng thương mại bị thiếu hụt thanh khoản thì VietinBank vẫn giữ vững vị trí là ngân hàng cung ứng vốn lớn nhất trên thị trường liên ngân hàng, là nhà tạo lập và dẫn dắt thị trường. Với chiến lược đầu tư hợp lý, khả năng quản lý tốt và dự đoán thị trường chính xác, VietinBank không chỉ đảm bảo thanh khoản cho mình mà còn tích cực hỗ trợ thanh khoản

của các ngân hàng thương mại khác, góp phần thực thi chính sách tiền tệ quốc gia, đồng thời gia tăng lợi nhuận cho toàn ngân hàng.

VietinBank đã hoàn tất việc bán 10% vốn điều lệ cho đối tác nước ngoài IFC và trở thành NHTMCP nhà nước đầu tiên có đối tác nước ngoài tham gia sở hữu. Với số vốn ban đầu được Nhà nước cấp là 5.900 tỷ đồng (trong đó 2.200 tỷ là vốn cấp thông qua phát hành trái phiếu, VietinBank phải trả lãi 3%/năm), đến nay VietinBank đã tự nâng cao năng lực tài chính của mình, nâng vốn điều lệ lên trên 20 ngàn tỷ đồng.

Năm 2011 cũng là năm đánh dấu nhiều sự chuyển biến tích cực và đột phá trong hoạt động của VietinBank như: hoàn thành Chiến lược tổng thể về CNTT đến năm 2015; xây dựng xong Khung quản trị rủi ro tín dụng, triển khai và đưa vào vận hành thành công hệ thống định giá điều hành vốn nội bộ (FTP) theo thông lệ quốc tế nhằm hỗ trợ hữu hiệu cho hoạt động điều hành cân đối vốn và định hướng lãi suất cho các Chi nhánh; tiếp tục quá trình nghiên cứu và chỉnh sửa mô hình phi tín dụng.

Thực hiện mục tiêu trở thành tập đoàn tài chính đa ngành, hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế, trong năm 2011, VietinBank đã chính thức đưa vào hoạt động: Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietinbank Aviva và công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn Cầu VietinBank. Đặc biệt, ngày 6 tháng 9 năm 2011, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã khai trương hoạt động Chi nhánh VietinBank tại Frankfurt, CHLB Đức - trung tâm tài chính quốc tế lớn nhất tại Châu Âu, ngày 9 tháng 2 năm 2012 VietinBank tiếp tục khai trương Chi nhánh VietinBank tại Viêng Chăn – CHDCND Lào, những sự kiện này không chỉ là niềm tự hào của VietinBank nói riêng mà còn là của ngành ngân hàng tài chính Việt Nam nói chung, là cột mốc đánh dấu sự khởi đầu của VietinBank trên con đường vươn cao, vươn xa ra thị trường quốc tế.

Nhận định tình hình năm 2012 là năm tiếp tục khó khăn với thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam, Hội đồng Quản trị, Ban lãnh đạo VietinBank đã đặt ra các chỉ tiêu phấn đấu là tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng, chiếm lĩnh thị trường trên cơ sở đảm bảo an toàn, bền vững. Một số chỉ tiêu tài chính cụ thể trong năm 2012 của VietinBank như sau: tổng tài sản tăng 19%, nguồn vốn huy động tăng 19%, dư nợ cho vay tăng 21%, nợ xấu dưới 3% , lợi nhuận trước thuế đạt 9.000 tỷ đồng, tỷ trọng thu dịch vụ trong tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh đạt 10%, vốn điều lệ đạt 30 ngàn tỷ đồng, hệ số an toàn vốn CAR trên 10%.

Bám sát chủ trương của Đảng, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, bước vào năm 2012, VietinBank sẽ tập trung thực hiện tái cấu trúc toàn diện ngân hàng theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh; tiếp tục đổi mới, nâng cấp công tác tổ chức, quản trị điều hành đồng thời đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa; đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh đầu tư và đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, kiểm soát nợ xấu; đồng thời thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, thể hiện trách nhiệm VietinBank với cộng đồng.

Chúng tôi tin tưởng chắc chắn rằng, với những chủ trương, định hướng đúng đắn của Đảng, Nhà nước và Chính phủ, sự chỉ đạo sát sao của Ngân hàng Nhà nước, sự nhạy bén trong quản trị điều hành của Ban lãnh đạo, ý chí quyết tâm, nhất trí đồng lòng, toàn hệ thống VietinBank sẽ tiếp tục gặt hái được nhiều thành công to lớn hơn nữa trong năm 2012.

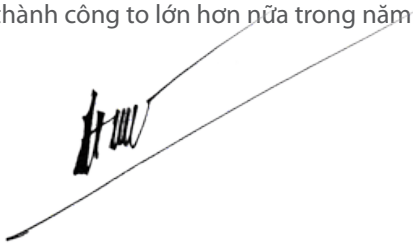

**T.S PHẠM HUY HÙNG**

# Thông tin chung

**Tên đăng ký tiếng Việt**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

**Tên đăng ký tiếng Anh**

VIETNAM JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INDUSTRY AND TRADE

**Tên giao dịch**

VietinBank

**Hội sở**

108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Vốn điều lệ**

20.230 tỷ đồng (tính đến 31/12/2011)

**Giấy phép thành lập**

Số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 03/07/2009

**Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

0100111948 (do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/12/2011)

**Mã số thuế**

0100111948

**SWIFT code**

ICBVVNVX

**Mạng lưới hoạt động**

149 Chi nhánh trong nước với 1.123 đơn vị mạng lưới tại tất cả các tỉnh thành phố trong nước.

- Chi nhánh ở Frankfurk – CHLB Đức
- Chi nhánh ở Viêng Chăn - CHDCND Lào

**Nhân sự**

18.622 người (tại thời điểm 31/12/2011)

**Cổ đông nước ngoài**

Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

## SỨ MỆNH

## TẦM NHÌN

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI

## TRIẾT LÝ KINH DOANH

Là Tập đoàn tài chính ngân hàng hàng đầu của Việt Nam, hoạt động đa năng, cung cấp sản phẩm và dịch vụ theo chuẩn mực quốc tế, nhằm nâng giá trị cuộc sống.

Trở thành Tập đoàn tài chính ngân hàng hiện đại, hiệu quả hàng đầu trong nước và quốc tế.

- Mọi hoạt động đều hướng tới khách hàng.
- Năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, tận tâm, minh bạch, hiện đại.
- Người lao động được quyền phấn đấu, cống hiến làm việc hết mình, được quyền hưởng thụ đúng với chất lượng, kết quả, hiệu quả của cá nhân đóng góp, được quyền tôn vinh cá nhân xuất sắc, lao động giỏi.

- An toàn, hiệu quả, bền vững và chuẩn mực quốc tế;
- Đoàn kết, hợp tác, chia sẻ và trách nhiệm xã hội;
- Sự thịnh vượng của khách hàng là sự thành công của VietinBank.

# Tóm tắt lịch sử hoạt động của ngân hàng

## Những sự kiện quan trọng

### Thành lập

Ngân hàng Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 26/3/1988, trên cơ sở tách ra từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

### Niêm yết

VietinBank được Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) chấp thuận niêm yết từ ngày 16/07/2009.
Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
Mã chứng khoán: CTG
Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 2.022.972.161 cổ phiếu (tại thời điểm 31/12/2011)

### Những sự kiện nổi bật qua các năm hoạt động

**15/4/2008**

Ngân hàng Công thương đổi tên thương hiệu từ IncomBank sang thương hiệu mới VietinBank

**31/7/2008**

Ngân hàng Công thương được cấp « Chứng chỉ ISO 9001 – 2000 » cho hoạt động tín dụng, bảo lãnh và thanh toán

**04/6/2009**

Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

**08/7/2009**

Công bố quyết định đổi tên Ngân hàng Công thương Việt Nam thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, theo giấy phép thành lập và hoạt động của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 142/GP-NHNN cấp ngày 03/07/2009

**10/10/2010**

Ký kết Văn kiện hợp tác và đầu tư giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty tài chính quốc tế (IFC)

**28/12/2011**

VietinBank được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại Giấy chứng nhận Doanh nghiệp (mã số Doanh nghiệp 0100111948) với vốn điều lệ 20.230 tỷ đồng, thay thế cho Giấy chứng nhận Doanh nghiệp cấp lần đầu vào ngày 03/07/2009.

# Lịch sử hoạt động của ngân hàng

## Quá trình phát triển

### Ngành nghề kinh doanh

VietinBank cung cấp các dịch vụ ngân hàng bán buôn và bán lẻ trong và ngoài nước, cho vay và đầu tư, tài trợ thương mại, bảo lãnh và tái bảo lãnh, kinh doanh ngoại hối, tiền gửi, thanh toán, chuyển tiền, dịch vụ thẻ, phát hành và thanh toán thẻ tín dụng trong nước và quốc tế, séc du lịch, kinh doanh chứng khoán, bảo hiểm, cho thuê tài chính và nhiều dịch vụ tài chính – ngân hàng khác.

### Tình hình hoạt động

Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản qua các năm hoạt động :

| Chỉ tiêu | Đơn vị | 31/12/2011* | 31/12/2010 | 31/12/2009 | 31/12/2008 | 31/12/2007 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | Tỷ đồng | 460.604 | 367.731 | 243.785 | 193.590 | 166.113 |
| **Vốn chủ sở hữu (1)** | Tỷ đồng | 28.491 | 18.201 | 12.572 | 12.336 | 10.646 |
| **Vốn điều lệ** | Tỷ đồng | 20.230 | 15.172 | 11.252 | 7.717 | 7.608 |
| **Tổng nguồn vốn huy động** | Tỷ đồng | 420.212 | 339.699 | 220.591 | 174.905 | 151.459 |
| **Tổng dư nợ cho vay** | Tỷ đồng | 293.434 | 234.205 | 163.170 | 120.752 | 102.191 |
| **Lợi nhuận trước thuế** | Tỷ đồng | 8.392 | 4.638 | 3.373 | 2.436 | 1.529 |
| **ROA (2)** | % | 2,03% | 1,5% | 1,54% | 1,35% | 0,76% |
| **ROE (3)** | % | 26,74% | 22,1% | 20,6% | 15,7% | 14,12% |
| **Tỷ lệ nợ xấu** | % | 0,75% | 0,66% | 0,61% | 1,58% | 1,02% |
| **Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)** | % | 10,57% | 8,02% | 8,06% | 12,02% | 11,62% |
| **Tỷ lệ chi trả cổ tức (% tính trên vốn điều lệ cuối năm)** | % | 20% | 13,47% | 6,83% (6 tháng cuối năm) | - | - |

(*) Trích từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2011
(1) Đã loại trừ phần vốn chủ sở hữu thuộc cổ đông thiểu số
(2) ROA tính theo lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân đầu năm-cuối năm
(3)ROE tính theo lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân đầu năm-cuối năm

# Các giải thưởng đạt được trong năm

VietinBank là ngân hàng duy nhất được vinh danh 2 lần với giải thưởng Top 10 Thương hiệu Việt Nam và Top 10 doanh nghiệp tiêu biểu trách nhiệm xã hội tại lễ trao giải Sao vàng đất Việt 2011.

Thương hiệu thẻ tín dụng quốc tế Cremium và thương hiệu thẻ ghi nợ E-Partner của VietinBank vinh dự nhận giải thưởng "Nhãn hiệu nổi tiếng Việt Nam" 2011 do Hội Sở hữu Trí tuệ Việt Nam (VIPA) trao tặng.

VietinBank vinh dự nhận giải thưởng Doanh nghiệp Việt Nam Vàng năm 2011 do VINASME tổ chức.

VietinBank là ngân hàng duy nhất vinh dự nhận giải Top 20 Sản phẩm Vàng thời hội nhập năm 2011 do Viện sở hữu trí tuệ - Hội sở hữu trí tuệ Việt Nam trao tặng.

VietinBank được vinh danh trong Top 20 của Bảng xếp hạng 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR 500) do Công ty Cổ phần Báo cáo đánh giá Việt Nam và Báo VietNamNet phối hợp thực hiện.

VietinBank nhận giải «Ngân hàng được đánh giá tích cực nhất trên truyền thông» của Công ty Media Tenor (Thụy Sỹ)

# Các sự kiện tiêu biểu trong năm 2011

VietinBank chính thức ra mắt công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ (VietinBank Capital)

10/1/2011

25/1/2011

VietinBank ký kết các Hợp đồng đầu tư với Tổ chức tài chính quốc tế (IFC). Theo đó, IFC sẽ sở hữu 10% vốn cổ phần và trở thành cổ đông chiến lược nước ngoài của VietinBank

VietinBank được vinh danh " Nhà tài trợ kim cương" cho Hội nghị thường niên Ngân hàng phát triển Châu Á ADB lần thứ 44 tại Việt Nam

17/6/2011

| Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 |
|---|---|---|---|---|---|

Đại hội đại biểu công nhân viên chức VietinBank lần thứ VI với sự tham gia của 229 đại biểu đại diện cho gần 17 ngàn công nhân viên chức trong toàn bộ hệ thống.

23/5/2011

31/5/2011

VietinBank tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 với sự tham dự của 413 cổ đông, đại diện cho 1.616.945.565 cổ phần, chiếm 95,92% số cổ phần có quyền biểu quyết của ngân hàng.

VietinBank chính thức khai trương chi nhánh VietinBank CHLB Đức tại số 44 Reuterweg, thành phố Frankfurt am Main, Bang Hessen, CHLB Đức.

**06/9/2011**

VietinBank chính thức ra mắt thẻ tín dụng quốc tế Cremium JCB – sản phẩm thẻ tín dụng quốc tế JCB lần đầu tiên được phát hành tại Việt Nam.

**4/10/2011**

| Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|---|---|---|---|---|---|

**29/6/2011**

VietinBank chính thức khai trương và đưa vào hoạt động chi nhánh thứ 149 trên toàn quốc là chi nhánh Đắk Nông, tại thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

**18/10/2011**

VietinBank chính thức ra mắt công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva

**28/12/2011**

VietinBank được sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại giấy chứng nhận Doanh nghiệp với vốn điều lệ 20.230 tỷ đồng.

# Định hướng phát triển

# 2012

Năm 2012, VietinBank chủ trương tiếp tục đẩy mạnh công tác cổ phần hóa, tăng vốn chủ sở hữu nhằm đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh, đồng thời sẽ tập trung thực hiện tái cấu trúc toàn diện ngân hàng theo hướng hiện đại hoá, nâng cao năng lực cạnh tranh. Tiếp tục đầu tư công nghệ hiện đại, chuẩn hóa toàn diện hoạt động quản trị điều hành, sản phẩm dịch vụ, cơ chế quy chế, từng bước hội nhập quốc tế để giá trị thương hiệu VietinBank được nâng cao trên cả thị trường trong nước và quốc tế; nhằm thực hiện mục tiêu tầm nhìn đến năm 2015 là trở thành Tập đoàn tài chính ngân hàng hiện đại, hiệu quả và chủ lực của nền kinh tế.

## CHIẾN LƯỢC TÀI SẢN VÀ VỐN

Tăng quy mô tài sản hàng năm trung bình 20-22%;

Tiếp tục đẩy nhanh lộ trình cổ phần hóa để tăng vốn chủ sở hữu, đảm bảo đáp ứng nhu cầu tăng trưởng và phát triển trong thời gian tới, đặc biệt là để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn.

Đa dạng hóa cơ cấu sở hữu theo nguyên tắc Nhà nước sở hữu 51% trở lên.

## CHIẾN LƯỢC TÍN DỤNG VÀ ĐẦU TƯ

Tín dụng là hoạt động kinh doanh chủ lực, cạnh tranh theo nguyên tắc thị trường;

Điều chỉnh cơ cấu tín dụng hợp lý, phù hợp với thế mạnh của VietinBank;

Tăng cường hạn chế rủi ro tín dụng, bảo đảm nợ xấu chiếm dưới 3%;

Đa dạng hóa các hoạt động đầu tư tín dụng trên thị trường tài chính, giữ vai trò định hướng trong thị trường, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và quản lý thanh khoản của ngân hàng;

## CHIẾN LƯỢC DỊCH VỤ

Phát triển đa dạng các dịch vụ ngân hàng thu phí, xác định nhóm dịch vụ mũi nhọn để tập trung phát triển;

Dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại để phát triển dịch vụ, lấy mức độ thỏa mãn nhu cầu khách hàng là định hướng phát triển;

## CHIẾN LƯỢC NGUỒN NHÂN LỰC

Tiêu chuẩn hóa nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo nâng cao năng lực trình độ của cán bộ;

Đổi mới và hoàn thiện cơ chế sử dụng lao động và cơ chế trả lương;

Xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực và chuyên nghiệp;

Quán triệt thực hiện Quy chế Nội quy lao động và Văn hóa Doanh nghiệp;

## CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHỆ

Coi ứng dụng công nghệ thông tin là yếu tố then chốt, hỗ trợ mọi hoạt động phát triển kinh doanh;

Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, an toàn, có tính thống nhất - tích hợp - ổn định cao;

## CHIẾN LƯỢC BỘ MÁY TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH

Điều hành bộ máy tổ chức với cơ chế phân cấp rõ ràng, hợp lý;

Phát triển và thành lập mới các công ty con theo định hướng cung cấp đầy đủ các sản phẩm dịch vụ tài chính ra thị trường;

Mở rộng mạng lưới kinh doanh, thành lập mới chi nhánh, phát triển mạnh mạng lưới các phòng giao dịch;

Phát triển mạnh hệ thống ngân hàng bán lẻ;

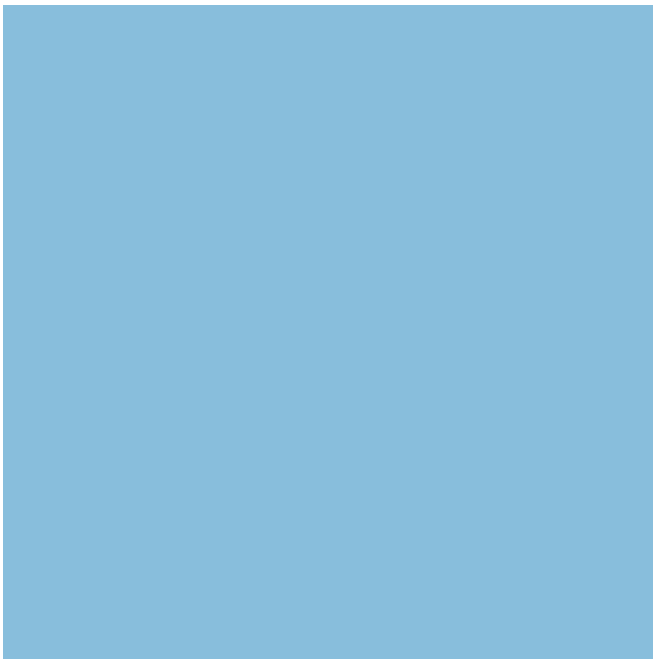



18

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

# Báo cáo của Hội đồng quản trị

## Những kết quả hoạt động nổi bật và tình hình thực hiện so với kế hoạch

Trong bối cảnh nền kinh tế cả trong và ngoài nước đều phải đối diện với nhiều khó khăn và thử thách, Hội đồng Quản trị VietinBank một mặt bám sát định hướng điều hành của Đảng, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, mặt khác theo dõi sát sao diễn biến trên thị trường để kịp thời, quyết liệt chỉ đạo toàn hệ thống VietinBank chủ động linh hoạt trong mọi mặt hoạt động kinh doanh và quản trị hệ thống. Nhờ vậy, VietinBank đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ chính trị và kinh doanh: hoạt động kinh doanh tăng trưởng mạnh mẽ, an toàn, hiệu quả, hội nhập nền tài chính quốc tế đồng thời phát huy vai trò là một NHTM chủ lực của nền kinh tế, tích cực đi đầu triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của Chính phủ.

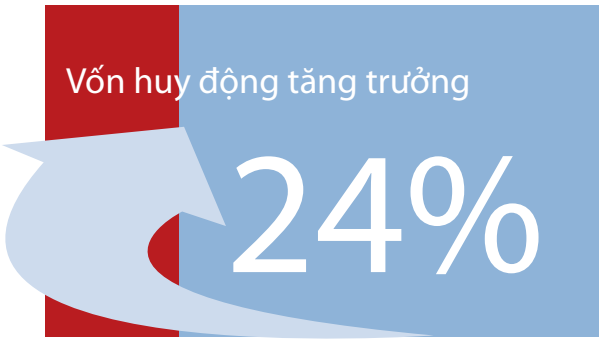


Kết thúc năm 2011, tổng tài sản VietinBank đạt trên 460 ngàn tỷ đồng (tăng 25% so với đầu năm), trở thành ngân hàng có quy mô tài sản lớn thứ 2 trên thị trường Việt Nam. Nguồn vốn huy động và vốn vay tăng trưởng 24%, dư nợ cho vay tăng 25% (tăng trưởng dư nợ cho vay toàn ngành là 12-13%). Ngân hàng Công thương Việt Nam là NHTM đi đầu trong việc đẩy mạnh cho vay các ngành nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu và công nghiệp phụ trợ với lãi suất hợp lý nhằm thực hiện mục tiêu hỗ trợ vốn cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh theo chủ trương của Chính phủ. Chất lượng tài sản được giữ ổn định, tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,75%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình toàn ngành (trên 3%). Lợi nhuận trước thuế đạt hơn 8,3 ngàn tỷ đồng, vượt 65% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao.

2011

Tổng tài sản đạt trên 460 ngàn tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Kế hoạch (*) | Thực hiện 31/12/2011 | Đánh giá |
|---|---|---|---|
| Tổng tài sản (tỷ đồng) | 441.000 | 460.604 | Vượt |
| Vốn điều lệ (tỷ đồng) | 20.000-25.000 | 20.230 | Đạt |
| Nguồn vốn huy động và vốn vay (tỷ đồng) | 408.000 | 420.212 | Vượt |
| Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động và vốn vay (%) | 20% | 24% | Vượt |
| Tổng dư nợ cho vay và đầu tư (tỷ đồng) (1) | 419.000 | 430.116 | Vượt |
| Trong đó Dư nợ cho vay (tỷ đồng) (2) | 281.000 | 293.434 | Vượt |
| Tốc độ tăng dư nợ cho vay (%) | 19,9% | 25% | Vượt |
| Tỷ lệ nợ xấu (%) | <3% | 0,75% | Đạt |
| Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng) | 5.100 | 8.392 | Vượt |
| ROA | 1,2% | 2,03% | Vượt |
| ROE | 16%-18% | 26,74% | Vượt |
| Cổ tức (%) | 16% | 20% | Vượt |

(*) Số liệu kế hoạch căn cứ vào nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2011.
(1) Chưa bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư.
(2) NHNN chấp nhận chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng của NHTMCP Công thương Việt Nam năm 2011 là 25% theo công văn số 9551/NHNN – CSTT ngày 13/12/2011

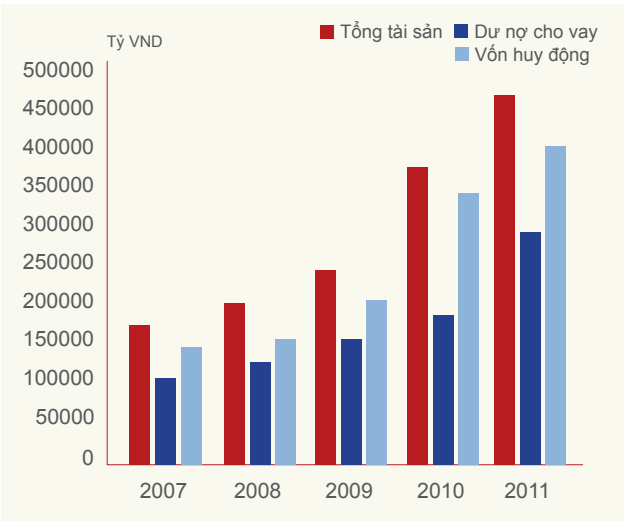


Lợi nhuận trước thuế

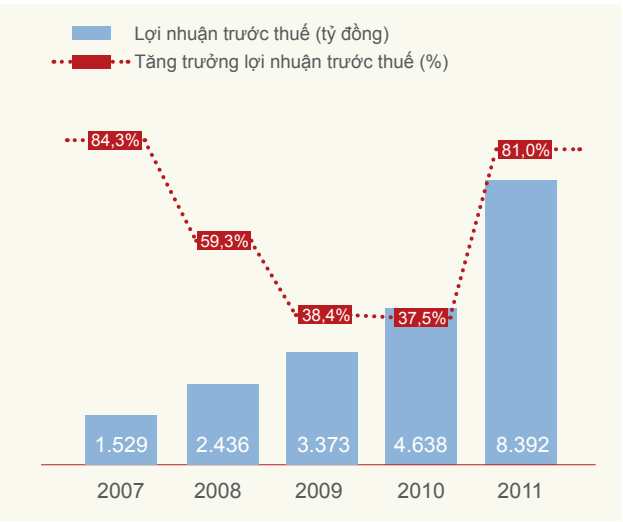

# Báo cáo của Hội đồng quản trị

## Sự tham gia góp vốn của đối tác IFC đánh dấu bước tiến lớn đánh dấu quá trình hội nhập của Vietinbank với thị trường tài chính ngân hàng quốc tế, đưa VietinBank trở thành Ngân hàng TMCP Nhà nước đầu tiên có đối tác nước ngoài tham gia sở hữu.



### Tăng vốn điều lệ, thực hiện công tác cổ phần hóa và cổ tức 2011

Trên cơ sở phê duyệt của Chính phủ và Đại hội đồng cổ đông, trong năm 2011 VietinBank đã hoàn tất việc bán 10% vốn điều lệ và tiếp nhận khoản vay thứ cấp (đủ điều kiện tính vào vốn tự có cấp 2) của đối tác nước ngoài IFC đồng thời phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu (+3.372 tỷ đồng), nâng tổng số vốn điều lệ của VietinBank đến 31/12/2011 lên mức 20.230 tỷ đồng, đứng thứ 2 toàn ngành. Sự tham gia góp vốn của đối tác IFC đánh dấu bước tiến lớn trong quá trình hội nhập của Vietinbank với thị trường tài chính ngân hàng quốc tế, đưa VietinBank trở thành ngân hàng TMCP Nhà nước đầu tiên có đối tác nước ngoài tham gia sở hữu. Hiện NHCT đang tích cực triển khai thủ tục bán vốn cho đối tác BNS (chưa hoàn tất theo dự kiến do ảnh hưởng của khủng hoảng và suy thoái kinh tế thế giới) và dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2012.

Nhằm thắt chặt hơn mối quan hệ với cổ đông và tăng cường minh bạch thông tin, trong năm 2011 VietinBank đã tổ chức một loạt các sự kiện như Hội nghị nhà đầu tư, Hội thảo Vietinbank Analyst Day,...VietinBank được đánh giá là một trong những doanh nghiệp có hoạt động cổ đông chuyên nghiệp hàng đầu trên thị trường chứng khoán.

Với quy mô vốn điều lệ trên 20 ngàn tỷ đồng, hệ số an toàn vốn hợp nhất của VietinBank đến cuối năm 2011 đạt 10,57% vượt mức quy định của NHNN (9%). Nhờ hiệu quả kinh doanh cao, VietinBank đá chi trả cổ tức năm 2011 ở mức 20% tính trên vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2011.

Chiến lược kinh doanh đúng đắn và kết quả kinh doanh ấn tượng của VietinBank đã được phản ứng tích cực vào giá cổ phiếu CTG. Trong bối cảnh thị trường chứng khoán suy giảm mạnh (VNIndex giảm 28%, HNX-Index giảm 48%, chỉ số ngành ngân hàng giảm 12%), thì giá CTG luôn duy trì ở mức giá khá ổn định. Năm 2011, khối lượng giao dịch bình quân của CTG tăng 57%, đạt trên 460.000 đơn vị/phiên, nhà đầu tư nước ngoài mua ròng 17,8 triệu đơn vị, cao gấp đôi so với năm 2010. Ngoài ra, từ tháng 1-3/2011, giá CTG tăng gần 30%, đi ngược với xu thế giảm của thị trường nhờ những thông tin tích cực về việc IFC trở thành cổ đông lớn và cam kết hỗ trợ ngân hàng ở nhiều mảng như nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp và chuẩn hóa quản trị rủi ro.

### Công tác quản trị ngân hàng

Năm 2011 được đánh giá là năm bản lề thực hiện kế hoạch 5 năm 2011-2015. Với mục tiêu xây dựng VietinBank trở thành một NHTM tiên tiến trong khu vực, công tác quản trị ngân hàng được Hội đồng quản trị đặc biệt chú trọng với các hoạt động nổi bật:

#### Kiện toàn nhân sự lãnh đạo cao cấp

Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, trong năm HĐQT đã chỉ đạo kiện toàn cơ cấu tổ chức và nhân sự của HĐQT và Ban điều hành, theo đó đã bổ sung 2 thành viên HĐQT là Ông Nguyễn Văn Thắng và Ông Micheal Knight Ipson (đại diện phần vốn góp của IFC); bổ nhiệm Ông Nguyễn Văn Thắng làm Tổng giám đốc (thay cho Ông Phạm Xuân Lập), Ông Nguyễn Hoàng Dũng, Ông Nghiêm Xuân

Thành làm Phó tổng giám đốc và Ông Nguyễn Hải Hưng làm Kế toán trưởng (thay cho Ông Nguyễn Văn Chung).

Các thành viên HĐQT và Ban điều hành đã đoàn kết, thống nhất, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; phát huy tốt vai trò trong công tác chỉ đạo điều hành hoạt động kinh doanh của VietinBank, góp phần quan trọng thực hiện kế hoạch kinh doanh 2011.

Để nâng cao tính khách quan, minh bạch và hiệu quả trong công tác quản trị, điều hành theo thông lệ quốc tế, tại Đại hội đồng cổ đông được tổ chức vào cuối tháng 2 năm 2012, VietinBank đã đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điểm về điều kiện, tiêu chuẩn để trở thành thành viên HĐQT độc lập, trong đó quy định chặt chẽ hơn so với Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và không trái với quy định của Pháp luật hiện hành và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Do vai trò đặc biệt quan trọng của thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong việc giám sát và làm giảm nguy cơ lạm dụng quyền hạn của những người quản lý ngân hàng, góp phần bảo vệ lợi ích chính đáng của các cổ đông, Hội đồng quản trị của VietinBank luôn quan tâm đến việc tìm kiếm một Uỷ viên Hội đồng quản trị độc lập có đủ năng lực và đáp ứng các điều kiện đối với một uỷ viên HĐQT độc lập. Cũng tại Đại hội đồng cổ đông năm 2012, việc bổ nhiệm một Uỷ viên HĐQT độc lập là bà Nguyễn Thị Bắc – nguyên là phó chủ tịch Uỷ ban pháp luật Quốc hội đã được phê duyệt.

## Hoàn thiện tổ chức hệ thống quản trị ngân hàng

Năm 2011, VietinBank tiếp tục hoàn thiện tổ chức các Ủy ban/Ban tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị. Ban nghiên cứu chiến lược công nghệ đã được thành lập (trên cơ sở kiện toàn Ban triển khai dự án Hiện đại hóa) nhằm tham mưu cho Ban lãnh đạo trong việc xây dựng và triển khai chiến lược phát triển công nghệ. Các Ủy ban Nhân sự và tiền lương, Uỷ ban quản lý tài sản nợ - có (ALCO), Ủy ban Quản trị rủi ro, Ủy ban chính sách ... được thành lập từ những năm trước tiếp tục hoạt động hiệu quả, thường xuyên nâng cấp và phát huy vai trò tham mưu cho Hội đồng quản trị trong lãnh đạo, chỉ đạo các lĩnh vực hoạt động chuyên sâu. Những hoạt động này đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

## Từng bước nâng cấp, kiện toàn bộ máy kiểm tra kiểm soát và quản trị rủi ro

Trong năm 2011, VietinBank đã chuẩn bị nhân sự cho việc kiện toàn bộ máy kiểm tra, kiểm soát và quản trị rủi ro hướng tới chuẩn mực quốc tế. Dự kiến từ đầu năm 2012, sẽ thực hiện chuyển đổi mô hình tín dụng, theo đó tách riêng bộ phận quan hệ khách hàng và bộ phận thẩm định, quyết định cho vay nhằm tăng cường kiểm soát rủi ro. Cơ cấu lại bộ máy kiểm tra kiểm soát theo hướng tách thành 3 vòng kiểm soát Cụm – Khu vực – Trung ương độc lập với các chi nhánh. Đối với rủi ro lãi suất và thanh khoản, từ tháng 4/2011, VietinBank đã chính thức triển khai hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP khớp kỳ hạn theo thông lệ quốc tế. Đây là công cụ mạnh để Trụ sở chính điều tiết quy mô và cơ cấu tài sản – nguồn vốn toàn hệ thống phục vụ công tác quản lý rủi ro thanh khoản và lãi suất. Năm 2011, khung quản trị rủi ro tín dụng

# Năm 2012

## HĐQT và toàn thể Ban lãnh đạo Vietinbank cam kết tiếp tục phát huy thế mạnh và kết quả đã đạt được, không ngừng đổi mới để đáp ứng yêu cầu phát triển của hệ thống và VietinBank



đã được ban hành theo định hướng thông lệ quốc tế, có điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của VietinBank và được đối tác IFC đánh giá cao. Đây là một trong những bước đi cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng và phát triển hệ thống quản lý rủi ro tín dụng trong tương lai. Module OpRisk về quản trị rủi ro hoạt động đã được triển khai với việc ứng dụng một trong những phần mềm tiên tiến nhất trên thế giới.

### Nâng cao tính minh bạch và công bố thông tin

Ngân hàng đã có Quy định Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán trong đó quy định cụ thể về việc công bố thông tin của VietinBank trên thị trường chứng khoán, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Các chính sách về quan hệ cổ đông và các thông tin dành cho các cổ đông và nhà đầu tư cũng được VietinBank cập nhật và trình bày một cách thân thiện với người sử dụng trong mục Nhà đầu tư trên trang web của VietinBank.

### Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Năm 2012, với nhiều khó khăn thách thức, nhưng cũng mở ra cơ hội, HĐQT và toàn thể Ban lãnh đạo và cán bộ nhân viên VietinBank cam kết tiếp tục phát huy thế mạnh và kết quả đã đạt được, không ngừng đổi mới để đáp ứng yêu cầu phát triển của hệ thống và có thể hoàn thành kế hoạch đề ra, đưa VietinBank phát triển bền vững, đảm bảo tối đa hoá lợi ích của cổ đông, ngày càng gia tăng uy tín, vị thế, hiệu quả hoạt động của Vietinbank trên thị trường trong nước và quốc tế.

Bám sát chủ trương của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, năm 2012, VietinBank sẽ tập trung thực hiện tái cấu trúc toàn diện ngân hàng theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh, tiếp tục đổi mới, nâng cấp công tác tổ chức, quản trị điều hành đồng thời đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh đầu tư và đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, kiểm soát nợ xấu, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, thể hiện trách nhiệm VietinBank với cộng đồng.

Mục tiêu kinh doanh đặt ra là tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng, chiếm lĩnh thị trường trên cơ sở đảm bảo an toàn, bền vững. Một số chỉ tiêu tài chính cụ thể trong năm 2012 của VietinBank Việt Nam như sau:

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Mục tiêu | % Tăng trưởng so với thực hiện 2011 |
|---|---|---|---|
| Tổng tài sản | Tỷ đồng | 550.000 | 19% |
| Vốn điều lệ | Tỷ đồng | 30.000 | 48% |
| Tổng nguồn vốn huy động và vay | Tỷ đồng | 500.000 | 19% |
| Tổng dư nợ cho vay và đầu tư | Tỷ đồng | 520.000 | 21% |
| Trong đó : Cho vay nền kinh tế | Tỷ đồng | 343.000 | 17% |
| Đầu tư | Tỷ đồng | 177.000 | 30% |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 9.000 | 7% |
| Tỷ lệ chia cổ tức | % | 16% | |
| **Một số hệ số tài chính** | | | |
| Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) | | 18% | |
| Lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản bình quân (ROA) | | 1,5%-2% | |
| Tỷ lệ an toàn vốn CAR | | ≥ 10% | |
| Nợ xấu | | < 3% | |

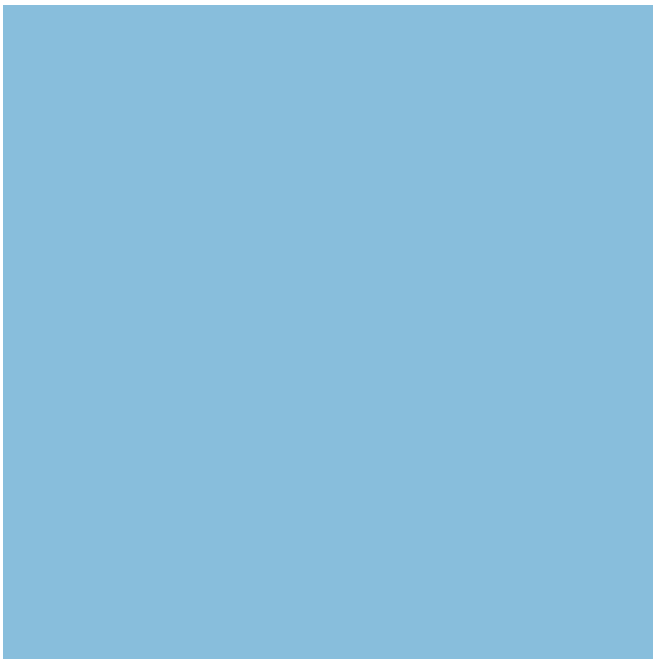

# BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

# Báo cáo của Ban điều hành

## Môi trường hoạt động năm 2011

Năm 2011 nền kinh tế toàn cầu phải đối diện với nhiều khó khăn. Nhật Bản bị ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai, bóng đen suy thoái kinh tế tiếp tục đe dọa Mỹ và khủng hoảng nợ công diễn ra trên diện rộng ở khu vực đồng Euro. Hệ thống tài chính ngân hàng bị đặt trước sự báo động với việc một loạt ngân hàng hàng đầu trên thế giới bị các tổ chức xếp hạng hạ bậc tín nhiệm.

Kinh tế trong nước cũng gặp nhiều khó khăn, thử thách với tỷ lệ lạm phát tăng cao đe doạ sự ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, với việc triển khai đồng bộ các giải pháp tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội tại Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ, kết thúc năm nền kinh tế đã có nhiều chuyển biến tích cực: GDP tăng 5,89%, kim ngạch xuất khẩu đạt kỷ lục trên 96,3 tỷ USD, hạn chế nhập siêu dưới mức 10%, tỷ lệ lạm phát giảm mạnh trong các tháng cuối năm, an sinh, phúc lợi được đảm bảo, kinh tế vĩ mô về cơ bản ổn định.

### Tăng trưởng quy mô

Trong năm 2011, tổng tài sản VietinBank tăng 25%, tổng nguồn vốn huy động tăng 24%, Tổng đầu tư, cho vay nền kinh tế tăng 23% so với năm 2010

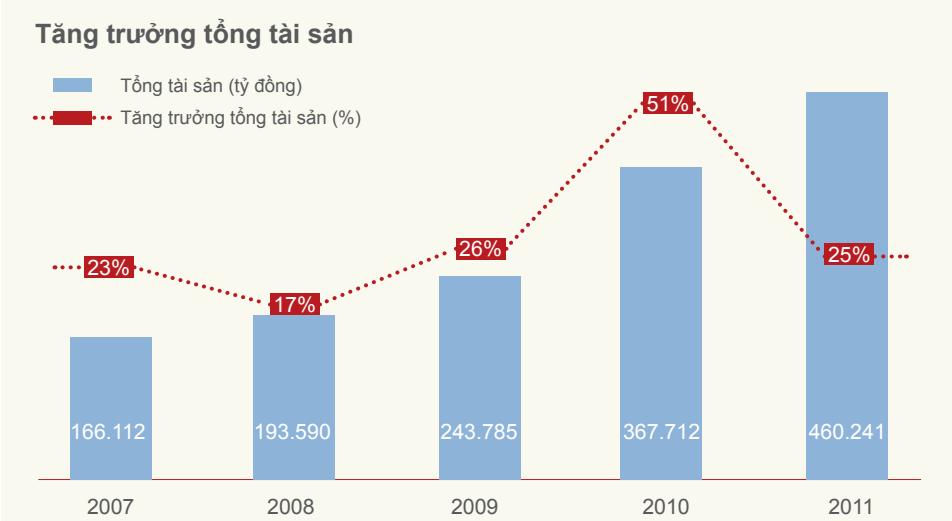


### Khả năng sinh lời

Mặc dù trong năm 2011 môi trường kinh doanh gặp nhiều khó khăn, tình hình lãi suất, tỷ giá diễn biến phức tạp nhưng các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của VietinBank đều khả quan. Lợi nhuận trước thuế đạt 8.392 tỷ đồng, tăng 81%, đạt 165% kế hoạch.

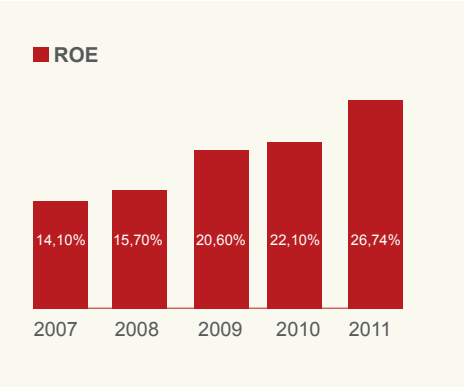


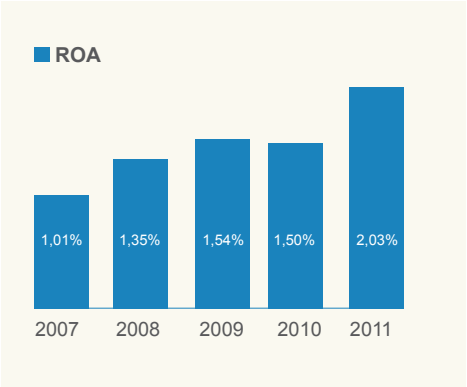

## Khả năng thanh khoản

Các chỉ số về thanh khoản như: Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động, tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn, tỷ lệ góp vốn mua cổ phần, trạng thái ngoại tệ - vàng đều đảm bảo theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

## Hệ số an toàn vốn và nợ xấu

Trong năm 2011, VietinBank tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng, phân tán rủi ro, đa dạng hoá các danh mục đầu tư tín dụng, quy định các giới hạn cấp tín dụng, kiểm tra giám sát chặt chẽ tất cả các giai đoạn của quá trình cấp tín dụng nhằm phát hiện sớm, cảnh báo và ngăn chặn rủi ro tín dụng, giảm thiểu nợ xấu. Tính đến 31/12/2011, nợ xấu 2.204 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,75% tổng dư nợ. Toàn hệ thống có 14 chi nhánh không có nợ nhóm 2 và nợ xấu.

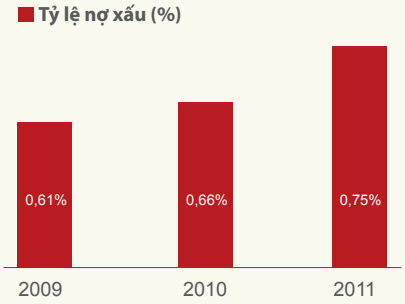


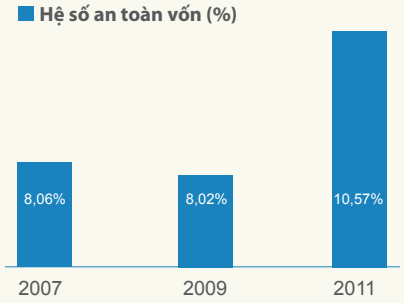


## Những thay đổi về vốn cổ đông

| Chỉ tiêu | Tỷ lệ | Số tiền (đồng) |
|---|---|---|
| **1.** Vốn điều lệ đầu năm 2011 | | 15.172.291.210.000 |
| **2.** Phát hành riêng lẻ cho IFC và Quỹ đầu tư cấp vốn IFC | 10% | 1.685.810.130.000 |
| **3.** Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu năm 2011 | 20% | 3.371.620.270.000 |
| Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2011 | | 20.229.721.610.000 |

- Tổng số cổ phiếu phổ thông 2.022.972.161 cổ phiếu.
- Số lượng trái phiếu đang lưu hành theo từng loại: (xem chi tiết trong Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2011)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành 2.022.972.161 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: 0 cổ phiếu.

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

## Hoạt động kinh doanh

### Huy động vốn

Trong bối cảnh lạm phát tăng cao, trong năm 2011, NHNN đã ban hành nhiều chính sách nhằm hạ lãi suất và ổn định kinh tế vĩ mô như: Thông tư số 14/2011/TT-NHNN khống chế trần lãi suất huy động USD, Thông tư số 13/2011/TT-NHNN yêu cầu kết hối nguồn tiền gửi ngoại tệ của các tập đoàn/tổng công ty Nhà nước và Quyết định số 1209/QĐ-NHNN điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ đối với các tổ chức tín dụng. Các quy định trên cùng với khó khăn chung của nền kinh tế trong nước và thế giới đã ảnh hưởng lớn tới hoạt động huy động vốn của các ngân hàng thương mại.

Vietinbank vẫn tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nguồn vốn ổn định, chú trọng đảm bảo an toàn thanh khoản và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước. Số dư huy động (bao gồm vốn vay) cuối năm 2011 đạt 420.212 tỷ đồng, tăng 24% so với năm 2010 và đạt 103% so với chỉ tiêu của Đại hội đồng cổ đông giao. Huy động vốn VND đạt 348 ngàn tỷ đồng, chiếm 83%, huy động ngoại tệ (quy VND) đạt 72 ngàn tỷ đồng. Thị phần huy động vốn từ nền kinh tế đạt gần 11% (năm 2010 là 10,21%).

**Quy mô và tăng trưởng nguồn vốn**

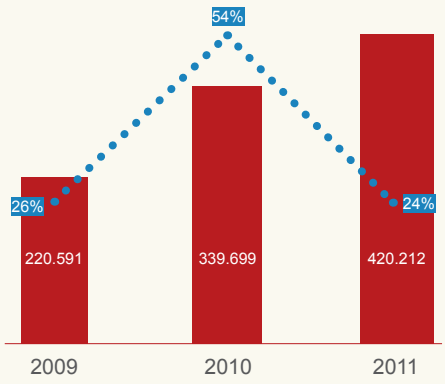


Kết quả trên là sự kết hợp của việc triển khai tích cực, sâu sát và đồng bộ các giải pháp: quản lý chặt chẽ cân đối vốn, đa dạng hóa kết hợp nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và phục vụ khách hàng. Trên cơ sở đó, VietinBank tiếp tục thu hút được nhiều nguồn vốn với khối lượng lớn và kỳ hạn ổn định qua các kênh huy động khác nhau từ các khách hàng tổ chức lớn trong nước và quốc tế.

## Về hoạt động sử dụng vốn

Quán triệt mục tiêu tăng trưởng, bền vững, an toàn và hiệu quả, Vietinbank đã bước đầu triển khai công tác chuyển đổi mô hình cấp tín dụng với định hướng quản trị rủi ro tập trung theo thông lệ quốc tế. Công tác sử dụng vốn được tiến hành hết sức linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo an toàn, hiệu quả. Kết thúc năm 2011, tổng dư nợ cho vay và đầu tư đạt 430.359 tỷ đồng, tăng 25% so với đầu năm.

### Hoạt động tín dụng

**Quy mô và tăng trưởng tín dụng**

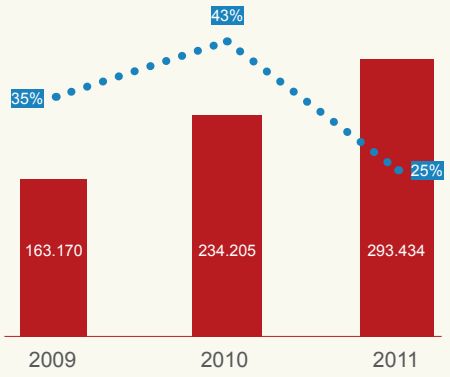


Tổng dư nợ cho vay đến 31/12/2011 đạt 293.434 tỷ đồng, tăng 25% so với đầu năm. Nguồn vốn được sử dụng hiệu quả và tập trung cho vay các ngành kinh tế mũi nhọn, trọng điểm quốc gia, có tiềm năng phát triển bền vững như các dự án điện, dầu khí, vệ tinh viễn thông, xi măng, thép, than và khoáng sản…

VietinBank là ngân hàng đi đầu trong việc triển khai nhiều chương trình tín dụng cho vay ưu đãi lãi suất đối với các khu vực kinh tế được Chính phủ khuyến khích, bao gồm: Cho vay hỗ trợ xuất khẩu, cho vay doanh nghiệp nhỏ & vừa, cho vay phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn và cho vay công nghiệp hỗ trợ (với cơ cấu khoảng hơn 30%), cho vay phi sản xuất được hạn chế ở mức 8,5% tổng dư nợ.

Để chủ động cân đối vốn kinh doanh, NHCT chú trọng tăng trưởng dư nợ ngắn hạn (chiếm hơn 60% tổng dư nợ) và kiểm soát chặt chẽ cho vay ngoại tệ theo quy định của NHNN (cơ cấu dư nợ ngoại tệ duy trì khoảng 18,4%). Chất lượng cho vay được kiểm soát tốt, nợ xấu chiếm tỷ lệ thấp, ở mức 0,75% tổng dư nợ.

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

## Cơ cấu dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng

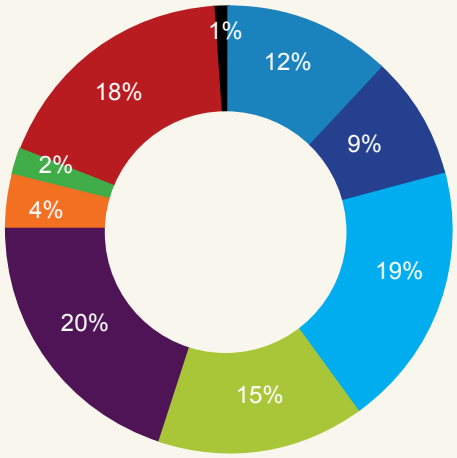


- Công ty Nhà nước
- Công ty TNHH MTV vốn nhà nước 100%
- Công ty TNHH khác
- Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%
- Công ty cổ phần khác
- Doanh nghiệp tư nhân
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Hộ kinh doanh, cá nhân
- Thành phần kinh tế khác

## Cơ cấu dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

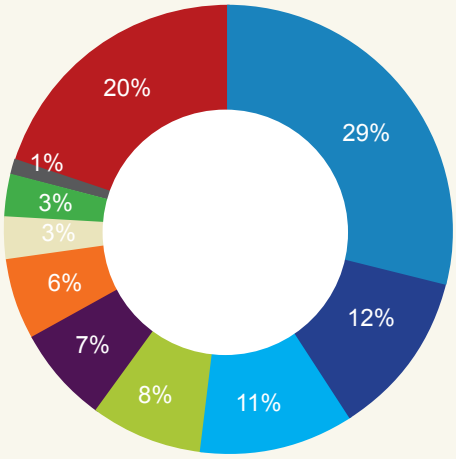


- Công nghiệp chế biến, chế tạo
- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy
- Xây dựng
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng
- Khai khoáng
- Vận tải kho bãi
- Nông lâm nghiệp và thủy sản
- Hoạt động kinh doanh bất động sản
- Dịch vụ lưu trữ, ăn uống
- Các ngành khác

Để chủ động cân đối vốn kinh doanh, NHCT chú trọng tăng trưởng dư nợ ngắn hạn (chiếm hơn 60% tổng dư nợ) và kiểm soát chặt chẽ cho vay ngoại tệ theo quy định của NHNN (cơ cấu dư nợ ngoại tệ duy trì khoảng 18,4%). Chất lượng nợ được kiểm soát tốt, nợ xấu chiếm tỷ lệ thấp, ở mức 0,75% tổng dư nợ.

**Hoạt động đầu tư và quản lý vốn khả dụng**

Danh mục đầu tư tiếp tục điều chỉnh theo hướng tăng khả năng sinh lời, đảm bảo dự trữ thanh khoản cho toàn ngân hàng. Tính đến cuối năm 2011, qui mô hoạt động đầu tư là 136,68 ngàn tỷ đồng, tăng 18,7% so với đầu năm và chiếm 30% tổng tài sản. Trong năm, VietinBank đã triển khai nhiều sản phẩm đầu tư hiện đại như quyền chọn lãi suất, hoán đổi lãi suất và hoán đổi tiền tệ chéo, hỗ trợ phục vụ các nhu cầu về quản lý rủi ro lãi suất và tỷ giá của ngân hàng và khách hàng.

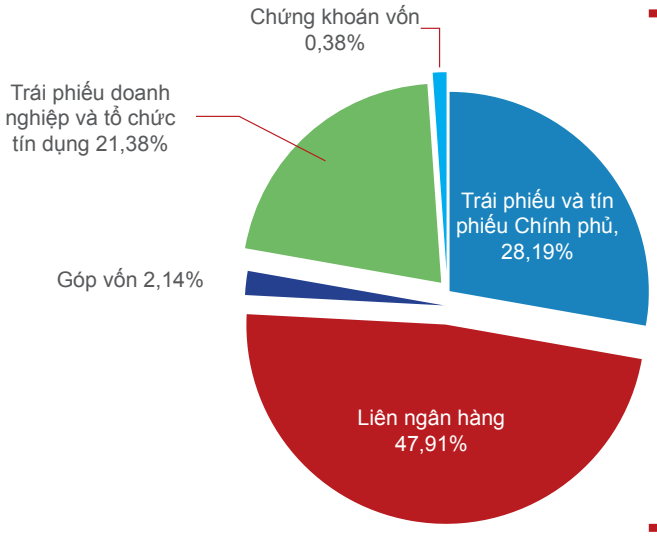


Tính đến cuối năm 2011, qui mô hoạt động đầu tư là

**136,68**

ngàn tỷ đồng

**Hoạt động trên thị trường liên ngân hàng**

Đến 31/12/2011, đầu tư trên thị trường liên ngân hàng của VietinBank đạt gần 65,5 nghìn tỷ đồng, tăng 28% so với năm 2010. VietinBank luôn giữ được trạng thái thanh khoản tốt, đồng thời đóng vai trò nhà cung ứng thanh khoản, hỗ trợ thị trường.

**Hoạt động Đầu tư trái phiếu, giấy tờ có giá (không bao gồm chứng khoán vốn)**

Tổng số dư đầu tư trái phiếu cuối năm 2011 là 67,8 ngàn tỷ đồng tăng 9,6% so với cuối năm 2010.
VietinBank luôn duy trì khối lượng lớn trái phiếu Chính phủ - vừa là nguồn dự trữ thứ cấp vừa góp phần đầu tư vốn vào các dự án lớn góp phần phát triển kinh tế năm 2011.

**Hoạt động đầu tư góp vốn liên doanh mua cổ phần**

Đến 31/12/2011, tổng số vốn góp đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác là 2.924 tỷ đồng, tăng 40% so với năm 2010.

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

## Hoạt động phi tín dụng

### Hoạt động thanh toán

**Thanh toán trong nước**

Năm 2011, số giao dịch thanh toán trong nước đạt trên 15,4 triệu giao dịch, doanh số đạt 8,1 triệu tỷ đồng (tăng 64% so với năm 2010). Giao dịch chuyển tiền đạt 14,6 triệu giao dịch, doanh số đạt 7,4 triệu tỷ đồng (tăng gấp rưỡi năm trước). Doanh số thu phí dịch vụ thanh toán đạt 484 tỷ đồng, tăng 26% so với năm 2010.

**Thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại**

Doanh số thanh toán xuất nhập khẩu (XNK) đạt hơn 28 tỷ USD, tăng 63% so với năm 2010. Thị phần chiếm khoảng 14% kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước. Phí tài trợ thương mại đạt 599 tỷ đồng, tăng 30% so với năm 2010.

Doanh số giao dịch thanh toán trong nước đạt

**8,1 triệu tỷ đồng**

Tăng 64%

Doanh số thanh toán xuất nhập khẩu đạt hơn

**28 tỷ USD**

Tăng 63%

### Hoạt động kinh doanh mua bán ngoại tệ

Trong bối cảnh thị trường ngoại tệ trong năm có nhiều biến động phức tạp, VietinBank đã triển khai nhiều nhóm giải pháp tổng hợp và linh hoạt để duy trì ổn định và mở rộng khai thác nguồn ngoại tệ nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của khách hàng và đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Doanh số mua ngoại tệ của VietinBank năm 2011 đạt 5,1 tỷ USD, tăng trưởng hơn 30%, doanh số ngoại tệ bán cho khách hàng đạt hơn 6 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2010.

Doanh số mua bán ngoại tệ đạt

**11,1 tỷ USD**

Tăng hơn 25%

### Hoạt động kiều hối

Tính đến hết năm 2011, lượng kiều hối chuyển về qua VietinBank đạt gần 1,3 tỷ USD với trên 360.000 giao dịch, tăng 16% so với năm 2010. Đặc biệt, tháng 12/2011, VietinBank đã được cấp phép thành lập Công ty Chuyển tiền Toàn Cầu VietinBank với chức năng cung cấp các dịch vụ nhận, chuyển tiền kiều hối và chuyển tiền cá nhân khác giữa Việt Nam với các quốc gia và trong nội bộ các quốc gia,... Sự ra đời của Công ty đánh dấu bước phát triển quan trọng trong hoạt động kiều hối của VietinBank.

Doanh số chuyển tiền kiều hối qua VietinBank đạt gần

**1,3 tỷ USD**

Tăng 16%

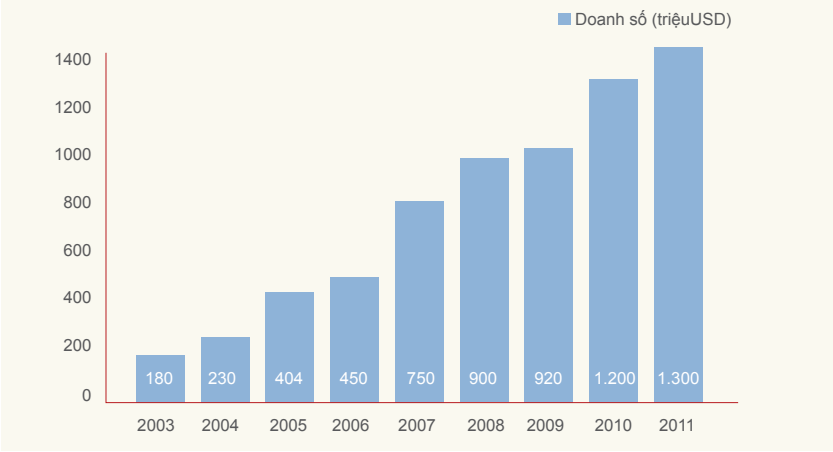

## Dịch vụ thẻ và ngân hàng điện tử

### Dịch vụ thẻ

Năm 2011, VietinBank vươn lên dẫn đầu thị trường về thị phần thẻ ATM, thẻ Tín dụng quốc tế và số thiết bị thanh toán POS. Số lượng thẻ ghi nợ nội địa đạt hơn 7,1 triệu thẻ - chiếm 21% thị phần; thẻ tín dụng đạt hơn 211 nghìn thẻ - chiếm 30% thị phần. Tổng số POS của Vietinbank đạt trên 12.000 điểm, chiếm gần 20,7% thị phần. Với mỗi mảng dịch vụ thẻ, Vietinbank không ngừng mở rộng hợp tác với các đối tác lớn trong nước, hợp tác phát triển dịch vụ thẻ với đối tác nước ngoài là Ngân hàng Phát triển Lào – LDB; tiên phong phát triển dịch vụ thu phí cầu đường không dừng.

### Dịch vụ Ngân hàng điện tử

Hoạt động Ngân hàng điện tử trong năm 2011 đã có nhiều chuyển biến tích cực cả về số lượng khách hàng cũng như tần suất sử dụng dịch vụ như: VietinBank At Home đạt gần 3.300 khách hàng (gấp 10 lần năm 2010). Bên cạnh đó số tiền giao dịch qua các kênh điện tử tăng đáng kể.

Lũy kế thẻ ghi nợ phát hành

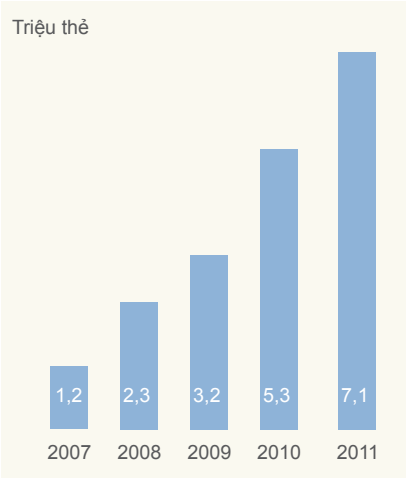


Lũy kế thẻ tín dụng phát hành

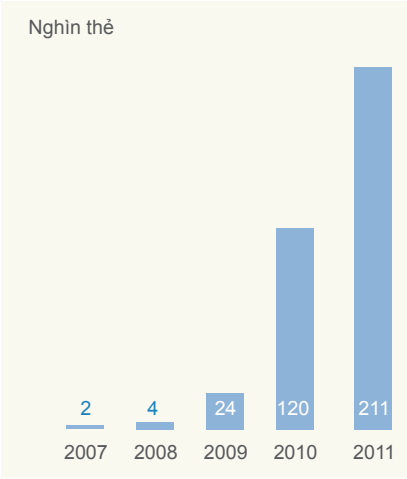

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

## Hoạt động quản trị rủi ro, kiểm tra kiểm soát, kiểm toán nội bộ

### Công tác quản lý rủi ro

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn, nợ xấu của toàn ngành tăng nhanh, VietinBank vẫn là một trong số ít các ngân hàng duy trì được tỷ lệ nợ xấu ở mức rất thấp 0,75%. Định hướng và chỉ đạo tín dụng toàn hệ thống trong năm luôn bám sát diễn biến kinh tế vĩ mô và chỉ đạo của NHNN, kỷ cương tín dụng được siết chặt.

**Quản lý rủi ro lãi suất, thanh khoản**

Công tác quản lý lãi suất và thanh khoản được nâng cấp, cập nhật theo thông lệ quốc tế để nâng cao hiệu quả trong công tác quản trị rủi ro, đặc biệt trong bối cảnh thị trường trong nước và quốc tế có nhiều biến động lớn.

**Quản lý rủi ro thị trường và hoạt động**

Các văn bản chính sách liên quan đến rủi ro hoạt động đã được chuẩn hóa. Công tác phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định. Công tác phân tích dự báo được nâng cấp, luôn bám sát tình hình diễn biến thị trường trong nước và quốc tế, cung cấp thông tin hữu hiệu cho việc ra quyết định kinh doanh của toàn hệ thống.

### Công tác kiểm tra kiểm soát và kiểm toán nội bộ

**Kiểm tra kiểm soát**

Với vai trò là vòng kiểm soát cao nhất, cuối cùng trong công tác quản trị rủi ro, Ban Kiểm tra kiểm soát nội bộ đã làm đầu mối tổ chức nhiều đoàn kiểm tra toàn diện và theo chuyên đề tại các chi nhánh trên toàn hệ thống nhằm phát hiện sớm sai sót ở nhiều mảng nghiệp vụ cũng như lỗ hổng trong công tác quản trị điều hành của một số chi nhánh để có biện pháp khắc phục, chấn chỉnh kịp thời góp phần đảm bảo tính tuân thủ và phòng ngừa rủi ro hoạt động.

**Kiểm toán nội bộ**

Công tác kiểm toán nội bộ được tăng cường, thực hiện điều phối tốt công tác với Kiểm toán nhà nước và đơn vị kiểm toán độc lập, đảm bảo báo cáo tài chính được ban hành kịp thời, đúng quy định.

## Hoạt động của khối hỗ trợ

### Công tác tổ chức, cán bộ, lao động tiền lương và phát triển mạng lưới

#### Cơ cấu tổ chức, bộ máy hoạt động

Trên cơ sở đánh giá lại thực trạng cơ cấu tổ chức bộ máy từ Trụ sở chính đến các Chi nhánh, VietinBank đã (i) chuẩn hoá cơ cấu tổ chức theo mô hình các ngân hàng hiện đại, quốc tế; (ii) rà soát tiêu chuẩn, chất lượng, năng lực thực tiễn cán bộ trong toàn hệ thống để có phương án bố trí nhân sự tốt nhất sẵn sàng cho chuyển đổi mô hình kinh doanh của toàn hệ thống trong năm 2012.

#### Công tác lao động tiền lương

Có sự đổi mới toàn diện, sâu sắc trên toàn hệ thống. Cơ chế giao kế hoạch và đơn giá tiền lương tiếp tục được cải tiến, gắn trực tiếp với kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch được giao của các đơn vị.

#### Công tác phát triển mạng lưới

Tập trung đẩy mạnh phát triển mạng lưới ra nước ngoài, kết hợp với kiện toàn, củng cố, nâng cao chất lượng các đơn vị trong nước, nhờ đó đã làm tăng đáng kể năng suất, hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống. Tháng 9/2011, VietinBank đã khai trương Chi nhánh tại Frankfurt (Đức) và trở thành NHTM Việt Nam đầu tiên mở Chi nhánh tại Châu Âu. Tháng 2/2012, VietinBank tiếp tục khai trương Chi nhánh tại Viêng Chăn – CHDCND Lào. Về mạng lưới trong nước, VietinBank đã mở mới 26 PGD, QTK, đưa tổng đơn vị trong toàn hệ thống lên 1.123; VietinBank tiếp tục là NHTM có quy mô mạng lưới lớn thứ hai tại Việt Nam. Trong năm 2011, VietinBank đã thành lập mới 02 Công ty con (Công ty Chuyển tiền Toàn cầu và công ty Liên doanh Bảo hiểm nhân thọ Vietin Aviva).

### Công nghệ thông tin và hiện đại hóa ngân hàng

Tiếp tục đẩy mạnh nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin làm cơ sở cho hiện đại hóa toàn diện công tác quản trị điều hành hướng theo chuẩn mực quốc tế. Với sự tư vấn của đối tác IBM, Chiến lược công nghệ thông tin 2011-2015 với 19 module nghiệp vụ đang được triển khai, bao gồm: (i) Nhóm dự án core (thay thế corebanking, triển khai core-banking tại Đức), (ii) Nhóm dự án cơ sở hạ tầng phục vụ kinh doanh (treasury, CRM, khởi tạo khoản vay LOS,...), (iii) Nhóm dự án nâng cao năng lực quản trị điều hành (Định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP; Quản lý nguồn lực nội bộ ERP;...) và (iv) Nhóm dự án công nghệ (Triển khai hệ thống lớp giữa SOA, Quản lý kho dữ liệu doanh nghiệp,.. Đây là cơ sở nền tảng để nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh cạnh tranh trong nước ngày càng gia tăng và tiến tới hội nhập quốc tế. Công tác triển khai, giám sát tiến độ dự án hiện đại hoá được chuẩn hoá, áp dụng theo chuẩn mực quản trị dự án hàng đầu trên thế giới.

Hệ thống CNTT liên tục được nâng cấp theo hướng hỗ trợ phát triển các sản phẩm dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao, nâng cao khả năng cạnh tranh, tăng tiện ích cho người sử dụng, cải tiến năng suất lao động, tăng cường khả năng giám sát, kiểm soát hoạt động nghiệp vụ.

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

## Thông tin truyền thông và quảng bá thương hiệu

Trong năm, VietinBank đã hợp tác chặt chẽ với các kênh truyền hình, các cơ quan báo chí thông tin tuyên truyền; ký kết thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa VietinBank và Đài tiếng nói Việt Nam (VOV) nhằm phối hợp chặt chẽ, phát huy vai trò của mỗi bên trong công tác thông tin, định hướng dư luận về cơ chế điều hành chính sách tiền tệ, tài chính nói chung và quảng bá thương hiệu của VietinBank nói riêng. VietinBank cũng đã tham gia bảo trợ đối với các hoạt động trọng đại của đất nước như Hội nghị thường niên ADB lần thứ 44, các hội nghị, hội thảo hội chợ triển lãm lớn. Trang web VietinBank liên tục được cập nhật thông tin mới về Ngân hàng và là giao diện phục vụ dịch vụ internet banking cho khách hàng.

## Công tác xây dựng cơ bản

Với mục tiêu xây dựng VietinBank hiện đại, hoà nhập, có khả năng cạnh tranh cao, trong năm VietinBank đã khởi công 29 dự án mới, hoàn thành và bàn giao 24 dự án quan trọng. Đặc biệt, đã đưa vào sử dụng và khai trương chi nhánh VietinBank tại Frankfurt và tại Lào, đang gấp rút hoàn tất cơ sở vật chất để khai trương Chi nhánh VietinBank tại Berlin trong năm 2012. Các dự án trọng điểm đang xây dựng như Trụ sở chính VietinBank Tower tại Ciputra (Hà Nội), Trụ sở tại 25 Lý Thường Kiệt (Hà Nội), Trường ĐT&PTNNL tại Vân Canh (Hà Nội)..., vẫn tiếp tục được triển khai quyết liệt, tích cực đảm bảo đưa các công trình đi vào hoạt động đúng kế hoạch.

## Công tác thi đua, khen thưởng

Công tác thi đua, khen thưởng được thực hiện thường xuyên và có hiệu quả, tạo động lực phấn đấu cho các cá nhân và đơn vị. Trong năm, VietinBank đã được tặng 30 huân chương lao động cho các cá nhân và tập thể (trong đó 1 huân chương lao động hạng nhất, 1 huân chương hạng nhì, 28 huân chương hạng 3), nhiều bằng khen, cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ và NHNN cùng hàng trăm bằng khen, kỷ niệm chương của các Bộ, ban ngành. VietinBank và Chủ tịch Phạm Huy Hùng vinh dự được Thủ tướng Chính phủ, Bộ LĐTBXH tặng Bằng khen về thành tích xuất sắc trong công tác xóa đói giảm nghèo, thực hiện chính sách an sinh xã hội.

## Công tác từ thiện, an sinh xã hội

Tiếp tục truyền thống từ nhiều năm nay, VietinBank luôn tích cực đi đầu trong công tác từ thiện an sinh xã hội và đền ơn đáp nghĩa trên nhiều địa phương trong cả nước. Với tổng số tiền tài trợ gần 1.500 tỷ đồng từ năm 2007 đến nay, trong đó riêng năm 2011 tài trợ 664 tỷ đồng, VietinBank đã cùng với các địa phương tích cực thực hiện công tác an sinh, xã hội, đền ơn đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo, phụng dưỡng các mẹ Việt Nam anh hùng, chăm sóc các đồng chí thương binh, hỗ trợ vốn các Hội Cựu chiến binh, Thanh niên xung phong, các hội đoàn thể, hội nông dân, phụ nữ nghèo làm kinh tế, xây dựng nhà ở cho người nghèo, chăm sóc trẻ mồ côi, nạn nhân chất độc da cam, ủng hộ nhân dân Nhật Bản bị thiên tai, ủng hộ nhân dân Libi... Đây là những việc làm thiết thực, mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, thể hiện tinh thần trách nhiệm và là nét văn hóa riêng có của một Doanh nghiệp có vị thế đối với cộng đồng và xã hội.

# Kế hoạch phát triển năm 2012

### Đẩy nhanh lộ trình cổ phần hoá để tăng vốn chủ sở hữu

VietinBank tiếp tục đẩy nhanh lộ trình tăng vốn tự có nhằm đảm bảo các hệ số an toàn theo đúng quy định, phù hợp với tốc độ tăng trưởng của Ngân hàng. Thương thảo với đối tác chiến lược nước ngoài thứ hai trong năm 2012 cũng như đẩy mạnh tăng vốn điều lệ từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu, thưởng cổ phiếu.

Bên cạnh đẩy mạnh tiềm lực tài chính, VietinBank sẽ tăng cường hợp tác kỹ thuật từ cổ đông chiến lược để nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro, phát triển danh mục sản phẩm và dịch vụ, công nghệ, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đào tạo cán bộ…nhằm thực hiện thành công chiến lược phát triển VietinBank trở thành ngân hàng hiện đại trong khu vực vào năm 2015.

### Tăng trưởng quy mô tài sản và thị phần hoạt động

Mục tiêu chung của toàn hệ thống VietinBank năm 2012 là đẩy mạnh tăng trưởng nguồn vốn cũng như cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng tăng cường nguồn trung dài hạn, ổn định, lãi suất thả nổi nhằm hạn chế rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản.

**Đối với hoạt động tín dụng**

VietinBank tập trung nâng cao năng lực quản trị điều hành, siết chặt kỷ cương tín dụng, chú trọng công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, hạn chế tối đa nợ xấu mới phát sinh. Triển khai thành công công tác chuyển đổi mô hình cấp tín dụng với định hướng quản trị rủi ro tập trung theo thông lệ tốt nhất.

**Đối với hoạt động đầu tư**

VietinBank tiếp tục thực hiện mục tiêu tăng trưởng đi đôi với đa dạng hoá danh mục đầu tư nhằm quản lý tốt rủi ro thanh khoản, lãi suất và tối đa hoá khả năng sinh lợi, nâng cao chất lượng công tác xếp hạng các định chế tài chính nhằm xác lập hạn mức giao dịch đối với từng ngân hàng, mở rộng hoạt động đầu tư và huy động vốn ra quốc tế với mục tiêu phát hành thành công 500 triệu USD trái phiếu quốc tế trong năm 2012, tiếp tục phát triển các sản phẩm đầu tư mới như phái sinh và cấu trúc, áp dụng các phương pháp quản lý danh mục đầu tư, kỹ thuật quản lý hiện đại và chuyên nghiệp trên nền tảng hệ thống Treasury mới dự kiến sẽ đưa vào hoạt động chính thức trong năm.

**Hoạt động dịch vụ thu phí**

- Về dịch vụ thẻ

VietinBank tiếp tục đẩy mạnh phát triển các dịch vụ mũi nhọn đang có thế mạnh của VietinBank như dịch vụ thu phí cầu đường, thu viện phí, thu học phí tự động qua thẻ, phấn đấu đưa sản phẩm, dịch vụ thẻ VietinBank chiếm thị phần dẫn đầu trên tất cả các mảng hoạt động kinh doanh thẻ. Trong năm 2012 VietinBank sẽ chuẩn bị các công tác cần thiết để thành lập công ty dịch vụ thẻ trực thuộc Vietinbank.

- Về dịch vụ kiều hối

Sau khi Công ty Chuyển tiền toàn cầu VietinBank hoạt động chính thức, sẽ phát triển thêm các kênh chuyển tiền mới, tập trung các thị trường có nhiều lao động xuất khẩu và Việt kiều, đẩy mạnh triển khai các sản

# Kế hoạch phát triển năm 2012

phẩm mới như chuyển tiền kiều hối Online qua Internet, qua Mobile Phone, mở rộng mạng lưới chi trả và phát triển thêm các đại lý phụ, cải tiến công nghệ để đảm bảo giao dịch kiều hối được xử lý tự động ở mức cao nhất đảm bảo nhanh chóng, an toàn và hiệu quả.

- Dịch vụ thanh toán

  Dịch vụ thanh toán tiếp tục được cải tiến theo hướng đơn giản hóa thủ tục, nhanh gọn, thông suốt nhưng vẫn đảm bảo an toàn, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, tạo thêm nhiều giá trị gia tăng cho khách hàng, hoàn thiện và cập nhật các quy trình, quy định đối với các dịch vụ thanh toán, đảm bảo tuân thủ các quy định nội bộ và pháp luật hiện hành, nhưng vẫn linh hoạt nhằm giữ vững, thu hút khách hàng;

### Nâng cao Chất lượng phục vụ khách hàng

Nhằm đáp ứng yêu cầu cạnh tranh ngày càng cao, năm 2012 VietinBank tiếp tục tập trung cải tiến chất lượng dịch vụ, trong đó:

Xây dựng bộ chỉ số đo lường và thành lập bộ phận giám sát chặt chẽ chất lượng phục vụ khách hàng trong toàn hệ thống; sớm triển khai hệ thống quản lý quan hệ khách hàng (CRM), hoàn thiện và phát triển kênh dịch vụ chăm sóc khách hàng Contact Center hiện đại, tư vấn, cung cấp thông tin chuẩn xác, thống nhất, nhanh chóng để nâng cao chất lượng dịch vụ, quảng bá thương hiệu và uy tín của VietinBank.

Chú trọng công tác đào tạo/đào tạo lại, sắp xếp cán bộ, đảm bảo các cán bộ nắm vững và hiểu rõ về sản phẩm/dịch vụ của VietinBank và nhu cầu của khách hàng để nâng cao hiệu quả công tác tư vấn và phục vụ khách hàng, bố trí cán bộ chuyên trách theo dõi tình hình quan hệ giao dịch của các khách hàng lớn để có biện pháp chăm sóc và xử lý kịp thời khi có biến động phát sinh, chủ động xây dựng cơ chế giám sát chất lượng dịch vụ của từng đơn vị.

### Nâng cao năng lực quản trị rủi ro

Mục tiêu chung là đảm bảo các đơn vị trong toàn hệ thống thực hiện đúng các quy trình, quy chế đặt ra. Ngân hàng xây dựng văn hóa phòng ngừa rủi ro, chủ động làm chủ, quản trị, kiểm soát và phòng ngừa rủi ro trong mọi hoạt động của từng đơn vị, đặc biệt lưu ý vấn đề rủi ro đạo đức. Trong năm 2012, Vietinbank sẽ:

Thay đổi mô hình kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo 3 cấp (Trung ương, Khu vực, Cụm). Kiện toàn củng cố lại nhân sự phù hợp, tăng cường giám sát chặt chẽ trên toàn hệ thống, kiểm tra trọng điểm các Chi nhánh để kịp thời ngăn chặn, phát hiện sai phạm và có chế tài nghiêm khắc đối với cá nhân/đơn vị vi phạm, gây thiệt hại cho VietinBank.

Rà soát toàn bộ hệ thống quy chế/quy định/quy trình, đảm bảo tính chặt chẽ và phát huy tối ưu vai trò của các vòng giám sát độc lập theo thông lệ quốc tế, đảm bảo tính tuân thủ trong mọi hoạt động/quá trình tác nghiệp; Đẩy nhanh tiến độ triển khai ứng dụng các module quản trị rủi ro như xếp hạng tín dụng nội bộ, quản trị tài sản nợ - tài sản có (ALM),... để nâng cao năng lực quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế.

### Chuyển đổi mô hình tổ chức, đổi mới cơ chế tiền lương và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

VietinBank tiếp tục đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyên môn hoá theo hướng hình thành các khối kinh doanh (bán buôn, bán lẻ), khối nguồn vốn (treasury), khối vận hành, khối hỗ trợ, khối quản lý rủi ro… theo thông lệ quốc tế. Tách biệt trách nhiệm giữa các bộ phận chuyên trách trong ngân hàng, đảm bảo sự giám sát chéo trong mọi hoạt động nghiệp vụ.

VietinBank tiếp tục cơ cấu, củng cố, kiện toàn nhân sự và chủ động xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý các cấp và cán bộ nguồn, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ trên toàn hệ thống đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ kinh doanh trong tình hình mới. Bổ sung lao động có trình độ, chất lượng thông qua công tác tuyển dụng tập trung, tìm kiếm cán bộ chủ chốt. Nâng cấp, triển khai thành công, có kết quả chương trình Quản lý công việc và chấm điểm và Chương trình quản lý cán bộ Peoplesoft.

Trong năm 2012 VietinBank sẽ hoàn tất đưa vào áp dụng cơ chế tiền lương mới bao gồm hệ thống mô tả công việc, xây dựng các bộ chỉ tiêu đánh giá hoàn thành công việc (KPIs) và cấu trúc lương theo thông lệ quốc tế nhằm đảm bảo chính sách thu nhập minh bạch, công bằng. Tiếp tục nghiên cứu và áp dụng các chính sách phúc lợi khác đảm bảo chính sách lương, thưởng, phúc lợi khuyến khích và tạo động lực cho người lao động phấn đấu làm việc và toàn tâm cống hiến cho VietinBank.

### Chấn chỉnh, củng cố và phát triển mạng lưới

Bên cạnh việc củng cố, kiện toàn nâng cao chất lượng hoạt động đơn vị mạng lưới trong nước, năm 2012 VietinBank tiếp tục đẩy mạnh hoạt động ra thị trường quốc tế với việc mở Chi nhánh tại Berlin – Đức (Quý 2/2012), tiếp đến sẽ sang các thị trường Anh, CH Séc, Ba Lan. Trong thời gian tới, sẽ tiếp tục nghiên cứu mở rộng mạng lưới ra các thị trường có nhiều tiềm năng như Châu Mỹ, Châu Úc,…

## Nâng cấp Công nghệ thông tin và hiện đại hoá ngân hàng

VietinBank tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chiến lược CNTT 2010- 2015, các dự án hiện đại hóa trọng điểm theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt (dự án thay thế corebanking, triển khai hệ thống lớp giữa và các hệ thống phần mềm khác,...). Nâng cao chất lượng quản trị dự án, đảm bảo tính tuân thủ quy trình, quản lý xuyên suốt tổng thể dự án, đáp ứng về phạm vi, tiến độ, hiệu quả và ngân sách theo yêu cầu đối với các dự án Chiến lược CNTT.

VietinBank tiếp tục nâng cấp hệ thống hạ tầng CNTT hỗ trợ phát triển các sản phẩm dịch vụ mới với hàm lượng kỹ thuật cao, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng. Xây dựng chính sách Quản trị Chất lượng Dữ liệu, quán triệt tất cả các chi nhánh/bộ phận liên quan nghiêm túc tuân thủ nhằm đảm bảo chất lượng thông tin tin cậy phục vụ cho việc ra quyết định quản trị điều hành.

## Đẩy mạnh công tác truyền thông và quảng bá thương hiệu

VietinBank tiếp tục cải tổ toàn diện công tác thông tin truyền thông và phát triển thương hiệu. Xây dựng chiến lược truyền thông và phát triển thương hiệu tổng thể của VietinBank; Chiến lược tổng thể phải nhất quán từ phương pháp truyền thông, phương tiện truyền thông, kế hoạch ngân sách để công tác truyền thông nâng cao uy tín, đưa thương hiệu của VietinBank đọng lại sâu sắc, lâu dài trong công chúng, góp phần đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, nâng cao thị phần hoạt động của VietinBank.

## Tiếp tục đẩy mạnh công tác an sinh xã hội

Tiếp tục truyền thống tương thân tương ái, thể hiện trách nhiệm xã hội của một NHTM trụ cột, năm 2012 VietinBank tiếp tục tăng cường hơn nữa công tác từ thiện và an sinh xã hội để thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo, nâng cao cuộc sống của người dân trên cơ sở trích nguồn kinh phí từ hiệu quả hoạt động kinh doanh. Giám sát chặt chẽ đảm bảo nguồn vốn tài trợ của VietinBank được sử dụng.

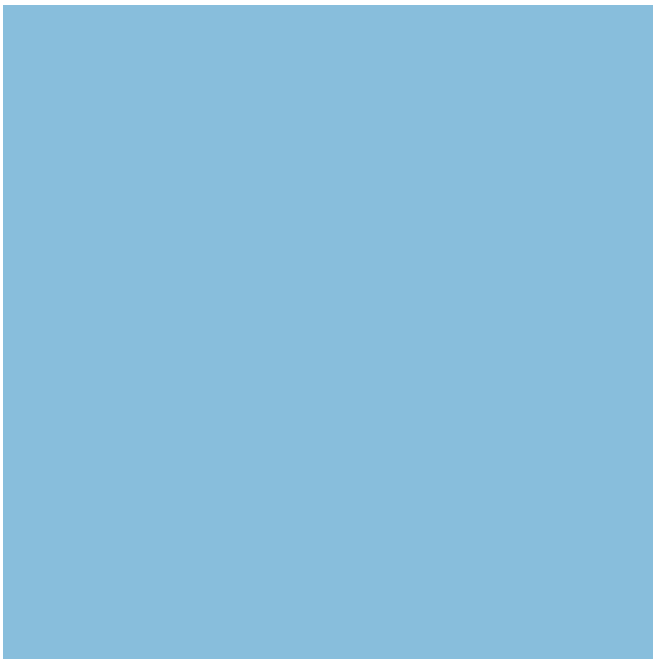

# THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

# Hội đồng quản trị

## ÔNG PHẠM HUY HÙNG

### Chủ tịch HĐQT

Được bổ nhiệm vào tháng 11 năm 2007, ông Phạm Huy Hùng, sinh năm 1954 tại Hà Nội, hiện đang là Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông là Tiến sĩ kinh tế. Ông đã gắn bó với Ngân hàng Công thương Việt Nam từ những ngày đầu mới thành lập và đã cống hiến cho sự phát triển của ngân hàng suốt 24 năm qua. Ông đã từng công tác tại Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó văn phòng, Phó trưởng phòng tín dụng, Trưởng phòng tiền tệ NHCTVN; Phó Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Công thương Ba Đình; Phó Tổng giám đốc, Quyền Tổng giám đốc, Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Trong năm 2011, Ông đã trúng cử đại biểu Quốc hội khoá XIII và vinh dự nhận các giải thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng như: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ dành cho cá nhân có đóng góp trong công tác sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2001 – 2010; Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công Thương cho các cá nhân về thành tích đẩy mạnh xuất khẩu năm 2010; Bảng vàng "Doanh nhân Đại Việt" 2011 ; Giải thưởng «Vinh quang Việt Nam»…

## ÔNG NGUYỄN VĂN THẮNG

### Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thắng, sinh năm 1973 tại Hà Nội. Ông là thạc sĩ kinh tế. Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 1996 và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 16 năm. Ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Thư ký Tổng Giám đốc, Phó Chánh văn phòng, Phó Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn, Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn NHCT; Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh thành phố Hà Nội; Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tháng 12/2011, ông được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

## ÔNG CÁT QUANG DƯƠNG

Ủy viên HĐQT

Ông Cát Quang Dương sinh năm 1959 tại Hà Nội. Ông là thạc sỹ tài chính – ngân hàng. Tháng 2/2012, ông được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong quá trình công tác, ông từng giữ các chức vụ: Phó phòng Vụ tín dụng, Trưởng phòng Vụ tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hiện ông đang là Phó vụ trưởng Vụ tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiêm Ủy viên Hội đồng quản trị ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

## BÀ PHẠM THỊ HOÀNG TÂM

Ủy viên HĐQT

Bà Phạm Thị Hoàng Tâm sinh năm 1958 tại Bến Tre. Bà đã tốt nghiệp Đại học kinh tế TP.HCM, và hiện là Tiến sỹ kinh tế. Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ những ngày đầu thành lập. Bà đã từng giữ các chức vụ: Trưởng phòng tín dụng Ngân hàng Nhà nước thị xã Bến Tre; Phó Giám đốc, Giám đốc Ngân hàng Công thương tỉnh Bến Tre; Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Công thương Việt Nam; Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long; Tháng 9/2006 bà được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Trưởng ban kiêm soát Ngân hàng Công thương Việt Nam. Hiện bà đang giữ chức Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

## BÀ ĐỖ THỊ THỦY

Ủy viên HĐQT

Bà Đỗ Thị Thủy sinh năm 1960 tại Thái Nguyên. Bà là Tiến sĩ kinh tế, đã từng là giảng viên Học viện Ngân hàng. Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 1997. Bà đã từng giữ các chức vụ: Phó phòng, Trưởng phòng Tín dụng ngắn hạn, Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân hàng Công thương Việt Nam; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Công thương Ba Đình; Tháng 8/2008, bà được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Công thương Việt Nam. Hiện bà đang giữ chức Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

# Hội đồng quản trị

## BÀ NGUYỄN HỒNG VÂN

Ủy viên HĐQT

Bà Nguyễn Hồng Vân sinh năm 1969 tại Hà Nội. Bà là thạc sĩ tài chính ngân hàng. Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 1990. Bà đã từng giữ các chức vụ: Phó phòng Cân đối Tổng hợp, Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp và Đầu tư, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp và Hỗ trợ ALCO; Tháng 9/2008, bà được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Công thương Việt Nam. Hiện bà đang giữ chức Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

## BÀ NGUYỄN THỊ BẮC

Ủy viên HĐQT

Bà Nguyễn Thị Bắc sinh năm 1953 tại Bắc Ninh, Bà là thạc sỹ luật. Tháng 2/2012, bà được bổ nhiệm làm Ủy viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong quá trình công tác, bà từng giữ các chức vụ: Giảng viên khoa Luật, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội; Kiểm soát viên trung cấp, Kiểm soát viên cao cấp, Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng, Thường vụ Đảng ủy Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Phó chủ nhiệm Ủy ban pháp luật, Đại biểu Quốc hội khóa XI; Chuyên viên cao cấp Văn phòng Quốc hội; Hiện bà đang là Luật sư Đoàn luật sư thành phố Hà Nội kiêm Ủy viên HĐQT Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

## ÔNG MICHAEL KNIGHT IPSON

Ủy viên HĐQT

Được bổ nhiệm vào tháng 5/2011, Ông Michael Knight Ipson, sinh năm 1947 tại Hoa Kỳ, hiện đang là Uỷ viên Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ông đã từng giữ các chức vụ: Phó Ban đặc trách thông tin, giao dịch giữa các ngân hàng và các công ty Trung Quốc tại Hồng Kông, trợ lý Giám đốc khu vực tại Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan; Trưởng văn phòng đại diện của Chemical Bank tại Trung Quốc; Tổng giám đốc Chemical chi nhánh Hồng Kông, Giám đốc điều hành Chemical Asia Limited, thành viên ban tín dụng toàn cầu của Chemical Bank; Giám đốc điều hành luân phiên, chủ tịch tín dụng IBA; Chuyên gia cao cấp của Tổ chức tài chính quốc tế (IFC – Bắc Kinh); Giám đốc nghiệp vụ tại Tổ chức tài chính quốc tế tại Trung Quốc và Mông Cổ; Chuyên gia cao cấp của Tổ chức tài chính quốc tế (IFC – Washington, DC).

# Ban kiểm soát

## BÀ TRẦN THỊ LỆ NGA

Trưởng Ban kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2009, bà Trần Thị Lệ Nga, sinh năm 1961 tại Hà Nội, hiện đang là Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Bà là thạc sĩ kinh tế trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ những năm đầu mới thành lập. Bà từng giữ các chức vụ: Phó phòng kinh doanh rồi Trưởng phòng kinh doanh, Phó Giám đốc chi nhánh, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Công thương chi nhánh Chương Dương.

## BÀ PHAN THỊ QUÝ

Ủy viên Ban kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2009, bà Phan Thị Quý, sinh năm 1954 tại Bắc Giang, hiện đang là Ủy viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Bà từng là Giảng viên trường Trung học Ngân hàng miền núi Bắc Thái, Giảng viên trường Trung học Ngân hàng 4. Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương từ năm 1994, và từng là kiểm tra viên tại Ban Kiểm tra kiểm soát nội bộ, thành viên Ban Kiểm soát Hội đồng quản trị Ngân hàng Công thương Việt Nam.

## BÀ PHẠM THỊ THƠM

Ủy viên Ban kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2009, bà Phạm Thị Thơm, thạc sĩ chuyên ngành tài chính ngân hàng, sinh năm 1969 tại Ninh Bình, hiện đang là Trưởng phòng chế độ Vụ Kế toán Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiêm Uỷ viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Bà từng giữ các chức vụ sau: Phó phòng Kế toán, Trưởng phòng Kế toán Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh Hà Nội; Phó phòng Chế độ Vụ Kế toán Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

# Thông tin Cổ Đông và Quản Trị Ngân Hàng

Trong năm 2011, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã ban hành các quy chế: Quy chế tổ chức HĐQT, Các ủy ban giúp việc quy định rõ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động, nguyên tắc, chế độ, chương trình làm việc cũng như tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ, lợi ích nghĩa vụ từng thành viên.

## Hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và các Uỷ Ban thuộc Hội Đồng Quản Trị

### Hội đồng Quản trị

Là cơ quan quản trị của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank), với nhiệm kỳ là 5 năm, có toàn quyền nhân danh VietinBank để quyết định, thực hiện các quyền nghĩa vụ liên quan đến mục đích, quyền lợi của ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Cơ cấu Hội đồng quản trị bao gồm 1 Chủ tịch và các Ủy viên chịu trách nhiệm quản trị Vietinbank trước các cổ đông.

### Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT

HĐQT thành lập và duy trì hoạt động của
- Ủy ban nhân sự, tiền lương, thưởng
- Ủy ban giám sát và quản lý rủi ro
- Ủy ban chính sách
- Ủy ban quản lý tài sản Nợ - Có (ALCO)
- Ban nghiên cứu chiến lược phát triển công nghệ.

Các ban/ủy ban là cơ quan giúp việc Hội đồng Quản trị, có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất giúp HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT và thực hiện một số nhiệm vụ do HĐQT phân công.

HĐQT quy định cụ thể cơ chế làm việc của các Ủy ban, tối thiểu gồm các vấn đề sau đây:
- Các kỳ họp định kỳ của Ủy ban
- Việc họp bất thường của Ủy ban
- Việc đưa ra quyết định của Ủy ban
- Cơ chế phán quyết của HĐQT đối với các ý kiến đề xuất của Ủy ban.

### Hoạt động của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động riêng, đảm bảo nguyên tắc cơ bản: là cơ quan có thẩm quyền hoạt động độc lập với HĐQT và Ban điều hành, thay mặt Đại hội đồng cổ đông giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của pháp luật và Điều lệ đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong

việc quản lý và điều hành hoạt động VietinBank. Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra đang hoạt động một cách độc lập và có hiệu quả, có nhiều bước tiến trong công tác giám sát với tính chất cảnh báo ngày càng rõ nét hơn.

## Thù lao, các khoản lợi ích và chi phí cho thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng lương, thưởng và các quyền lợi khác theo cơ chế lương, thưởng, các chế độ phúc lợi khác theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát bán chuyên trách được hạch toán từ chi phí. Năm 2011, thù lao thực tế của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 0,25% lợi nhuận sau thuế (thù lao Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 0,53% lợi nhuận sau thuế).

Trong năm 2011, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát đã thể hiện tính hiệu quả cao trong công tác quản trị, góp phần rất lớn trong việc hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh của ngân hàng.

## Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT

| Stt | Họ tên | Tổng số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---|---|---|
| 1 | **Phạm Huy Hùng** | 649.832.922 | 32,12268% |
| - | Đại diện cá nhân | 4.852 | 0,00024% |
| - | Đại diện vốn Nhà nước | 649.828.070 | 32,12244% |
| 2 | **Nguyễn Văn Thắng** | 487.517.326 | 24,09906% |
| - | Đại diện cá nhân | 146.274 | 0,00723% |
| - | Đại diện vốn Nhà nước | 487.371.052 | 24,09183% |
| 3 | **Cát Quang Dương** | 487.371.052 | 24,09183% |
| - | Đại diện vốn Nhà nước | 487.371.052 | 24,09183% |
| 4 | **Phạm Thị Hoàng Tâm** | 20.385 | 0,00101% |
| 5 | **Đỗ Thị Thủy** | 12.240 | 0,00061% |
| 6 | **Nguyễn Hồng Vân** | 2.742 | 0,00014% |
| 7 | **Nguyễn Thị Bắc** | 0 | 0% |
| 8 | **Michael Knight Ipson** | 0 | 0% |
| | **Cộng** | **1.624.760.711** | **80,31552%** |

# Thông tin Cổ Đông và Quản Trị Ngân Hàng

## CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG

### Cổ đông góp vốn Nhà nước

**Thông tin chi tiết về cổ đông góp vốn Nhà nước**

| Tên tổ chức/cá nhân | Địa chỉ | Số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---|---|---|
| **Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** | 49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, HàNội | 1.624.570.174 | 80,306% |
| Trong đó: | | | |
| **Ông Phạm Huy Hùng**<br>Chủ tịch HĐQT đại diện | | 649.828.070 | 40% |
| **Ông Nguyễn Văn Thắng**<br>Tổng Giám đốc đại diện | | 487.371.052 | 30% |
| **Ông Cát Quang Dương**<br>Ủy viên HĐQT đại diện | | 487.371.052 | 30% |

**Thông tin chi tiết về các cổ đông lớn**

| Stt | Tên tổ chức/cá nhân | Địa chỉ | Số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | **Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** | 49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội | 1.624.570.174 | 80,306% |
| 2 | **IFC và IFC Capitalization(Equity) Fund** | 2121 Pennsylvania Ave., NW Washington, DC 20433 | 202.297.214 | 10% |

**Cổ đông góp vốn sáng lập**

Không có cổ đông sáng lập

**Cổ đông góp vốn nước ngoài**

| Stt | Tên tổ chức/cá nhân | Địa chỉ | Số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | **IFC Capitalization (Equity) Fund, L.P.** | 2121 Pennsylvania Avenue, NW, Washington, DC 20433 USD | 135.954.358 | 6,721% |
| 2 | **International Finance Corporation (IFC)** | 2121 Pennsylvania Avenue, NW, Washington, DC 20433 USD | 66.342.856 | 3,279% |
| 3 | **Các cổ đông nước ngoài khác** | | 50.477.341 | 2,495% |
| | **Tổng** | | 252.774.555 | 12,495% |

**Thông tin chi tiết về cổ đông góp vốn Nhà nước**

| Stt | Tên tổ chức/cá nhân | Tổng số cp sở hữu | Số cp bị hạn chế chuyển nhượng | Thời gian bị hạn chế chuyểnnhượng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | **Cổ đông Nhà nước** | 1.624.570.174 | 1.624.570.174 | Theo quy định của Nhà nước |
| 2 | **Cổ đông nội bộ** | 233.126 | 233.126 | |
| | **Hội đồng quản trị** | 190.537 | 190.537 | Trong thời gian đảm nhiệm chức vụ |
| | **Ban kiểm soát** | 42.589 | 42.589 | |
| 3 | **Công đoàn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam** | 44.366.417 | 26.800.000 | Không được bán cổ phiếu |
| 4 | **Tổ chức tài chính Quốc tế (International finance corporation)** | 66.342.856 | 66.342.856 | Từ 10/3/2011 đến 10/3/2014 |
| 5 | **Quỹ đầu tư cấp vốn (Vốn cổ phần) IFC (IFC capitalization (Equity) fund, L.P.** | 135.954.358 | 135.954.358 | Từ 10/3/2011 đến 10/3/2014 |
| 6 | **NĐT chiến lược trong nước** | 29.495.337 | 20.324.580 | 3 năm kể từ ngày NHTMCP CTVN được cấp Giấy CNĐKKD |

## CÁC THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các giao dịch Cổ phiếu CTG và các giao dịch khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát và những người có liên quan.

| Stt | Người thực hiện giao dịch | Thời gian thực hiện | Loại giao dịch | Số lượng cổ phiếu giao dịch |
|---|---|---|---|---|
| 1 | **Nguyễn Thị Thu Hằng**<br>Vợ PTGĐ Nguyễn Văn Du | 23-26/5/2011 | Mua | 12.000 |
| 2 | **Nguyễn Thị Thu Hằng**<br>Vợ PTGĐ Nguyễn Văn Du | 22/6/2011 | Bán | 12.000 |
| 3 | **Phạm Anh Tuấn**<br>Phó Tổng Giám Đốc | 15/12/2011 | Bán | 55.337 quyền mua (tương đương 11.067 cổ phiếu mới) |

Số lượng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban giám đốc đã có chứng chỉ về quản trị công ty

Tất cả các thành viên Ban lãnh đạo đã được đào tạo về quản trị doanh nghiệp.

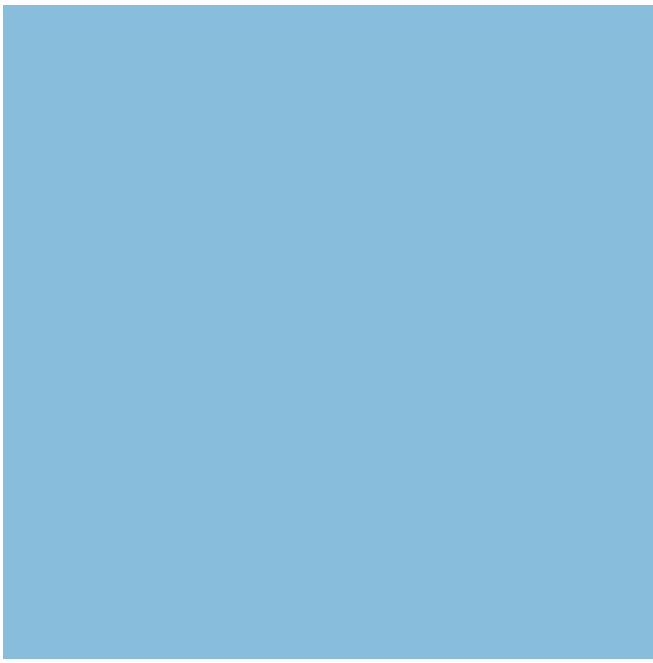

# TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

# Sơ đồ tổ chức

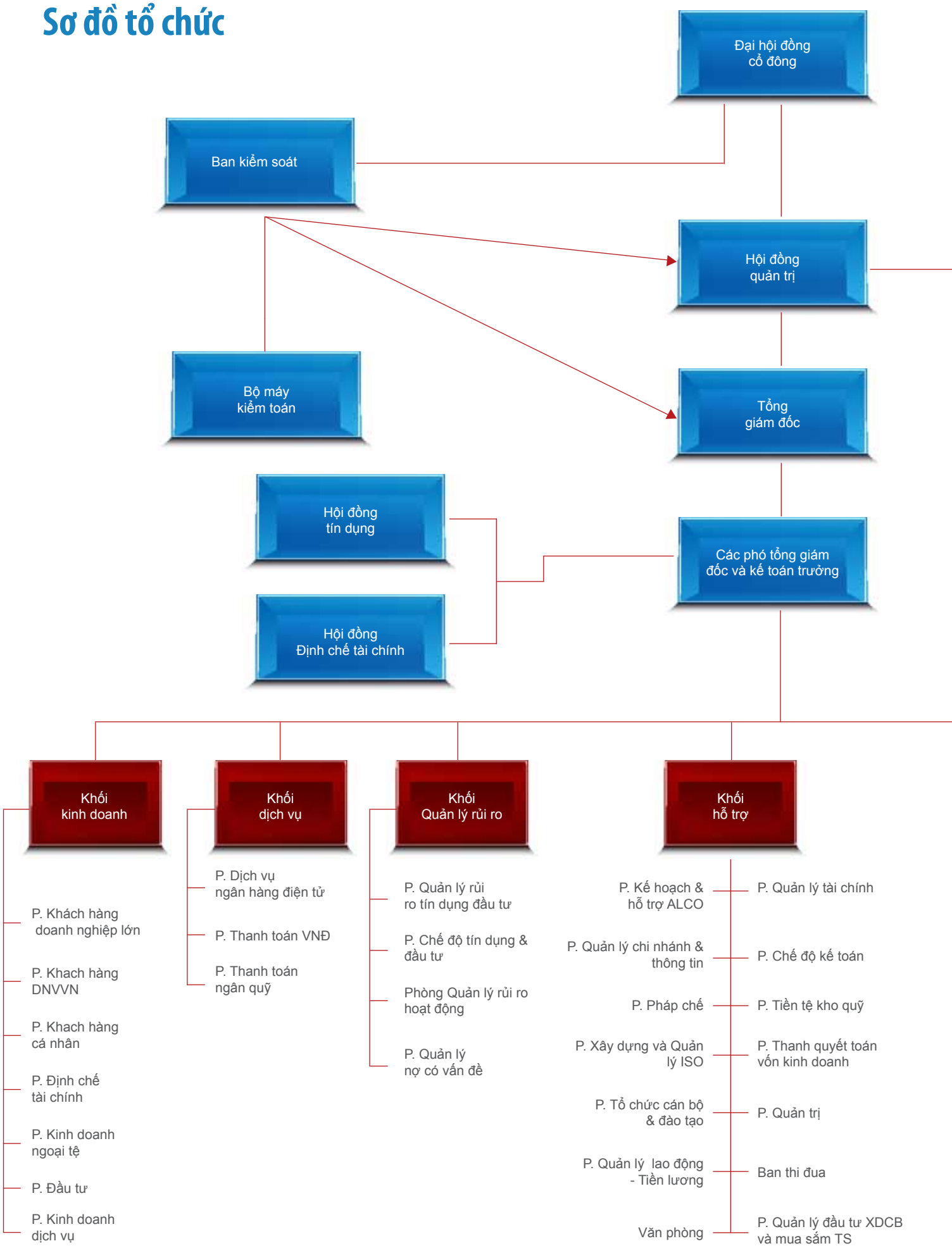
Đại hội đồng cổ đông
Ban kiểm soát
Hội đồng quản trị
Bộ máy kiểm toán
Tổng giám đốc
Hội đồng tín dụng
Hội đồng Định chế tài chính
Các phó tổng giám đốc và kế toán trưởng
Khối kinh doanh
Khối dịch vụ
Khối Quản lý rủi ro
Khối hỗ trợ
P. Khách hàng doanh nghiệp lớn
P. Khach hàng DNVVN
P. Khach hàng cá nhân
P. Định chế tài chính
P. Kinh doanh ngoại tệ
P. Đầu tư
P. Kinh doanh dịch vụ
P. Dịch vụ ngân hàng điện tử
P. Thanh toán VNĐ
P. Thanh toán ngân quỹ
P. Quản lý rủi ro tín dụng đầu tư
P. Chế độ tín dụng & đầu tư
Phòng Quản lý rủi ro hoạt động
P. Quản lý nợ có vấn đề
P. Kế hoạch & hỗ trợ ALCO
P. Quản lý chi nhánh & thông tin
P. Pháp chế
P. Xây dựng và Quản lý ISO
P. Tổ chức cán bộ & đào tạo
P. Quản lý lao động - Tiền lương
Văn phòng
P. Quản lý tài chính
P. Chế độ kế toán
P. Tiền tệ kho quỹ
P. Thanh quyết toán vốn kinh doanh
P. Quản trị
Ban thi đua
P. Quản lý đầu tư XDCB và mua sắm TS

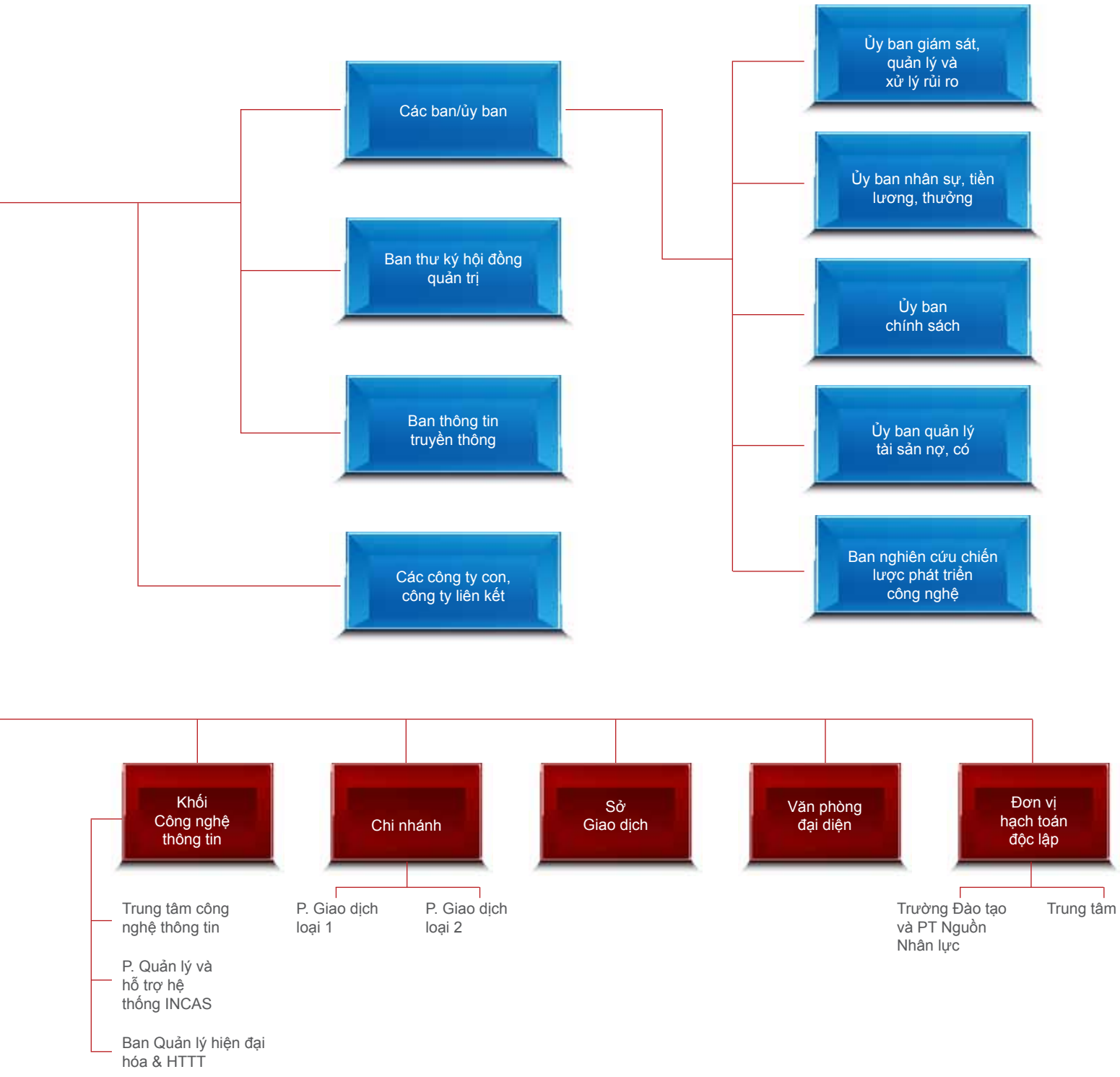


*Ghi chú:* ——▶ *Quan hệ giám sát*

# Tổ Chức và Nhân Sự

## BAN ĐIỀU HÀNH

### ÔNG NGUYỄN VĂN THẮNG

Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 12/2011, Ông Nguyễn Văn Thắng, 39 tuổi, hiện đang là Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

### ÔNG NGUYỄN VĂN DU

Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2008, ông Nguyễn Văn Du, 50 tuổi, Thạc sĩ kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương từ những ngày đầu mới thành lập và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 24 năm qua. Ông từng đảm nhiệm vị trí Phó trưởng phòng Kinh tế đối ngoại, Trưởng phòng Khai thác vốn quốc tế, Trưởng phòng Quan hệ đại lý và khai thác vốn quốc tế, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo Ngân hàng Công thương Việt Nam.

### BÀ BÙI NHƯ Ý

Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2008, bà Bùi Như Ý, 50 tuổi, Thạc sĩ kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Bà bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương từ năm 1990. Trong suốt 22 năm qua, bà từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó phòng Xây dựng và Quản lý dự án đầu tư, Phó phòng Quản lý dự án và Tín dụng trung hạn, Trưởng phòng Quản lý tín dụng, Trưởng phòng chế độ tín dụng đầu tư, Trưởng phòng khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân hàng Công thương Việt Nam.

## ÔNG PHẠM ANH TUẤN

Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2008, ông Phạm Anh Tuấn, 46 tuổi, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân hàng Công thương từ năm 1990. Trong suốt 22 năm qua, ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó Trưởng phòng, Trưởng phòng Thông tin điện toán Sở giao dịch II; Phó phòng Thông tin điện toán Văn phòng đại diện; Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## ÔNG VÕ MINH TUẤN

Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2010, ông Võ Minh Tuấn, 45 tuổi, Thạc sĩ kinh tế chuyên ngành Kinh tế phát triển, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ năm 1990. Trong suốt 22 năm qua, ông đã từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó phòng Thanh toán quốc tế, Trưởng phòng Kế toán tài chính, Phó Giám đốc Ngân hàng Công thương chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh 1 TP.HCM.

## ÔNG LÊ ĐỨC THỌ

Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2010, ông Lê Đức Thọ, 42 tuổi, Tiến sĩ kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân hàng Công thương Việt Nam trong suốt 21 năm qua. Ông đã từng đảm nhiệm các vị trí sau: Tổ trưởng Tổ thẩm định thuộc phòng kinh doanh chi nhánh Ngân hàng Công thương tỉnh Vĩnh Phú; Phó trưởng phòng Kinh doanh chi nhánh Ngân hàng Công thương tỉnh Phú Thọ; Phó trưởng phòng Cân đối Tổng hợp, Phó trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp và Đầu tư, Trưởng phòng Đầu tư Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

# Tổ Chức và Nhân Sự

## BAN ĐIỀU HÀNH

### ÔNG NGUYỄN HOÀNG DŨNG

Phó Tổng giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 3/2011, ông Nguyễn Hoàng Dũng, Thạc sĩ kinh tế ngành kinh doanh tiền tệ, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân hàng Công thương từ những ngày năm đầu mới thành lập, trong suốt 24 năm qua, ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó trưởng phòng Kiểm soát, Trợ lý Giám đốc, Trưởng phòng Tổ chức hành chính Ngân hàng Công thương tỉnh Minh Hải; Trưởng phòng kinh doanh, Trưởng phòng Giao dịch Thành phố, Phó Giám đốc, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Công thương Cà Mau, Cán bộ quản lý cấp cao Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

### ÔNG NGHIÊM XUÂN THÀNH

Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 1/2012, Ông Nghiêm Xuân Thành, 43 tuổi, Thạc sĩ kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương từ những năm đầu mới thành lập, trong suốt 24 năm qua ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Trưởng phòng Kế toán Ngân hàng Công thương chi nhánh Phúc Yên, Phó Chánh văn phòng, Thư ký Tổng Giám đốc, Trưởng Ban thư ký Hội đồng quản trị, Trưởng phòng Quản lý Nợ có vấn đề Ngân hàng Công thương Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng Công thương chi nhánh Thanh Xuân; Giám đốc Ngân hàng Công thương chi nhánh Đống Đa.

### ÔNG TRẦN KIÊN CƯỜNG

Phó Tổng giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 3/2012, Ông Trần Kiên Cường, 48 tuổi, Thạc sĩ quản trị kinh doanh, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương từ năm 1989. Trong suốt 23 năm qua, ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Tổ trưởng Tổ điện toán, Phó trưởng phòng Kế toán Ngân hàng Công thương Hà Bắc; Phó trưởng phòng Tổ chức hành chính, Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Trưởng phòng Kế toán, Phó Giám đốc, Giám đốc Ngân hàng Công thương tỉnh Bắc Ninh. Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và đào tạo Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**ÔNG NGUYỄN HẢI HƯNG**

Kế toán trưởng

Được bổ nhiệm vào tháng 6/2011, ông Nguyễn Hải Hưng, 40 tuổi, Cử nhân Kinh tế, hiện đang là Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân hàng Công thương từ năm 1991 và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 21 năm qua. Ông từng đảm nhiệm vị trí Phó phòng, Trưởng phòng kế toán Thanh toán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

## QUYỀN LỢI BAN ĐIỀU HÀNH

VietinBank áp dụng chính sách lương, thưởng và các quyền lợi khác theo cơ chế lương thưởng, các chế độ phúc lợi khác theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong đó, thù lao của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý điều hành cấp cao nằm trong qũy tiền lương chung của VietinBank và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Ngoài ra, VietinBank còn có những chế độ đãi ngộ thỏa đáng nhằm khích lệ những nỗ lực cống hiến của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý đối với sự phát triển của VietinBank.

## NHÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Lao động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đến thời điểm 31/12/2011 là 18.622 người, lao động bình quân năm 2011 là 18.040 người (bao gồm lao động của các công ty con, các đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện).

Người lao động làm việc trong hệ thống Ngân hàng TMCP Công thương được hưởng các chế độ lương, thưởng và đãi ngộ sau:

- Được hưởng lương, thưởng theo vị trí công việc và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao. Việc trả lương gắn với vị trí và hiệu quả lao động và làm tăng lợi nhuận cho ngân hàng (thực tế lợi nhuận của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam qua các năm đều tăng lên) và theo đó mức lương bình quân của người lao động cũng được tăng lên. Năm 2011, mức lương bình quân của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đạt 20,78 triệu đồng/người/tháng.

- Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước Việt Nam, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi nghỉ hưu, ốm đau, thai sản.

- Được hưởng các chế độ đãi ngộ khác :

Được khẳng định năng lực để đề bạt, bổ nhiệm;
Được đánh giá để thưởng thành tích,
Được cấp kinh phí đào tạo nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn,
Được hưởng các chế độ phúc lợi : Tham quan, nghỉ mát, trợ cấp công đoàn khi gia đình hoặc bản thân ốm đau, có việc hiếu, hỷ,
Lao động nghỉ hưu được hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội và được trợ cấp 03 tháng lương trước khi nghỉ,
Được hưởng chế độ khám chữa bệnh hàng năm và được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam hỗ trợ kinh phí trong hoạt động hưu trí.

# Tổ Chức và Nhân Sự

## THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH, KẾ TOÁN TRƯỞNG TRONG NĂM 2011.

**Thành viên hội đồng quản trị**

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/ Nghỉ chế độ |
|---|---|---|
| **Ông Nguyễn Văn Thắng** | Ủy viên Hội đồng quản trị | Ngày bổ nhiệm: 01/6/2011 |
| **Ông Michael Knight Ipson** | Ủy viên Hội đồng quản trị | Ngày bổ nhiệm: 31/5/2011 |
| **Bà Nguyễn Thị Bắc** | Ủy viên Hội đồng quản trị | Ngày bổ nhiệm: 28/2/2012 |
| **Ông Cát Quang Dương** | Ủy viên Hội đồng quản trị | Ngày bổ nhiệm: 28/2/2012 |
| **Ông Phạm Xuân Lập** | Ủy viên Hội đồng quản trị | Ngày bổ nhiệm: 03/7/2009<br>Ngày nghỉ hưu: 01/6/2011 |
| **Bà Trần Thị Hồng Hạnh** | Ủy viên Hội đồng quản trị | Ngày bổ nhiệm: 03/7/2009<br>Thôi giữ chức từ 28/2/2012 |
| **Ông Trần Xuân Châu** | Ủy viên Hội đồng quản trị | Ngày bổ nhiệm: 03/7/2009<br>Thôi giữ chức từ 28/2/2012 |

**Thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng**

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/Nghỉ chế độ |
|---|---|---|
| **Ông Nguyễn Văn Thắng** | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm Quyền Tổng Giám đốc 01/6/2011.<br>Bổ nhiệm Tổng Giám đốc 26/12/2011 |
| **Ông Nguyễn Hoàng Dũng** | Phó Tổng Giám đốc | Ngày bổ nhiệm: 15/3/2011 |
| **Ông Nghiêm Xuân Thành** | Phó Tổng Giám đốc | Ngày bổ nhiệm: 15/1/2012 |
| **Ông Trần Kiên Cường** | Phó Tổng Giám đốc | Ngày bổ nhiệm : 01/3/2012 |
| **Ông Nguyễn Hải Hưng** | Kế toán trưởng | Ngày bổ nhiệm: 01/6/2011 |
| **Ông Phạm Xuân Lập** | Tổng Giám đốc | Ngày bổ nhiệm: 03/7/2009<br>Ngày nghỉ hưu: 01/6/2011 |
| **Ông Nguyễn Viết Mạnh** | Phó Tổng Giám đốc | 04/4/2010<br>Thôi giữ chức từ: 01/3/2012 |
| **Ông Nguyễn Văn Thạnh** | Phó Tổng Giám đốc | Ngày bổ nhiệm: 03/07/2009<br>Thôi giữ chức từ: 16/1/2012 |
| **Ông Nguyễn Văn Chung** | Kế toán trưởng | Ngày bổ nhiệm: 04/4/2010<br>Ngày nghỉ hưu: 01/6/2011 |

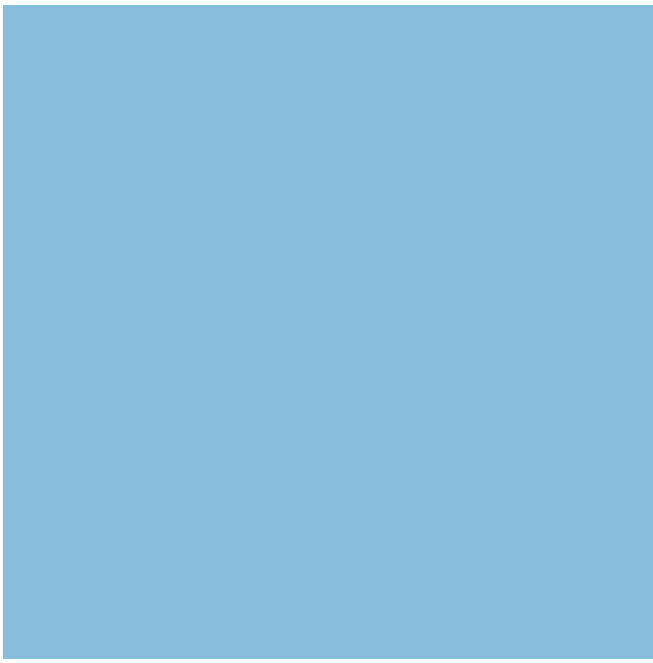

# CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

# Các công ty có liên quan

**Các công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do VietinBank nắm giữ**

| STT | Tên DN/Quỹ đầu tư/Dự án đầu tư | Tỷ lệ | Lĩnh vực hoạt động |
|---|---|---|---|
| 1 | **Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NHTMCPCTVN** | 100,00% | Tài chính ngân hàng |
| 2 | **Công ty TNHH MTV Bảo hiểm NHTMCPCTVN** | 100,00% | Bảo hiểm |
| 3 | **Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản NHTMCPCTVN** | 100,00% | Quản lý tài sản |
| 4 | **Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ NHTMCPCTVN** | 100,00% | Quản lý quỹ Đầu tư CK, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán |
| 5 | **Công ty TNHH MTV Vàng, Bạc đá quý NHTMCPCTVN** | 100,00% | Sản xuất, gia công, xuất nhập khẩu vàng bạc đá quý |
| 6 | **Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu NHTM-CPCTVN** | 100,00% | Nhận và chuyển tiền cá nhân và chuyển tiền kiều hối, chi trả ngoại tệ không liên quan đến XNK |
| 7 | **Công ty cổ phần Chứng khoán NHCTVN** | 75,61% | Thị trường vốn |
| 8 | **Ngân hàng Indovina** | 50% | Tài chính ngân hàng |
| 9 | **Công ty Bảo hiểm nhân thọ Vietinbank Aviva** | 50% | Bảo hiểm |

**Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan**

Tại thời điểm 31.12.2011, NHCT VN có tổng số 7 công ty con: Công ty Cho thuê tài chính, Công ty Bảo hiểm, Công ty quản lý nợ và KTTS, Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Vàng bạc đá quý và Công ty chứng khoán; Công ty Chuyển tiền toàn cầu; 2 Công ty liên doanh: Ngân hàng Indovina, Công ty Bảo hiểm nhân thọ Vietinbank Aviva; 01 Công ty liên kết: Công ty cổ phần chuyển mạch tài chính quốc gia Việt Nam.

## Công ty con

Tổng số tiền NHCTVN góp vào các Công ty con là 2.727 tỷ đồng, tăng 1.200 tỷ đồng so với thời điểm cuối năm 2010, bao gồm phần vốn đầu tư thêm vào Công ty Quản lý Quỹ: 450 tỷ đồng, Công ty vàng: 250 tỷ đồng, Công ty Bảo hiểm 200 tỷ đồng, Công ty Cho thuê tài chính 300 tỷ đồng. Tháng 12 năm 2011, NHCTVN đã thành lập Công ty TNHH MTV chuyển tiền toàn cầu là công ty con do NHCT VN sở hữu 100% vốn, tuy nhiên sang đầu năm 2012 mới thực hiện chuyển tiền để tạo vốn điều lệ cho Công ty.

## Công ty liên doanh

Trong năm 2011, Ngân hàng indovina không tăng thêm vốn điều lệ vẫn giữ nguyên ở mức 165 triệu USD và mỗi bên đối tác nắm giữ 50%. Công ty Bảo hiểm nhân thọ Vietinbank Aviva được thành lập mới trong năm và khai trương hoạt động vào tháng 10/2011 với vốn điều lệ là 800 tỷ đồng, mỗi bên đối tác liên doanh góp 50%. Tổng số tiền đầu tư vào Công ty liên doanh là 1.792 tỷ đồng.

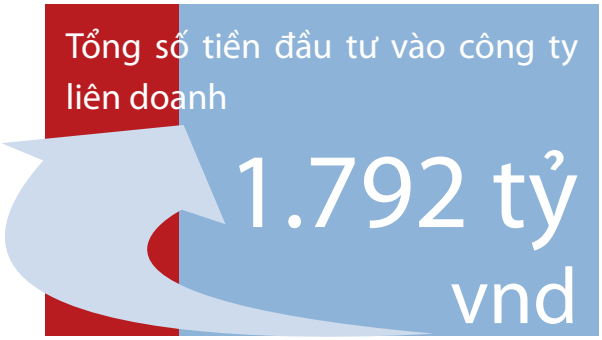


## Công ty liên kết

Công ty cổ phần chuyển mạch tài chính quốc gia Việt Nam hoạt động chính là cung cấp dịch vụ kết nối thẻ, NHCT VN tham gia đầu tư 15 tỷ đồng, nắm giữ 11,9% vốn điều lệ Công ty.

# Các công ty có liên quan

**Tóm tắt về tình hình hoạt động và tình hình tài chính của các công ty có liên quan**

## CÔNG TY TNHH MTV CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

### Giới thiệu chung

Là công ty con của Ngân hàng Công thương Việt Nam, hạch toán độc lập, thành lập theo quyết định số 53/1998/QĐ-NHNN5 ngày 26/01/1998 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 112446 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28/03/1998.

Từ tháng 8 năm 2009, Công ty được VietinBank chấp thuận và NHNN chuẩn y chuyển sang mô hình Công ty cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Đến 31/12/2011 Vốn điều lệ công ty đạt 800 tỷ đồng.

### Trụ sở chính

16 Phan Đình Phùng - Ba Đình - Hà nội

### Ngành nghề kinh doanh

Cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam, trực tiếp sử dụng tài sản cho thuê theo mục đích kinh doanh hợp pháp; Tư vấn, nhận bảo lãnh khách hàng về những dịch vụ có liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính, thực hiện các nghiệp vụ khác khi được NHNN và các cơ quan chức năng cho phép.

### Kết quả

Tại thời điểm 31/12/2011, tổng tài sản đạt 1.931 tỷ đồng. Tổng dư nợ cho thuê tài chính đạt 1.636 tỷ đồng. Vốn điều lệ đạt 800 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế đạt 100,7 tỷ đồng, bằng 123% so với năm 2010 và bằng 92% KH. Lợi nhuận sau thuế 75.452 triệu, bằng 123% so với năm 2010

Trong bối cảnh chung của nền kinh tế trong nước còn bị ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, các Công ty Cho thuê tài chính Việt Nam hoạt động kém hiệu quả, uy tín của các Công ty Cho thuê tài chính bị giảm sút. Song Công ty Cho thuê tài chính NHCT vẫn giữ vững được nguồn vốn huy động, đến 31/12/2011 nguồn vốn huy động của Công ty đạt 932,9 tỷ đồng (bên cạnh đó Công ty còn tiếp thị khách hàng gửi vốn vào NHCT được 100 tỷ đồng). Công ty Cho thuê tài chính TNHH một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Hiệp hội Cho thuê tài chính Việt Nam đánh giá là một trong những Công ty hoạt động tốt nhất. Trong năm Công ty đã ký được 189 hợp đồng CTTC với tổng giá trị đạt 913 tỷ đồng.

## CÔNG TY TNHH MTV BẢO HIỂM NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

### Giới thiệu chung

Tiền thân là Công ty liên doanh Bảo Hiểm Châu Á - Ngân Hàng Công Thương, một liên doanh giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty Bảo Hiểm Châu Á Singapore với tỷ lệ góp vốn 50/50, được thành lập theo Giấy phép số 21/GP/KDBH ngày 21/12/2002. Ngày 17/12/2008, Bộ Tài chính đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC5/KDBH cho phép chuyển đổi Công ty liên doanh Bảo hiểm Châu Á - Ngân hàng Công thương thành Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam, trên cơ sở Ngân hàng Công thương Việt Nam mua lại toàn bộ vốn góp của phía đối tác nước ngoài trong Công ty liên doanh để trở thành Công ty trực thuộc hạch toán độc lập 100% vốn của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Tại 31.12.2011, NHCT VN đầu tư 500 tỷ đồng, nắm 100% vốn điều lệ Công ty.

### Trụ sở chính

141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

### Ngành nghề kinh doanh

Các loại sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định của pháp luật, kinh doanh tái bảo hiểm liên quan đến các loại nghiệp vụ bảo hiểm nói trên, quản lý các quỹ đầu tư, góp vốn, mua cổ phần...

### Kết quả

Tổng Tài sản đạt 704 tỷ đồng. Vốn điều lệ 500 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế 45,005 tỷ đồng.

Đẩy mạnh hoạt động phối hợp với các chi nhánh Vietinbank thông qua các chương trình công tác; đào tạo cho hơn 500 lượt cán bộ ngân hàng; mô hình cán bộ chuyên trách Bancasurance (cán bộ bảo hiểm thường xuyên có mặt tại các Chi nhánh Vietinbank để phối hợp và gặp gỡ khách hàng); Tăng cường sự phối hợp với các Phòng Trụ sở chính Vietinbank để tổ chức các buổi hội thảo; triển khai bảo hiểm cho các dự án lớn; nghiên cứu xây dựng các sản phẩm đóng gói với sản phẩm ngân hàng (bảo hiểm nhà tư nhân; bảo hiểm an tâm tích lũy dành cho chủ tài khoản tiền gửi; bảo hiểm cho chủ thẻ BHXH …); Bổ sung và củng cố nguồn nhân lực có kinh nghiệm công tác và chuyên môn tốt từ các Công ty bảo hiểm hàng đầu thị trường cho Trụ sở chính và Chi nhánh; tăng cường công tác quản lý nghiệp vụ và đánh giá rủi ro theo hướng quản lý tập trung từ Trụ sở chính; Tập trung vào các sản phẩm đáp ứng tốt nhu cầu khách hàng (đặc biệt

là nhóm các sản phẩm dành cho đối tượng khách hàng cá nhân). Năm 2011, Bảo Ngân đã thực hiện giám định & giải quyết bồi thường đáp ứng yêu cầu của khách hàng cho khoảng 2.877 vụ tổn thất bảo hiểm với số tiền bồi thường hơn 105 tỷ đồng, tỷ lệ bồi thường là 72%.

## CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

### Giới thiệu chung

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 416000331 ngày 09/10/2008 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. NHCT VN đầu tư nắm 30 tỷ đồng, nắm 100% vốn điều lệ Công ty

### Trụ sở chính

76 Nguyễn Văn Cừ, Quận I, thành phố Hồ Chí Minh

### Ngành nghề kinh doanh

Tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất, xử lý các tài sản đảm bảo nợ vay, cơ cấu lại nợ tồn đọng, mua bán nợ tồn đọng....

### Kết quả

Tổng tài sản 31.12.2011 đạt 41,6 tỷ đồng. Lợi nhuận 2011 đạt 1,3 tỷ đồng, tăng 225% so với lợi nhuận năm 2010. Vốn điều lệ đạt 30 tỷ đồng.

Trong năm 2011 Công ty đã thực hiện tái cơ cấu lại tổ chức, thành lập các tổ nghiệp vụ thuộc phòng kinh doanh là Tổ Tiếp nhận và xử lý nợ, tài sản; Tổ Thẩm định; Tổ Quản lý và khai thác tài sản. Thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty đáp ứng quy định pháp luật; giải thế chi nhánh Vũng Tàu do hoạt động không hiệu quả. Trong năm Công ty đã ký tổng cộng 68 Hợp đồng liên kết với các Chi nhánh NHCT về hoạt động định giá tài sản, định giá 498 món với tổng giá trị 5.552 tỷ đồng. Bên cạnh việc tìm kiếm lợi nhuận, Công ty thực hiện vai trò hỗ trợ các Chi nhánh trong việc xử lý nợ, xử lý TSBĐ đồng thời tiếp tục theo sát việc xử lý tài sản trong vụ án Epco - Minh Phụng, thu hồi nợ cho NHCT VN.

## CÔNG TY MTV QUẢN LÝ QUỸ NHTMCPCT VN

### Giới thiệu chung

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là Công ty do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cấp 100% vốn điều lệ, được thành lập theo giấy phép số 50/UBCK-GP ngày 26/10/2010 của Uỷ Ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 500 tỷ đồng.

### Trụ sở chính

Tầng 6, Trung tâm thương mại Chợ Cửa Nam, 34 Phố Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

### Ngành nghề kinh doanh

Lập và quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán…

### Kết quả

Tổng tài sản: 550 tỷ đồng (đã loại trừ các khoản nhận ủy thác đầu tư của NHT VN). Lợi nhuận trước thuế 56,8 tỷ đồng. Vốn điều lệ 31.12.2011 đạt 500 tỷ đồng.

Trong năm 2011 Công ty đã Tổ chức thành công lễ ra mắt công ty QLQ Vietinbank vào ngày 10/1/2011 và về cơ bản hoàn thiện bộ máy tổ chức của công ty, Hoàn thành các phần việc được phân công trong việc xây dựng đề án "Dịch vụ tài chính cho khách hàng cá nhân giàu có", đang chỉnh sửa bản thảo, ghép nối với phần của Phòng KHCN, Xây dựng mối quan hệ hợp tác với nhiều đối tác uy tín, Hoàn thành kế hoạch tăng vốn lên 500 tỷ vào ngày 25 tháng 3 năm 2011. Đã hoàn thành việc khảo sát một số dự án Bất động sản và đang lên phương án đầu tư.

## CÔNG TY TNHH MTV VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

### Giới thiệu chung

Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là Công ty do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cấp 100% vốn điều lệ, được thành lập theo quyết định số 1521/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 15/09/2010 của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105011873 ngày 25/11/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 300 tỷ đồng.

### Trụ sở chính

141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

### Lĩnh vực hoạt động chính

Sản xuất, mua bán, gia công, xuất nhập khẩu Vàng, đá

# Các công ty có liên quan

quý; đại lý môi giới, giới thiệu xúc tiến thương mại, dịch vụ thương mại điện tử, chuyển giao công nghệ, kinh doanh bất động sản, tư vấn quản lý quảng cáo bất động sản..

### Kết quả

Tổng tài sản Công ty đạt 349 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt 41,4 tỷ đồng. Vốn điều lệ đạt 300 tỷ đồng.

Trong năm 2011, Công ty đã tiến hành thành công lễ ra mắt Công ty, thực hiện kiện toàn bộ máy tổ chức, khai trương trung tâm showroom bán sản phẩm vàng, bạc đá quý tại Cửa Nam, thực hiện nghiệp vụ xuất nhập vàng, kinh doanh vàng miếng.

## CÔNG TY TNHH MTV CHUYỂN TIỀN TOÀN CẦU - NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

### Giới thiệu chung

Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là Công ty do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cấp 100% vốn điều lệ, được thành lập theo quyết định số 1359/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 16/12/2011 của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105757686 ngày 25/11/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 50 tỷ đồng.

### Trụ sở chính

Tầng 3, toà nhà số 126 phố Đội Cấn, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

### Lĩnh vực hoạt động chính

Cung cấp các dịch vụ nhận, chuyển tiền kiều hối và chuyển tiền cá nhân khác giữa Việt Nam với các quốc gia và trong nội bộ các quốc gia, chi, trả ngoại tệ không liên quan đến việc thanh toán xuất, nhập khẩu về hàng hóa và dịch vụ theo quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm:

- Chuyển tiền từ nước ngoài về Việt Nam cho người nhận tiền là cá nhân;
- Chuyển tiền các nhân từ Việt nam đi nước ngoài;
- Chuyển tiền của cá nhân trong phạm vi lãnh thổ Việt nam;
- Chuyển tiền của cá nhân ở các quốc gia khác nhau và trong phạm vi lãnh thổ quốc gia;
- Dịch vụ thu đổi ngoại tệ;

Các hoạt động kiều hối khác theo quy định của pháp luật

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

### Giới thiệu chung

Được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 01 tháng 9 năm 2000 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Công thương Việt Nam, hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 07/2000/UBCK-GPHĐKD ngày 06/10/2000 và Giấy phép điều chỉnh số 156/UBCK-GP ngày 10/10/2008 do Ủy bản chứng khoán Nhà nước cấp. Tháng 4 năm 2009 Công ty thực hiện thành công đợt IPO và chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần. Ngày 31/7/2010 cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch trên Sở GDCK Thành phố Hà Nội với mã giao dịch là CTS. Vốn điều lệ sau khi chuyển đổi là 789.934 tỷ đồng, VietinBank nắm 75,6% vốn điều lệ, tại 31.12.2011, NHCT VN đầu tư 597 tỷ đồng.

### Trụ sở chính

06 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

### Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán.

### Kết quả

Kết thúc năm 2011, Công ty đạt kế hoạch lợi nhuận là 82,8 tỷ đồng trước thuế, bằng 101,47% kế hoạch được giao, đứng thứ 5 trong số các CTCK có lợi nhuận trong năm 2011 và là công ty có tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cao thứ 3 trên thị trường. Tổng tài sản 31.12.2011 đạt 1.484,86 tỷ đồng. Vốn điều lệ duy trì ở mức 789,9 tỷ đồng.

Nhận định cơ hội đầu tư trên TTCK sẽ gặp nhiều khó khăn do vậy ngay từ đầu năm 2011 Công ty đã chủ động tập trung đẩy mạnh hoạt động kinh doanh nguồn vốn, thực hiện tái cơ cấu danh mục cổ phiếu niêm yết theo hướng giảm tỷ trọng đầu tư cổ phiếu niêm yết. Nguồn lực tài chính của Công ty được tập trung chủ yếu cho kinh doanh nguồn và hỗ trợ nhà đầu tư. Hoạt động repo trái phiếu cũng được đẩy mạnh với hiệu quả cao, lãi suất bình quân khoảng 22%/năm. Mặc dù hoạt động kinh doanh nguồn vốn còn hạn chế nhưng trong năm công ty cũng đã thực hiện trên 160 hợp đồng mang về doanh thu 78 tỷ đồng.Thị trường suy giảm 60% giá trị giao dịch nhưng doanh thu phí môi giới vẫn đạt 40,6 tỷ, bằng 80% chỉ tiêu 2011. Thị phần tăng nhẹ từ 1,44% năm 2010 lên 1,49% năm 2011. Số lượng tài khoản tăng thêm trong năm 2011 là 3.584 tài khoản. Các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp của Công ty được thị trường đánh giá cao về chất lượng.

## NGÂN HÀNG LIÊN DOANH INDOVINA

### Giới thiệu chung

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietinbank Aviva là Công ty liên doanh giữa NHCT VN và tập đoàn Aviva nhằm khai thác mảng bảo hiểm nhân thọ tại thị trường Việt Nam, được thành lập theo giấy phép thành lập và hoạt động số 64/GP/KDBH của Bộ Tài Chính. Tại 31.12.2011 vốn điều lệ của Công ty là 800 tỷ đồng, NHCT VN nắm giữ 50%, tương đương 400 tỷ đồng.

### Trụ sở chính

Tầng 10 Tháp B Tòa nhà Hadi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

### Lĩnh vực hoạt động chính

Bảo hiểm Nhân thọ

### Kết quả

Lợi nhuận sau thế 28,6 tỷ đồng, Tổng tài sản đến 31.12.2011 là 851 tỷ đồng. Công ty mới đi vào hoạt động tháng 10/2011 nên thu phí bảo hiểm mới chỉ đạt 143 triệu đồng.

## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

### Giới thiệu chung

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietinbank Aviva là Công ty liên doanh giữa NHCT VN và tập đoàn Aviva nhằm khai thác mảng bảo hiểm nhân thọ tại thị trường Việt Nam, được thành lập theo giấy phép thành lập và hoạt động số 64/GP/KDBH của Bộ Tài Chính. Tại 31.12.2011 vốn điều lệ của Công ty là 800 tỷ đồng, NHCT VN nắm giữ 50%, tương đương 400 tỷ đồng.

### Trụ sở chính

Tầng 10 Tháp B Tòa nhà Hadi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

### Lĩnh vực kinh doanh chính

Bảo hiểm Nhân thọ

### Kết quả:

Lợi nhuận sau thế 28,6 tỷ đồng, Tổng tài sản đến 31.12.2011 là 851 tỷ đồng. Công ty mới đi vào hoạt động tháng 10/2011 nên thu phí bảo hiểm mới chỉ đạt 143 triệu đồng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYỂN MẠCH TÀI CHÍNH QUỐC GIA VN

### Giới thiệu chung:

Công ty cổ phần chuyển mạch tài chính quốc gia Việt Nam - là doanh nghiệp hạch toán độc lập được thành lập ngày 09/07/2004 với sự tham gia góp vốn của 8 cổ đông sáng lập gồm 7 ngân hàng và Công ty Điện toán và truyền số liệu. Các cổ đông sáng lập là:

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (VBARD)
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)
Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank)
Công ty Điện toán và truyền số liệu (VDC)
Ngân hàng TMCP á Châu (ACB)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (SACOMBANK)
Ngân hàng TMCP Đông (EAB)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (SAIGONBANK)
NHCT VN hiện nay đầu tư 15 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 11,9% trên vốn điều lệ doanh nghiệp.

### Trụ sở chính

Tầng 5, toà nhà C3, đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

### Lĩnh vực hoạt động chính

hoạt động chuyển mạch thẻ.

### Kết quả

Tổng tài sản đến 31.12.2011 đạt 165 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế năm 2011 đạt 19,37 tỷ đồng. Vốn điều lệ tại 31.12.2011 đạt 126 tỷ đồng.

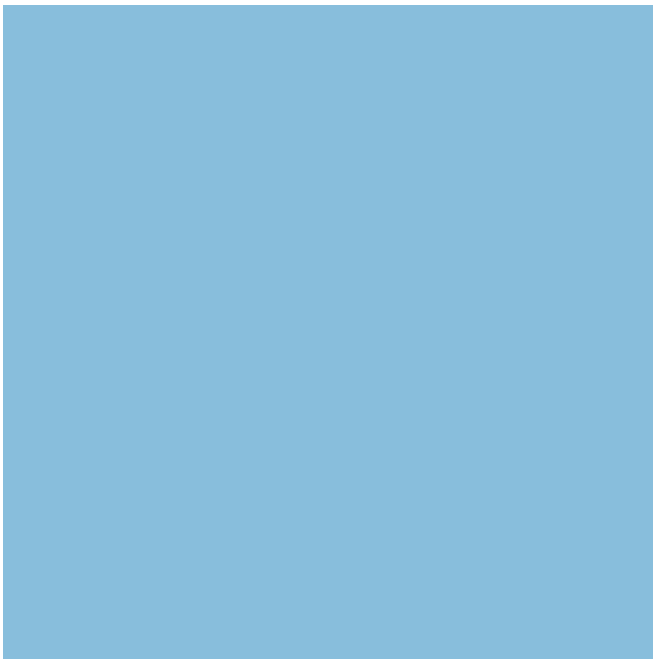

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH


**72** THÔNG TIN CHUNG

**74** BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

**75** BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**75** BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**80** BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**82** THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

# THÔNG TIN CHUNG

## NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2010 và 2011, Ngân hàng đã thực hiện một số đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0100111948 thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào ngày 28 tháng 12 năm 2011.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, ba (3) văn phòng đại diện, một trăm năm mươi (151) chi nhánh cấp một (trong đó có 2 chi nhánh tại nước ngoài – chi nhánh Đức và chi nhánh Lào), tám trăm chín chín (899) phòng giao dịch, và bốn mươi chín (49) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 6 công ty con như sau:

| *STT* | *Tên Công ty* | *Quyết định Thành lập số* | *Lĩnh vực hoạt động chính* | *% sở hữu của NH* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011 | Tài chính ngân hàng | 100% |
| 2 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước | Thị trường vốn | 76% |
| 3 | Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010 | Quản lý tài sản | 100% |
| 4 | Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính | Bảo hiểm phi nhân thọ | 100% |
| 5 | Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010 | Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý | 100% |
| 6 | Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011 | Quản lý quỹ | 100% |

# THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm* |
|---|---|---|
| Ông Phạm Huy Hùng | Chủ tịch HĐQT | Ngày 3 tháng 7 năm 2009 |
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Ủy viên HĐQT | Ngày 1 tháng 6 năm 2011 |
| Bà Phạm Thị Hoàng Tâm | Ủy viên HĐQT | Ngày 3 tháng 7 năm 2009 |
| Bà Đỗ Thị Thủy | Ủy viên HĐQT | Ngày 3 tháng 7 năm 2009 |
| Ông Trần Xuân Châu | Ủy viên HĐQT | Ngày 3 tháng 7 năm 2009 |
| Bà Nguyễn Hồng Vân | Ủy viên HĐQT | Ngày 3 tháng 7 năm 2009 |
| Bà Trần Thị Hồng Hạnh | Ủy viên HĐQT | Ngày 3 tháng 7 năm 2009 |
| Ông Michael Knight Ipson | Ủy viên HĐQT | Ngày 31 tháng 5 năm 2011 |
| Ông Phạm Xuân Lập | Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | Ngày 3 tháng 7 năm 2009<br>Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm* |
|---|---|---|
| Bà Trần Thị Lệ Nga | Trưởng ban | Ngày 3 tháng 7 năm 2009 |
| Bà Phạm Thị Thơm | Thành viên | Ngày 3 tháng 7 năm 2009 |
| Bà Phan Thị Quý | Thành viên | Ngày 3 tháng 7 năm 2009 |

## BAN GIÁM ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm* |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm Quyền Tổng Giám đốc ngày 1 tháng 6 năm 2011,<br>Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 26 tháng 12 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Viết Mạnh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010 |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010 |
| Bà Bùi Như Ý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Văn Du | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010 |
| Ông Lê Đức Thọ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010 |
| Ông Võ Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011 |
| Ông Nghiêm Xuân Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Văn Thạnh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009<br>Chuyển công tác ngày 16 tháng 1 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Hải Hưng | Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2011 |
| Ông Phạm Xuân Lập | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009<br>Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Văn Chung | Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010<br>Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Huy Hùng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

# BÁO CÁO BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành:

Ông Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 60755043/1539153

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được trình bày từ trang 6 đến trang 90, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

## Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

## Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý đến Thuyết minh số 47- Các nghĩa vụ tiềm ẩn trên các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với hai cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam

Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0135/KTV
Hà Nội, Việt Nam

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0923/KTV

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B02 /TCTD-HN

| | *Thuyết minh* | *31/12/2011 triệu đồng* | *31/12/2010 trình bày lại triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | |
| **Tiền mặt, vàng bạc, đá quý** | **5** | **3.713.859** | **2.813.948** |
| **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")** | **6** | **12.101.060** | **5.036.794** |
| **Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác** | **7** | **65.451.926** | **50.960.782** |
| Tiền, vàng gửi tại TCTD khác | 7.1 | 61.979.076 | 46.680.157 |
| Cho vay các TCTD khác | 7.2 | 3.500.000 | 4.290.000 |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | | (27.150) | (9.375) |
| **Chứng khoán kinh doanh** | **8** | **542.704** | **224.203** |
| Chứng khoán kinh doanh | | 557.358 | 230.761 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (14.654) | (6.558) |
| **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác** | **9** | **20.236** | **19.242** |
| **Cho vay khách hàng** | | **290.397.810** | **231.434.054** |
| Cho vay khách hàng | 10 | 293.434.312 | 234.204.809 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 11 | (3.036.502) | (2.770.755) |
| **Chứng khoán đầu tư** | **12** | **67.448.881** | **61.585.378** |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 65.320.966 | 55.645.824 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 2.400.000 | 6.208.700 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | | (272.085) | (269.146) |
| **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | **13** | **2.924.485** | **2.092.756** |
| Vốn góp liên doanh | 13.1 | 2.601.041 | 1.782.208 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 13.2 | 25.004 | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 13.3 | 298.440 | 310.548 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | - | - |
| **Tài sản cố định** | **14** | **3.746.217** | **3.302.346** |
| *Tài sản cố định hữu hình* | 14.1 | *2.548.273* | *2.206.346* |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 5.541.803 | 4.596.043 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (2.993.530) | (2.389.697) |
| *Tài sản cố định thuê tài chính* | | - | - |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 587 | 587 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (587) | (587) |
| *Tài sản cố định vô hình* | 14.2 | *1.197.944* | *1.096.000* |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 1.442.639 | 1.284.224 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (244.695) | (188.224) |
| **Tài sản có khác** | **15** | **14.256.747** | **10.261.152** |
| Các khoản phải thu | | 5.556.418 | 3.049.100 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | | 6.664.631 | 4.886.424 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| Tài sản Có khác | | 2.044.263 | 2.330.346 |
| *Trong đó: Lợi thế thương mại* | *16* | *13.612* | *15.427* |
| Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác | | *(8.565)* | *(4.718)* |
| **TỔNG TÀI SẢN** | | **460.603.925** | **367.730.655** |

*Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 50 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B02 /TCTD-HN

| | Thuyết minh | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| **Các khoản nợ Chính phủ và NHNN** | **17** | **27.293.733** | **43.220.678** |
| **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | **18** | **74.407.913** | **35.096.726** |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 18.1 | 58.211.970 | 26.188.144 |
| Vay các TCTD khác | 18.2 | 16.195.943 | 8.908.582 |
| **Tiền gửi của khách hàng** | **19** | **257.273.708** | **205.918.705** |
| **Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác** | **9** | **-** | **-** |
| **Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro** | **20** | **36.824.508** | **23.840.837** |
| **Phát hành giấy tờ có giá thông thường** | **21** | **11.089.117** | **10.728.283** |
| **Các khoản nợ khác** | **22** | **25.015.554** | **30.522.967** |
| Các khoản lãi, phí phải trả | | 4.834.923 | 3.559.978 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | 23.2 | - | 130 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | | 19.744.820 | 26.372.017 |
| Dự phòng rủi ro khác | 11 | 435.811 | 590.842 |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **431.904.533** | **349.328.196** |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| **Vốn và các quỹ** | **24** | | |
| ***Vốn của TCTD*** | | ***22.173.891*** | ***15.262.069*** |
| Vốn điều lệ | | 20.229.722 | 15.172.291 |
| Vốn đầu tư XDCB | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 1.944.169 | 89.778 |
| Cổ phiếu quỹ | | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | | - | - |
| Vốn khác | | - | - |
| ***Quỹ của TCTD*** | ***24*** | ***1.476.203*** | ***571.897*** |
| ***Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi BCTC*** | | ***300.163*** | ***118.766*** |
| ***Chênh lệch đánh giá lại tài sản*** | | ***-*** | ***-*** |
| ***Lợi nhuận chưa phân phối*** | | ***4.540.639*** | ***2.247.814*** |
| **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **28.490.896** | **18.200.546** |
| **LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | | **208.496** | **201.913** |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | | **460.603.925** | **367.730.655** |

*Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 50 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B02 /TCTD-HN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| | Thuyết minh | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn** | **39** | | |
| Bảo lãnh vay vốn | | 138.008 | 49.899 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 30.125.189 | 21.790.267 |
| Bảo lãnh khác | | 17.574.611 | 14.649.731 |
| **Các cam kết đưa ra (*)** | | | |
| Cam kết tài trợ cho khách hàng vô điều kiện và không hủy ngang | | - | - |
| Cam kết khác | | - | - |
| | | **47.837.808** | **36.489.897** |

(*): Đây là các cam kết vô điều kiện. Các cam kết cho vay có điều kiện không bao gồm trong khoản mục này.

| Người lập: | Người phê duyệt | Người phê duyệt |
|---|---|---|
| Ông Hạ Quang Vũ | Ông Nguyễn Hải Hưng | Ông Nguyễn Văn Du |
| Trưởng phòng Quản lý Kế toán tài chính | Kế toán Trưởng | Phó Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

*Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 50 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 — Mẫu số B03/ TCTD-HN

| | Thuyết minh | 2011 triệu đồng | 2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 27 | 55.775.244 | 31.919.277 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 28 | (35.727.190) | (19.830.153) |
| **Thu nhập lãi thuần** | | **20.048.054** | **12.089.124** |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 29 | 1.923.360 | 1.807.456 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | 29 | (771.029) | (333.393) |
| **Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ** | **29** | **1.152.331** | **1.474.063** |
| **Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng** | **30** | **382.562** | **158.444** |
| **Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | **31** | **10.930** | **(38.591)** |
| **Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **32** | **(501.144)** | **(260.177)** |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 1.191.117 | 1.341.685 |
| Chi phí hoạt động khác | | (167.014) | (70.072) |
| **Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác** | **33** | **1.024.103** | **1.271.613** |
| **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** | **34** | 257.345 | 164.220 |
| **TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG** | | **22.374.181** | **14.858.696** |
| **CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | **35** | **(9.077.909)** | **(7.195.334)** |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **13.296.272** | **7.663.362** |
| Chi phí DPRR cho các khoản cho vay khách hàng | 11.1 | (5.041.507) | (2.650.973) |
| Chi phí DPRR cho các khoản cho vay các TCTD | 7.2 | (17.775) | (9.375) |
| (Chi phí)/hoàn nhập DPRR rủi ro cho các cam kết ngoại bảng | 11.2 | 155.031 | (364.732) |
| **TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ** | | **8.392.021** | **4.638.282** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 23 | (2.132.654) | (1.149.164) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | (44.588) |
| **Chi phí thuế TNDN** | | **(2.132.654)** | **(1.193.752)** |
| **LỢI NHUẬN SAU THUẾ** | | **6.259.367** | **3.444.530** |
| **Lợi ích của cổ đông thiểu số** | | **15.572** | **8.869** |
| **LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CHỦ SỞ HỮU** | | **6.243.795** | **3.435.661** |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)** | **25** | **3.162** | **2.079** |

| Người lập: | Người phê duyệt | Người phê duyệt |
|---|---|---|
| Ông Hạ Quang Vũ | Ông Nguyễn Hải Hưng | Ông Nguyễn Văn Du |
| Trưởng phòng Quản lý Kế toán tài chính | Kế toán Trưởng | Phó Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

*Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 50 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B04/ TCTD-HN

| | Thuyết minh | 2011 triệu đồng | 2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 53.934.333 | 29.428.470 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (34.452.245) | (18.010.936) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 1.141.704 | 1.474.063 |
| Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | | 960.930 | (44.701) |
| Thu nhập khác | | (1.350.461) | 73.208 |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | 1.170.498 | 1.193.854 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (8.339.552) | (7.184.002) |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | 23 | (2.164.061) | (1.106.833) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động** | | **10.901.146** | **5.823.123** |
| ***Những thay đổi về tài sản hoạt động*** | | ***(74.211.604)*** | ***(99.394.189)*** |
| (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | (1.339.250) | (4.368.511) |
| (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (6.691.466) | (22.489.477) |
| (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | (994) | 55.986 |
| (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (59.229.503) | (71.034.324) |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) | | (5.270.760) | - |
| (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | (1.679.631) | (1.557.863) |
| ***Những thay đổi về công nợ hoạt động*** | | ***80.460.641*** | ***118.381.392*** |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | (15.926.945) | 29.501.989 |
| Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | 39.311.187 | 20.084.569 |
| Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN) | | 51.355.003 | 57.544.106 |
| Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | 360.834 | 2.143.026 |
| Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | 12.983.671 | (10.684.165) |
| Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | - | (220.091) |
| Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | (7.619.920) | 20.022.802 |
| Chi từ các quỹ của TCTD | | (3.189) | (10.844) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **17.150.183** | **24.810.326** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (584.033) | (1.879.321) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 118.444 | 23.780 |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | - |
| Mua sắm bất động sản đầu tư | | - | - |
| Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | (429.780) | (578.125) |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | 3.160 |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 19.908 | 126.193 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | **(875.461)** | **(2.304.313)** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 — Mẫu số B04/ TCTD-HN

| | Thuyết minh | 2011 triệu đồng | 2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | 6.911.822 | 339.393 |
| Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | (2.043.709) | (11.172) |
| Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ | | (8.989) | - |
| Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | **4.859.124** | **328.221** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **21.133.846** | **22.834.234** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ** | | **53.160.553** | **30.326.319** |
| **Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá** | | - | - |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ** | **36** | **74.294.399** | **53.160.553** |

| Người lập: | Người phê duyệt | Người phê duyệt |
|---|---|---|
| Ông Hạ Quang Vũ | Ông Nguyễn Hải Hưng | Ông Nguyễn Văn Du |
| Trưởng phòng Quản lý Kế toán tài chính | Kế toán Trưởng | Phó Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

*Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 50 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này*

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/ TCTD-HN

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

***Thành lập và Hoạt động***

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2011, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0100111948 thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào ngày 28 tháng 12 năm 2011.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

***Vốn Điều lệ***

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp giấy chứng nhận chào đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 03 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng là 20.229.722 triệu đồng.

***Mạng lưới hoạt động***

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, ba (3) văn phòng đại diện, một trăm năm mươi (151) chi nhánh cấp một (trong đó có 2 chi nhánh tại nước ngoài – chi nhánh Đức và chi nhánh Lào), tám trăm chín chín (899) phòng giao dịch, và bốn mươi chín (49) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

***Công ty con***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 6 công ty con như sau:

| *STT* | *Tên Công ty* | *Quyết định Thành lập số* | *Lĩnh vực hoạt động chính* | *% sở hữu của NH* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011 | Tài chính ngân hàng | 100% |
| 2 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam | 107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước | Thị trường vốn | 76% |
| 3 | Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010 | Quản lý tài sản | 100% |
| 4 | Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính | Bảo hiểm phi nhân thọ | 100% |
| 5 | Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010 | Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý | 100% |
| 6 | Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011 | Quản lý quỹ | 100% |

***Nhân viên***

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 18.622 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2010: 17.243 người).

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### *2.1 Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### *2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.1 và Thuyết minh 25.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### *3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

***Các chính sách kế toán được xây dựng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong hệ thống chuẩn mực***

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### *3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể cho việc ước tính và trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào trái phiếu của các tổ chức kinh tế. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã đánh giá rủi ro tín dụng phát sinh và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản mục này như sau:

| Khoản mục | Giá trị ghi sổ | Mức trích dự phòng | Cơ sở trích lập |
|---|---|---|---|
| Trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam | 500.000 | 500.000 | Dựa trên đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro thực sự của trái phiếu. |
| Chứng khoán nợ do sẵn sàng để bán | 22.464.225 | 168.444 | Dựa trên đánh giá của Ngân hàng về khả năng gia tăng của rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế phát hành của riêng Ngân hàng do tình hình kinh tế suy thoái nói chung. Mức trích dự phòng được xác định trên cơ sở tham chiếu tỷ lệ dự phòng chung áp dụng như các khoản cho vay theo Quyết định 493/2007/QĐ-NHNN. |
| Chứng khoán nợ do giữ đến ngày đáo hạn | 200.000 | 1.500 | |

### *3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### *3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### *3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính (tiếp theo)*

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi ngoại tệ phản ánh 50% khoản thặng dư được phân bổ từ việc quy đổi các báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Ngân hàng Liên doanh Indovina đang được trình bày bằng đô la Mỹ sang VNĐ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Ngân hàng ghi nhận khoản phát sinh quỹ này theo tỷ lệ góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh số 13).

### *3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

#### *3.4.1 Hoạt động liên tục*

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

#### *3.4.2 Dự phòng rủi ro các trái phiếu của các tổ chức kinh tế*

Vào cuối kỳ tài chính, Ngân hàng (không bao gồm các công ty con) tiến hành đánh giá khả năng thu hồi của các khoản trái phiếu của các tổ chức kinh tế để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo nếu có. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau trong nhận định chủ quan cũng như tính không chắc chắn và kết quả thực tế có thể khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai.

### *3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

#### *3.5.1 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

*3.5.1 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam (tiếp theo)*

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, nên các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan theo thông tư 210 được trích dẫn tại thuyết minh số 48, chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh số 48 trên các báo cáo tài chính hợp nhất này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

*3.5.2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Theo Thông tư 130/2008/TT-BTC, các ngân hàng được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Ngân hàng tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì ngân hàng phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổ chức và hoạt động của quỹ được thực hiện theo Thông tư 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng đã trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với mức trích 9,8% lợi nhuận cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2011 tương đương 400.000 triệu đồng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Do việc trích lập và hoàn nhập diễn ra trong cùng một năm tài chính nên không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cả năm của Ngân hàng.

***3.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh***

Trong năm 2011, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh và trình bày lại một số số liệu theo kết quả Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") và phân loại lại một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 như sau:

*3.6.1 Ảnh hưởng đối với tổng tài sản*

| Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | Ghi chú | 31/12/2010 số đã báo cáo triệu đồng | Phân loại lại/ Điều chỉnh triệu đồng | 31/12/2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | | (2.769.902) | (853) | (2.770.755) |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình | | 4.596.080 | (37) | 4.596.043 |
| Hao mòn tài sản cố định hữu hình | | (2.389.734) | 37 | (2.389.697) |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình | 3.6.1.1 | 1.279.523 | 4.701 | 1.284.224 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | | 4.886.335 | 89 | 4.886.424 |
| Các khoản phải thu | 3.6.1.2 | 2.946.861 | 102.239 | 3.049.100 |
| Tài sản có khác | 3.6.1.3 | 2.418.058 | (87.712) | 2.330.346 |
| **ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI TỔNG TÀI SẢN** | | | **18.464** | |

*3.6.1.1* Tăng nguyên giá tài sản cố định do tài sản đã đưa vào sử dụng nhưng chưa theo dõi trên sổ sách theo kiểm toán nhà nước.

*3.6.1.2* Khoản mục này bao gồm các nội dung sau:

| Nội dung Phân loại lại/Điều chỉnh | Số tiền triệu đồng |
|---|---|
| Tăng thuế giá trị gia tăng phải nộp và tăng phải thu khách hàng theo KTNN | 13.907 |
| Phân loại lại thuế GTGT phải thu từ tài sản có khác sang các khoản phải thu | 88.332 |
| | **102.239** |

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

*3.6.1.3* Khoản mục này bao gồm các nội dung sau:

| Nội dung Phân loại lại/Điều chỉnh | Số tiền triệu đồng |
|---|---|
| Tăng chi phí chờ phân bổ theo KTNN | 620 |
| Phân loại lại thuế GTGT phải thu từ tài sản có khác sang các khoản phải thu | (88.332) |
| | (87.712) |

*3.6.2 Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số*

| Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | Ghi chú | 31/12/2010 số đã báo cáo triệu đồng | Phân loại lại/ Điều chỉnh triệu đồng | 31/12/2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro, phân loại lại | 3.6.2.1 | 44.734.885 | (20.894.048) | 23.840.837 |
| Các khoản lãi phải trả | | 3.560.011 | (33) | 3.559.978 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 3.6.2.2 | 5.489.655 | 20.882.362 | 26.372.017 |
| Lợi nhuận để lại (xem mục 3.6.3) | | 2.217.631 | 30.183 | 2.247.814 |
| **ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | | | **18.464** | |

*3.6.2.1* Phân loại lại khoản Vốn nhận từ Kho bạc Nhà Nước sang các khoản phải trả

*3.6.2.2* Khoản mục này bao gồm các nội dung sau:

| Nội dung Phân loại lại/Điều chỉnh | Số tiền triệu đồng |
|---|---|
| Ảnh hưởng của phân loại lại trình bày ở thuyết minh 3.6.2.1 | 20.894.048 |
| Giảm doanh thu nhận trước từ phí bảo lãnh phát hành trái phiếu chờ phân bổ theo KTNN | (37.957) |
| Giảm phải trả khác theo KTNN | (1.021) |
| Tăng phải trả thuế TNDN do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh của KTNN | 10.061 |
| Tăng phải trả khác theo KTNN | 17.231 |
| | **20.882.362** |

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

*3.6.3 Trích từ báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

| | Ghi chú | Năm 2010 số đã báo cáo triệu đồng | Phân loại lại/ Điều chỉnh triệu đồng | Năm 2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | | 31.919.188 | 89 | 31.919.277 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | | (19.830.186) | 33 | (19.830.153) |
| Ảnh hưởng đối với thu nhập lãi thuần | | | **122** | |
| Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | 3.6.3.1 | 1.436.106 | **37.957** | 1.474.063 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 1.340.664 | **1.021** | 1.341.685 |
| Chi phí hoạt động khác | | (70.266) | **194** | (70.072) |
| Ảnh hưởng đối với lãi lỗ thuần từ hoạt động khác | | | **1.215** | |
| ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | | **39.294** | |
| ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | **1.803** | |
| Chi phí DPRR cho các khoản cho vay KH | | (2.650.120) | **(853)** | (2.650.973) |
| ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | | **40.244** | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.6.3.2 | (1.139.103) | **(10.061)** | (1.149.164) |
| ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | | **30.183** | |

*3.6.3.1 Tăng thu nhập từ phí bảo lãnh phát hành trái phiếu theo KTNN.*

*3.6.3.2 Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Nhà nước.*

*3.6.4 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010*

| | Ghi chú | Năm 2010 số đã báo cáo triệu đồng | Phân loại lại/ Điều chỉnh triệu đồng | Năm 2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | | | | |
| Bảo lãnh khác | 3.6.4.1 | 14.776.573 | (126.842) | 14.649.731 |
| | | | **(126.842)** | |

3.6.4.1 Giảm giá trị các cam kết bảo lãnh đã hết hiệu lực tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo KTNN.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

*3.6.5 Trích từ lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

| | Ghi chú | Năm 2010 số đã báo cáo triệu đồng | Phân loại lại/ Điều chỉnh triệu đồng | Năm 2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ KINH DOANH | | | | |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 3.6.5.1 | 1.436.106 | 37.957 | 1.474.063 |
| Thu nhập khác | | 71.993 | 1.215 | 73.208 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ | | (7.185.708) | 1.706 | (7.184.002) |
| Ảnh hưởng ròng đến chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | | 30.817 | |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | (14.527) | |
| (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động | | (1.543.336) | (14.527) | (1.557.863) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | (11.686) | |
| Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 3.6.5.3 | 10.209.883 | (20.894.048) | (10.684.165) |
| Tăng/ (Giảm) công nợ khác | 3.6.5.4 | (859.560) | 20.882.362 | 20.022.802 |
| Ảnh hưởng ròng đến chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | 4.604 | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ | | | | |
| Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang | | (1.874.657) | (4.664) | (1.879.321) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 23.720 | 60 | 23.780 |
| Ảnh hưởng ròng đến chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (2.299.709) | (4.604) | (2.304.313) |

*3.6.5.1 Tăng thu nhập từ phí bảo lãnh phát hành trái phiếu theo KTNN*

*3.6.5.2 Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Nhà nước.*

*3.6.5.3 Phân loại lại khoản Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước sang các khoản phải trả*

*3.6.5.4 Điều chỉnh các khoản phải trả và công nợ khác đã trình bày tại thuyết minh*

*3.6.6 Trích từ các thuyết minh các báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

Trình bày lại số liệu tiền gửi theo thành phần kinh tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | Ghi chú | Năm 2010 số đã báo cáo triệu đồng | Phân loại lại/ Điều chỉnh triệu đồng | Năm 2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| Tiền gửi của TCKT | | 186.199.647 | - | 98.787.359 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | 69.748.737 | - | 69.748.737 |
| DN ngoài Nhà nước và các đối tượng khác | 3.6.6.1 | 110.246.508 | (87.412.288) | 22.834.220 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | 6.204.402 | | 6.204.402 |
| Tiền gửi của cá nhân | 3.6.6.1 | 19.478.350 | 87.412.288 | 106.890.638 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | | 240.708 | - | 240.708 |
| | | **205.918.705** | **-** | **205.918.705** |

*3.6.6.1* Nhóm lại thành phần kinh tế cá thể từ "Tiền gửi Doanh nghiệp Nhà nước và các đối tượng khác" sang "Tiền gửi của cá nhân"

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 *Tiền mặt và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

### 4.2 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

### 4.3 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

### 4.3 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---|---|---|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### 4.4 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

### *4.5 Chứng khoán đầu tư*

#### *4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

#### *4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)*

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

#### *4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

*4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)*

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

### *4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### *4.7 Đầu tư vào công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh đó.

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên doanh là Ngân hàng liên doanh Indovina được thực hiện bằng đồng đô la Mỹ và đây cũng là đồng tiền báo cáo của hai công ty liên doanh này. Chính sách kế toán đối với việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng Việt Nam cho việc ghi nhận các khoản đầu tư theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu trên các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày cụ thể trong Thuyết minh số 3.3.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 13.1.

### *4.8 Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.9 Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

### *4.10 Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### *4.11 Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### *4.12 Thuê tài sản*

*4.12.1 Ngân hàng hoặc các công ty con đi thuê*

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

*4.12.2 Ngân hàng hoặc các công ty con cho thuê*

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên Bảng cân đối kế toán bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Bảng cân đối kế toán. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

***4.13 Khấu hao***

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa | 6 – 40 năm |
| Vật kiến trúc | 5 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 7 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 7 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |
| Phần mềm kế toán | 5 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn (*) | theo thời hạn thuê |
| Phần mềm máy vi tính | 5 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 3 – 5 năm |

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

***4.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí***

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

***4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không dược hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

### 4.15 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 4.16 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trong kỳ.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.16 *Các khoản phải thu (tiếp theo)*

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|---|---|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

### 4.17 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Khoản ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

### 4.18 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

#### 4.18.1 *Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

#### 4.18.2 *Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ*

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

### 4.19 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh số 4.3. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.20 Lợi ích của nhân viên*

*4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng). Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần tư tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 12 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng.

*4.20.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

*4.20.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc* (tiếp theo)

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

*4.20.3 Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### *4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 50). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng liên doanh Indovina là đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của các công ty này được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, các tài khoản vốn được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày nhận vốn, và báo cáo kết quả kinh doanh được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trực tiếp trên một mục riêng của vốn chủ sở hữu.

### *4.22 Cấn trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

***4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ***

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

## 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Tiền mặt bằng VNĐ | 2.969.148 | 2.119.542 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 724.714 | 690.864 |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ | 2.129 | 3.542 |
| Vàng tiền tệ | 17.868 | - |
| | **3.713.859** | **2.813.948** |

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | | |
| - Bằng đồng Việt Nam | 9.716.681 | 4.220.351 |
| - Bằng ngoại tệ | 2.384.379 | 816.443 |
| Tiền gửi phong tỏa | - | - |
| Tiền gửi khác | - | - |
| | **12.101.060** | **5.036.794** |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,2%/năm và 0,05%/năm (trước đó là 1,20%năm và 0,1%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2010: 3,00% và 4,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (2010: 1,00% và 2,00%) từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2011 là 5.872.184 triệu đồng.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

## 7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | 61.979.076 | 46.680.157 |
| Cho vay các TCTD khác | 3.500.000 | 4.290.000 |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | (27.150) | (9.375) |
| | **65.451.926** | **50.960.782** |

## 7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### *7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác*

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| **Tiền, vàng gửi không kỳ hạn** | | |
| - Bằng VNĐ | 41.033 | 143.297 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 4.713.071 | 33.634.342 |
| | | |
| **Tiền, vàng gửi có kỳ hạn** | | |
| - Bằng VNĐ | 44.733.691 | 37.084.880 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 12.491.281 | 3.817.638 |
| | **61.979.076** | **46.680.157** |

### *7.2 Cho vay các TCTD khác*

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Bằng VNĐ | 3.500.000 | 4.290.000 |
| Bằng vàng, ngoại tệ | - | - |
| | **3.500.000** | **4.290.000** |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | (27.150) | (9.375) |
| | **3.472.850** | **4.280.625** |

Chi tiết phân loại các khoản cho vay các TCTC khác tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| Phân loại | Dư nợ cho vay (*) triệu đồng | Dự phòng cụ thể triệu đồng | Dự phòng chung triệu đồng | Tổng số dự phòng triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 3.620.000 | - | 27.150 | 27.150 |
| Nợ cần chú ý | - | - | - | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - | - | - |
| | **3.620.000** | **-** | **27.150** | **27.150** |

(*): *Dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2011*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác.

## 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| **Chứng khoán Nợ** | | |
| Chứng khoán Chính phủ | 29.611 | 29.123 |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | 233.584 | 53.951 |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán nợ nước ngoài | - | - |
| **Chứng khoán Vốn** | | |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành | 17.901 | 31.986 |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành | 276.262 | 115.701 |
| Chứng khoán vốn nước ngoài | - | - |
| **Chứng khoán kinh doanh khác** | - | - |
| **Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh** | **(14.654)** | **(6.558)** |
| | **542.704** | **224.203** |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| **Chứng khoán Nợ** | | |
| Đã niêm yết | 29.610 | 29.123 |
| Chưa niêm yết | 233.584 | 53.951 |
| **Chứng khoán Vốn** | | |
| Đã niêm yết | 35.779 | 37.921 |
| Chưa niêm yết | 258.385 | 109.766 |
| **Chứng khoán kinh doanh khác** | | |
| Đã niêm yết | - | - |
| Chưa niêm yết | - | - |
| | **557.358** | **230.761** |

## 9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

| | *Giá trị ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)* | |
|---|---|---|
| | *Tài sản* | *Công nợ* |
| | *triệu đồng* | *triệu đồng* |
| **Tại ngày 31/12/2011** | | |
| ***Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ*** | **20.236** | **-** |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 650 | - |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 19.586 | - |
| Mua quyền chọn tiền tệ | - | - |
| *Mua quyền chọn mua* | - | - |
| *Mua quyền chọn bán* | - | - |
| Bán quyền chọn tiền tệ | - | - |
| *Bán quyền chọn mua* | - | - |
| *Bán quyền chọn bán* | - | - |
| Giao dịch tương lai tiền tệ | - | - |
| ***Công cụ tài chính phái sinh khác*** | **-** | **-** |
| | | - |
| **Tại ngày 31/12/2010** | | - |
| ***Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ*** | **19.242** | **-** |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 2.184 | - |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 17.058 | - |
| Mua quyền chọn tiền tệ | - | - |
| *Mua quyền chọn mua* | - | - |
| *Mua quyền chọn bán* | - | - |
| Bán quyền chọn tiền tệ | - | - |
| *Bán quyền chọn mua* | - | - |
| *Bán quyền chọn bán* | - | - |
| Giao dịch tương lai tiền tệ | - | - |
| ***Công cụ tài chính phái sinh khác*** | **-** | **-** |

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 289.730.503 | 229.521.886 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 292.741 | 1.795.264 |
| Cho thuê tài chính | 1.540.216 | 1.222.332 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 4.701 | - |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư | 1.800.374 | 1.641.732 |
| Cho vay ủy thác khác | 65.776 | 23.594 |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý | 1 | 1 |
| | **293.434.312** | **234.204.809** |

| | 2011 lãi suất %/năm | 2010 lãi suất %/năm |
|---|---|---|
| Phải thu từ các hợp đồng cho thuê tài chính | từ 13,5 đến 22,39 | 9,8 đến 19 |
| Cho vay thương mại bằng VNĐ | từ 5,5 đến 25 | từ 6,8 đến 22,2 |
| Cho vay thương mại bằng ngoại tệ | từ 2,4 đến 16,5 | từ 4,7 đến 14 |

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và EUR.

### *10. 1. Phân tích chất lượng nợ cho vay*

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 285.213.117 | 230.266.753 |
| Nợ cần chú ý | 6.017.024 | 2.399.518 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 1.071.421 | 924.605 |
| Nợ nghi ngờ | 220.213 | 410.692 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 912.537 | 203.241 |
| | **293.434.312** | **234.204.809** |

### *10. 2. Phân tích dư nợ theo thời gian*

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 176.912.428 | 141.377.034 |
| Nợ trung hạn | 30.533.167 | 27.660.107 |
| Nợ dài hạn | 85.988.717 | 65.167.668 |
| | **293.434.312** | **234.204.809** |

### *10.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm 2011 như sau:

| | 31/12/2011(*) triệu đồng | % |
|---|---|---|
| Công ty Nhà nước | 34.773.113 | 11,85 |
| Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100% | 27.198.114 | 9,27 |
| Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50% | 1.895.364 | 0,65 |
| Công ty TNHH khác | 54.786.517 | 18,67 |
| Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50% | 42.979.362 | 14,65 |
| Công ty cổ phần khác | 58.176.163 | 19,82 |
| Công ty hợp danh | 42.596 | 0,01 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 11.370.707 | 3,88 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 6.571.913 | 2,24 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 1.391.181 | 0,47 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 52.606.407 | 17,93 |
| Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội | 1.587.524 | 0,54 |
| Thành phần kinh tế khác | 55.351 | 0,02 |
| | **293.434.312** | **100,00** |

(*): *Trong năm 2011, Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm mã theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp đối với các khách hàng có dư nợ vay tại Ngân hàng theo thông tư 21/2010/TT-NHNN ngày 8 tháng 10 năm 2010, Quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà Nước và các tổ chức tín dụng, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011. Việc thay đổi này không áp dụng đối với số liệu năm 2010.*

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

### *10.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp (tiếp theo)*

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm 2010 như sau:

| | 31/12/2010 triệu đồng | % |
|---|---|---|
| **Cho vay các TCKT** | | |
| Doanh nghiệp Nhà nước trung ương | 32.267.888 | 13,79 |
| Doanh nghiệp Nhà nước địa phương | 5.673.085 | 2,42 |
| Công ty TNHH Nhà nước | 16.491.032 | 7,04 |
| Công ty TNHH tư nhân | 44.837.788 | 19,15 |
| Công ty cổ phần Nhà nước | 36.217.108 | 15,46 |
| Công ty cổ phần khác | 37.369.256 | 15,96 |
| Công ty hợp danh | 4.910 | 0,00 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 10.735.599 | 4,58 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 3.801.816 | 1,62 |
| Kinh tế tập thể | 1.146.287 | 0,49 |
| **Cho vay cá nhân** | **45.391.524** | **19,38** |
| **Cho vay khác** | **268.516** | **0,11** |
| | **234.204.809** | **100,00** |

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### *10.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành*

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm 2011 như sau:

| | 31/12/2011(*) triệu đồng | % |
|---|---|---|
| Nông lâm nghiệp và thủy sản | 9.112.689 | 3,11 |
| Khai khoáng | 21.499.291 | 7,33 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 84.812.339 | 28,89 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng | 24.373.721 | 8,31 |
| Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thác, nước thải | 354.912 | 0,12 |
| Xây dựng | 31.847.519 | 10,85 |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy | 34.466.215 | 11,75 |
| Vận tải kho bãi | 15.842.969 | 5,40 |
| Dịch vụ lưu trữ, ăn uống | 3.618.270 | 1,23 |
| Thông tin và truyền thông | 1.335.496 | 0,46 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm | 422.625 | 0,14 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 9.076.515 | 3,09 |
| Chuyên môn, khoa học và công nghệ | 309.435 | 0,11 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 287.768 | 0,10 |
| Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc | 80.208 | 0,03 |
| Giáo dục và đào tạo | 1.119.564 | 0,38 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 1.447.394 | 0,49 |
| Nghệ thuật, vui chơi, giải trí | 343.923 | 0,12 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 5.228.762 | 1,78 |
| Hoạt động làm thuê hộ gia đình | 43.585.176 | 14,85 |
| Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế | 81.082 | 0,03 |
| Hoạt động khác | 4.188.439 | 1,43 |
| | **293.434.312** | **100,00** |

(*): *Trong năm 2011, Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm mã theo ngành kinh tế đối với các khách hàng có dư nợ vay tại Ngân hàng theo thông tư 21/2010/TT-NHNN ngày 8 tháng 10 năm 2010, Quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà Nước và các tổ chức tín dụng, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011. Việc thay đổi này không áp dụng đối với số liệu năm 2010.*

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.4. *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành (tiếp theo)*

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm 2010 như sau:

| | 31/12/2010 triệu đồng | % |
|---|---|---|
| Nông nghiệp và lâm nghiệp | 3.998.167 | 1,71 |
| Thuỷ sản | 1.131.144 | 0,48 |
| Công nghiệp khai thác mỏ | 13.538.616 | 5,78 |
| Công nghiệp chế biến | 66.521.754 | 28,39 |
| Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước | 8.398.249 | 3,59 |
| Xây dựng | 26.761.802 | 11,43 |
| Thương nghiệp, sữa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 27.138.852 | 11,58 |
| Khách sạn và nhà hàng | 4.846.514 | 2,07 |
| Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc | 17.249.959 | 7,37 |
| Hoạt động tài chính | 1.549.524 | 0,66 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ | 220.294 | 0,09 |
| Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn | 3.351.458 | 1,43 |
| Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc | 43.766 | 0,02 |
| Giáo dục và đào tạo | 973.029 | 0,42 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội | 1.138.814 | 0,49 |
| Hoạt động văn hoá thể thao | 106.509 | 0,05 |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng | 12.963.851 | 5,54 |
| Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình | 43.441.399 | 18,55 |
| Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế | 4.084 | 0,00 |
| Ngành khác | 827.024 | 0,35 |
| | **234.204.809** | **100,00** |

## 11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 30 tháng 11 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| | Số tiền triệu đồng |
|---|---|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 3.036.502 |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng | 435.811 |
| | **3.472.313** |

## 11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### *11.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng*

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| | Dự phòng cụ thể triệu đồng | Dự phòng chung triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ** (trình bày lại) | **1.122.147** | **1.648.608** | **2.770.755** |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | 4.624.835 | 416.672 | 5.041.507 |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng đến tháng 11 trong năm | (1.490.991) | - | (1.490.991) |
| Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 | 4.255.991 | 2.065.280 | 6.321.271 |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 | (3.284.769) | - | (3.284.769) |
| **Số dư cuối kỳ** | **971.222** | **2.065.280** | **3.036.502** |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| | Dự phòng cụ thể triệu đồng | Dự phòng chung triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ** | 317.414 | 1.233.695 | 1.551.109 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | 2.238.980 | 411.993 | 2.650.973 |
| Các khoản mục khác | - | 2.920 | 2.920 |
| Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 | 2.556.394 | 1.648.608 | 4.205.002 |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 | (1.434.247) | - | (1.434.247) |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.122.147** | **1.648.608** | **2.770.755** |

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| Phân loại | Dư nợ cho vay (*) triệu đồng | Dự phòng cụ thể triệu đồng | Dự phòng chung triệu đồng | Tổng số dự phòng triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 268.479.904 | - | 2.012.795 | 2.012.795 |
| Nợ cần chú ý | 5.942.364 | 225.694 | 44.568 | 270.262 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 840.372 | 125.043 | 6.303 | 131.346 |
| Nợ nghi ngờ | 215.034 | 78.578 | 1.614 | 80.192 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 4.225.778 | 3.826.676 | - | 3.826.676 |
| | **279.703.452** | **4.255.991** | **2.065.280** | **6.321.271** |

*(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011*

## 11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### *11.2. Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng*

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| | Dự phòng cụ thể triệu đồng | Dự phòng chung triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ** | **323.622** | **267.220** | **590.842** |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/( hoàn nhập dự phòng trong năm) | (255.323) | 100.292 | (155.031) |
| **Số dư cuối kỳ** | **68.299** | **367.512** | **435.811** |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| | Dự phòng cụ thể triệu đồng | Dự phòng chung triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ** | **24.636** | **201.474** | **226.110** |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | 298.986 | 65.746 | 364.732 |
| **Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11** | **323.622** | **267.220** | **590.842** |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **323.622** | **267.220** | **590.842** |

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011:

| | Phân loại | Số dư ngoại bảng (*) triệu đồng | Dự phòng cụ thể triệu đồng | Dự phòng chung triệu đồng | Tổng số dự phòng triệu đồng |
|---|---|---|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | | 48.073.532 | - | 360.551 | 360.551 |
| Nợ cần chú ý | | 887.667 | 44.084 | 6.658 | 50.742 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | | 30.473 | 6.095 | 228 | 6.323 |
| Nợ nghi ngờ | | 9.985 | 936 | 75 | 1.011 |
| Nợ có khả năng mất vốn | | 22.479 | 17.184 | - | 17.184 |
| | | **49.024.136** | **68.299** | **367.512** | **435.811** |

*(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011*

### *11.3. Mức độ đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng*

Tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

| Dự phòng rủi ro tín dụng | Dự phòng cụ thể của các khoản cho vay triệu đồng | Dự phòng chung của các khoản cho vay triệu đồng | Dự phòng cụ thể của các cam kết ngoại bảng triệu đồng | Dự phòng chung của các khoản cam kết ngoại bảng triệu đồng | Tổng số dự phòng triệu đồng |
|---|---|---|---|---|---|
| Theo Quyết định 493 | 4.255.991 | 2.065.280 | 68.299 | 367.512 | 6.757.082 |
| Số thực tế NH đã hạch toán | 4.255.991 | 2.065.280 | 68.299 | 367.512 | 6.757.082 |
| **Chênh lệch** | - | - | - | - | - |

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** | **65.320.966** | **55.645.824** |
| ***Chứng khoán Nợ*** | ***65.087.055*** | ***55.500.801*** |
| Chứng khoán Chính phủ | 36.298.723 | 30.942.995 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 5.883.658 | 6.907.060 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 22.904.674 | 17.650.746 |
| Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| ***Chứng khoán Vốn*** | ***233.911*** | ***145.023*** |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 16.888 | - |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 217.023 | 145.023 |
| Chứng khoán Vốn nước ngoài | - | - |
| ***Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán*** | ***(270.585)*** | ***(269.146)*** |
| **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** | **2.400.000** | **6.208.700** |
| Chứng khoán Chính phủ | 2.200.000 | 2.378.700 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | - | 80.000 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 200.000 | 3.750.000 |
| Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| ***Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*** | ***(1.500)*** | - |
| | **67.448.881** | **61.585.378** |

### *12.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư*

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| | 2011 triệu đồng | 2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ** | 269.146 | - |
| Số dự phòng đã trích lập trong kỳ | 503.189 | 269.146 |
| Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (5.250) | - |
| Số xử lý rủi ro trong kỳ (*) | (495.000) | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **272.085** | **269.146** |

(*) *Trong năm 2011 Ngân hàng đã tiến hành xử lý rủi ro đối với 495 tỷ đồng trái phiếu của Tập đoàn công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.*

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.2 *Tình trạng niên yết của các chứng khoán đầu tư*

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư như sau:

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** | **65.320.966** | **55.645.824** |
| ***Chứng khoán Nợ*** | ***65.087.055*** | ***55.500.801*** |
| Chứng khoán Chính phủ | | |
| - *Đã niêm yết* | *35.977.403* | *30.502.715* |
| - *Chưa niêm yết* | *321.320* | *440.280* |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | | |
| - *Đã niêm yết* | *387.805* | *387.075* |
| - *Chưa niêm yết* | *5.495.853* | *6.519.985* |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | | |
| - *Đã niêm yết* | - | - |
| - *Chưa niêm yết* | *22.904.674* | *17.650.746* |
| ***Chứng khoán Vốn*** | ***233.911*** | ***145.023*** |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | | |
| - *Đã niêm yết* | - | - |
| - *Chưa niêm yết* | *16.888* | - |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | | |
| - *Đã niêm yết* | *44.023* | *44.023* |
| - *Chưa niêm yết* | *173.000* | *101.000* |
| **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** | **2.400.000** | **6.208.700** |
| Chứng khoán Chính phủ | | |
| - *Đã niêm yết* | - | *174.700* |
| - *Chưa niêm yết* | *2.200.000* | *2.204.000* |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | | |
| - *Đã niêm yết* | - | - |
| - *Chưa niêm yết* | - | *80.000* |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | | |
| - *Đã niêm yết* | - | - |
| - *Chưa niêm yết* | 200.000 | 3.750.000 |
| | **67.720.966** | **61.854.524** |

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Biến động của góp vốn, đầu tư dài hạn trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| | Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng | Đầu tư vào công ty liên kết triệu đồng | Đầu tư dài hạn khác triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011** | **1.782.208** | **-** | **310.548** | **2.092.756** |
| Vốn góp tăng trong năm | 400.000 | 25.000 | 4.780 | 429.780 |
| Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu | 237.437 | 4 | - | 237.441 |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính | 181.396 | - | - | 181.396 |
| Phân loại lại vốn góp trong kỳ | - | - | (16.888) | (16.888) |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011** | **2.601.041** | **25.004** | **298.440** | **2.924.485** |

Biến động của góp vốn, đầu tư dài hạn trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| | Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng | Đầu tư vào công ty liên kết triệu đồng | Đầu tư dài hạn khác triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010** | **1.294.150** | **3.160** | **166.446** | **1.463.756** |
| Vốn góp tăng trong năm | 390.000 | - | 188.125 | 578.125 |
| Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu | 121.475 | - | - | 121.475 |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính | 60.031 | - | - | 60.031 |
| Trừ: Cổ tức nhận được trong năm | (83.448) | - | - | (83.448) |
| Phân loại lại vốn góp trong kỳ | - | - | (44.023) | (44.023) |
| Vốn góp giảm trong năm | - | (3.160) | - | (3.160) |
| Dự phòng giảm giá | | | | |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010** | **1.782.208** | **-** | **310.548** | **2.092.756** |

### *13.1 Vốn góp liên doanh*

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh vào ngày cuối năm tài chính như sau:

| | 31/12/2011 | | | | 31/12/2010 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nguyên giá theo nguyên tệ (USD) | Giá gốc quy đổi triệu đồng | Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng | % sở hữu của Ngân hàng | Nguyên giá theo nguyên tệ (USD) | Giá gốc quy đổi triệu đồng | Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng | % sở hữu của Ngân hàng |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva | - | 400.000 | 414.278 | 50 | - | - | - | - |
| | **82.500.000** | **1.792.058** | **2.601.041** | | **82.500.000** | **1.392.058** | **1.782.208** | |

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.1 *Vốn góp liên doanh (tiếp theo)*

Ngân hàng Liên doanh Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng là Indovina 165.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva được thành lập tại Việt Nam, có Hội sở chính tại Tầng 10, tháp B tòa nhà Handi Resco, số 512 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội với lĩnh vực hoạt động kinh doanh là Bảo hiểm Nhân thọ. Đây là liên doanh với *Aviva International Holdings Limited*. Liên doanh này được Bộ tài chính cấp giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH với thời hạn hoạt động là 50 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ Việt Nam đồng.

### 13.2 *Vốn góp vào công ty liên kết*

Chi tiết các khoản vốn góp liên kết vào ngày cuối năm tài chính như sau:

| | 31/12/2011 | | | | 31/12/2010 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nguyên giá theo nguyên tệ (USD) | Giá gốc quy đổi triệu đồng | Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng | % sở hữu của Ngân hàng | Nguyên giá theo nguyên tệ (USD) | Giá gốc quy đổi triệu đồng | Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng | % sở hữu của Ngân hàng |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi | - | 25.000 | 25.004 | 50 | - | - | - | - |
| | **-** | **25.000** | **25.004** | | **-** | **-** | **-** | |

Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi được thực hiện thông qua công ty con của Ngân hàng là Công ty TNHH Quản lý quỹ Ngân hàng Công thương.

### 13.3 *Đầu tư dài hạn khác*

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

| | 31/12/2011 | | | 31/12/2010 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Mệnh giá triệu đồng | Giá trị hiện tại triệu đồng | % sở hữu của Ngân hàng | Mệnh giá triệu đồng | Giá trị hiện tại triệu đồng | % sở hữu của Ngân hàng |
| **Đầu tư vào các TCTD** | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương | 270.478 | 270.478 | 9,14 | 270.478 | 270.478 | 11,00 |
| Ngân hàng TMCP Gia Định | - | - | - | 16.888 | 16.888 | 0,84 |
| Quỹ Tín dụng Nhân dân TW | 5.000 | 5.000 | 0,25 | 5.000 | 5.000 | 0,45 |
| **Đầu tư vào các TCKT** | | | | | | |
| Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia | 15.000 | 15.000 | 11,90 | 15.000 | 15.000 | 11,90 |
| Công ty CP Đầu tư PCB | 7.962 | 7.962 | 9,84 | 3.182 | 3.182 | 9,09 |
| | **298.440** | **298.440** | | **310.548** | **310.548** | |

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### *14.1. Tài sản cố định hữu hình*

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng | Máy móc thiết bị triệu đồng | Phương tiện vận tải triệu đồng | TSCĐ khác triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại) | 935.147 | 2.823.953 | 560.530 | 276.413 | 4.596.043 |
| Mua trong kỳ | 149.934 | 174.511 | 79.739 | 32.331 | 436.515 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 140.418 | 2.981 | - | 4.119 | 147.518 |
| Tăng khác | 83.291 | 316.428 | 54.842 | 8.568 | 463.129 |
| Thanh lý, nhượng bán | (12.355) | (60.608) | (15.319) | (7.844) | (96.126) |
| Giảm khác | (695) | (457) | (1.276) | (2.848) | (5.276) |
| Phân loại lại | (163) | 27.563 | (10.217) | (17.183) | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | **1.295.577** | **3.284.371** | **668.299** | **293.556** | **5.541.803** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại) | 393.511 | 1.557.481 | 280.850 | 157.855 | 2.389.697 |
| Khấu hao trong kỳ | 86.820 | 485.551 | 78.668 | 42.172 | 693.211 |
| Thanh lý, nhượng bán | (14.159) | (47.788) | (16.375) | (10.781) | (89.103) |
| Phân loại lại | 27 | 13.265 | (3.169) | (10.123) | - |
| Giảm khác | - | - | - | (275) | (275) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 466.199 | 2.008.509 | 339.974 | 178.848 | 2.993.530 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ** | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại) | 541.636 | 1.266.472 | 279.680 | 118.558 | 2.206.346 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 829.378 | 1.275.862 | 328.325 | 114.708 | 2.548.273 |

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 – số trình bày lại như sau:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng | Máy móc thiết bị triệu đồng | Phương tiện vận tải triệu đồng | TSCĐ khác triệu đồng | Tổng cộng triệu đồng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 835.803 | 2.216.774 | 446.709 | 200.231 | 3.699.517 |
| Mua trong kỳ | 8.243 | 691.016 | 122.176 | 66.715 | 888.150 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 145.443 | 5.092 | - | 12.669 | 163.204 |
| Tăng khác | 401 | - | 1.277 | - | 1.678 |
| Thanh lý, nhượng bán | (49.178) | (87.080) | (9.632) | (3.179) | (149.069) |
| Giảm khác | (5.565) | (1.849) | - | (23) | (7.437) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 935.147 | 2.823.953 | 560.530 | 276.413 | 4.596.043 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 363.336 | 1.193.954 | 235.107 | 131.876 | 1.924.273 |
| Khấu hao trong kỳ | 69.089 | 449.846 | 55.106 | 26.795 | 600.836 |
| Thanh lý, nhượng bán | (38.914) | (86.319) | (9.363) | (816) | (135.412) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 393.511 | 1.557.481 | 280.850 | 157.855 | 2.389.697 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ** | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 472.467 | 1.022.820 | 211.602 | 68.355 | 1.775.244 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 541.636 | 1.266.472 | 279.680 | 118.558 | 2.206.346 |

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### *14.2 Tài sản cố định vô hình*

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| | Quyền sử dụng đất có thời hạn<br>triệu đồng | Phần mềm máy vi tính<br>triệu đồng | TSCĐ vô hình khác<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại) | 953.066 | 319.939 | 11.219 | 1.284.224 |
| Mua trong kỳ | 170.559 | 94.479 | - | 265.038 |
| Thanh lý, nhượng bán | (9.994) | (96.629) | - | (106.623) |
| Phân loại lại | 1.411 | (1.411) | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 1.115.042 | 316.378 | 11.219 | 1.442.639 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại) | 49.133 | 135.551 | 3.540 | 188.224 |
| Khấu hao trong kỳ | 12.297 | 45.223 | - | 57.520 |
| Giảm trong kỳ | (467) | (582) | - | (1.049) |
| Phân loại lại | 1.456 | (1.456) | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 62.419 | 178.736 | 3.540 | 244.695 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại) | 903.933 | 184.388 | 7.679 | 1.096.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 1.052.623 | 137.642 | 7.679 | 1.197.944 |

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 – số trình bày lại như sau:

| | Tiền thuê đất Ciputra<br>triệu đồng | Quyền sử dụng đất có thời hạn<br>triệu đồng | Phần mềm máy vi tính<br>triệu đồng | TSCĐ vô hình khác<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 849.888 | 681.362 | 215.460 | 9.906 | 1.756.616 |
| Mua trong kỳ | - | 274.114 | 104.479 | 1.452 | 380.045 |
| Tăng khác | - | 4.701 | - | - | 4.701 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (5.373) | - | (139) | (5.512) |
| Giảm khác | (849.888) | (1.738) | - | - | (851.626) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | - | 953.066 | 319.939 | 11.219 | 1.284.224 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 84.988 | 36.669 | 111.573 | 1.100 | 234.330 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 16.297 | 23.978 | 2.579 | 42.854 |
| Giảm khác | (84.988) | (3.833) | - | (139) | (88.960) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | - | 49.133 | 135.551 | 3.540 | 188.224 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 764.900 | 644.693 | 103.887 | 8.806 | 1.522.286 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | - | 903.933 | 184.388 | 7.679 | 1.096.000 |

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|
| **Các khoản phải thu** | **5.556.418** | **3.049.100** |
| ***Trong đó:*** | | |
| *- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15.1)* | *1.531.005* | *941.978* |
| *- Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ* | *1.660.728* | *602.025* |
| *- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 15.2)* | *2.364.685* | *1.505.097* |
| **Các khoản lãi, phí phải thu** | **6.664.631** | **4.886.424** |
| **Tài sản có khác *(Thuyết minh 15.3)*** | **2.044.263** | **2.330.346** |
| **Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác** | (8.565) | (4.718) |
| | **14.256.747** | **10.261.152** |

### *15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| **Chi phí XDCB dở dang:** | | |
| *Trong đó: Những công trình lớn:* | | |
| *Công trình xây dựng trụ sở làm việc tại Ciputra* | 433.595 | 225.915 |
| *Công trình xây dựng Dự án Vân Canh, Hà Tây* | 262.857 | 160.014 |
| *Công trình xây dựng Dự án Lý Thường Kiệt* | 168.546 | 130.611 |
| *Công trình xây dựng trụ sở chính – Chi nhánh Ba Đình* | 77.725 | 55.581 |
| *Công trình xây dựng trụ sở chi nhánh Sơn La* | 50.057 | - |
| *Công trình xây dựng trụ sở chi nhánh 1* | 40.310 | - |
| *Công trình xây dựng nhà làm việc Chi nhánh 7* | 35.992 | 16.614 |
| *Công trình xây dựng văn phòng đại diện Miền Trung* | 33.484 | 28.971 |
| *Công trình xây dựng trụ sở chính – KCN Biên Hòa* | 33.125 | 16.684 |
| *Công trình xây dựng 635B Nguyễn Trãi* | 33.154 | 2.455 |
| *Công trình trung tâm đào tạo tại Huế* | 13.648 | 3.314 |
| *Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Hoàng Mai* | 13.420 | 12.783 |
| *Công trình xây dựng nhà làm việc – CN Thanh Xuân* | 10.002 | 80.227 |
| *Công trình xây dựng nhà làm việc chi nhánh Bắc Hà Nội* | 23.503 | - |
| *Công trình xây dựng nhà làm việc chi nhánh Tây Ninh* | 14.863 | - |
| *Công trình xây dựng trụ sở làm việc chi nhánh Bình Tân* | 16.203 | - |
| *Các công trình khác* | 270.521 | 208.809 |
| | **1.531.005** | **941.978** |

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### *15.2. Các khoản phải thu khác*

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|
| **Các khoản phải thu nội bộ** | | |
| Tạm ứng cho hoạt động nghiệp vụ | 176.869 | 78.011 |
| **Các khoản phải thu bên ngoài** | | |
| Phải thu gốc trái phiếu đến hạn | 650.000 | - |
| Phải thu phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với ngân hàng nhà nước | 286.944 | - |
| Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán | 240.482 | 303.186 |
| Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất – Tòa nhà Thuận An Building | 231.717 | 231.717 |
| Phải thu từ nghiệp vụ thẻ | 122.834 | 40.774 |
| Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất – Tòa nhà Thuận An Holding | 120.219 | 120.219 |
| Tiền đặt cọc mua lại tài sản tại 34 Cửa Nam | 63.318 | - |
| Tiền đặt cọc để mua lại khách sạn Ranayama tại Lào để làm trụ sở cho Vietinbank chi nhánh Lào | 42.022 | - |
| Phải thu liên quan đến chương trình hiện đại hóa ngân hàng | 85.164 | - |
| Tạm ứng tiền thuê đất của Chi nhánh Chương Dương | 87.333 | 55.000 |
| Tạm ứng đặt cọc thuê đất 25 Lý Thường Kiệt | 36.011 | 36.011 |
| Tạm ứng cho CTCP Địa Ốc Hoàng Gia để thuê văn phòng làm việc cho CN Hà nội | 32.414 | - |
| Tạm ứng cho hoạt động từ thiện, xã hội | 17.861 | 35.301 |
| Tạm ứng chi phí thành lập chi nhánh tại Đức | 32.586 | - |
| Tạm ứng mua nhà đất 113 Nguyễn Thiện Thuật – TP Nha Trang | - | 31.658 |
| Thuế Giá trị gia tăng phải thu | 87.838 | 88.332 |
| Các khoản khác | 51.073 | 484.888 |
| | **2.364.685** | **1.505.097** |

### *15.3. Tài sản có khác*

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|
| Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính | 96.147 | 152.254 |
| Vật liệu và công cụ | 63.991 | 49.954 |
| Chi phí thuê đất, nhà trả trước chờ phân bổ (*) | 1.795.186 | 1.751.080 |
| Lãi trả trước chờ phân bổ | - | 360.421 |
| Chi phí chờ phân bổ về vay vốn Ngân hàng Credit Suisse tài trợ cho dự án của Petro Việt Nam | 64.684 | - |
| Lợi thế thương mại (Thuyết minh 16) | 13.612 | 15.427 |
| Tài sản có khác | 10.643 | 1.210 |
| | **2.044.263** | **2.330.346** |

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

***15.3. Tài sản có khác*** (tiếp theo)

(*): Chi tiết chi phí thuê đất, nhà trả trước chờ phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|
| Tiền thuê đất khu đô thị Nam Thăng Long | 723.568 | 744.255 |
| Tiền thuê văn phòng số 34 Cửa Nam | 538.152 | 550.118 |
| Tiền thuê văn phòng số 25 Lý Thường Kiệt | 146.385 | 150.242 |
| Tiền thuê văn phòng số 8 Hồ Tùng Mậu | 58.709 | 59.956 |
| Tiền thuê văn phòng (tòa nhà Vinaconex 9) của Chi nhánh Nguyễn Trãi | 35.652 | 36.642 |
| Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước của Chi nhánh Nhà Bè | 34.253 | 38.940 |
| Tiền thuê văn phòng số 6 Ngô Quyền | 16.501 | 41.254 |
| Khác | 241.966 | 129.673 |
| | **1.795.187** | **1.751.080** |

***15.4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác***

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Dự phòng các khoản phải thu | (7.435) | (4.718) |
| Dự phòng rủi ro khác | (1.130) | - |
| | **(8.565)** | **(4.718)** |

## 16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị Lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công Thương (hiện nay là công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương).

| | 2011 triệu đồng | 2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Tổng giá trị Lợi thế thương mại | 18.149 | 18.149 |
| Thời gian phân bổ | 10 năm | 10 năm |
| Giá trị LTTM đã phân bổ luỹ kế đầu kỳ | (2.722) | (907) |
| Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ | 15.427 | 17.242 |
| **Lợi thế thương mại tăng trong kỳ** | | |
| - Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ | - | - |
| - Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được | - | - |
| **Lợi thế thương mại giảm trong kỳ** | | |
| - LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD | - | - |
| - Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ | (1.815) | (1.815) |
| - Các điều chỉnh giảm khác của LTTM | - | - |
| **Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ** | **13.612** | **15.427** |

## 17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Vay thực hiện dự án hiện đại hóa ngân hàng | 44.493 | 49.430 |
| Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước | 12.518 | 15.606 |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | 2.826.607 | 10.702.164 |
| Vay tái cấp vốn | 24.000.000 | 32.000.000 |
| Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước | | |
| - *Bằng VNĐ* | *410.111* | *453.423* |
| - *Bằng USD* | 4 | 55 |
| | **27.293.733** | **43.220.678** |

*Vay từ Ngân hàng Nhà nước bao gồm:*

- Khoản vay để thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán là khoản vay bằng ngoại tệ, được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN để thanh toán cho nhà cung cấp Hệ thống Công nghệ Thông tin của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn là 20 năm và có lãi suất từ 2,33%/năm đến 3,44%/năm (được tính bằng LIBOR 6 tháng + 1,50%/năm (chênh lệch) + 0,2%/năm (phí dịch vụ));
- Vay để hỗ trợ các Doanh nghiệp Nhà nước là các khoản vay từ NHNN nhằm giảm bớt áp lực tài chính do tiến hành khoanh nợ đối với các khoản cho vay theo hướng dẫn của Chính phủ. Các khoản vay này không chịu lãi suất và có thể được gia hạn theo tình hình thu nợ thực tế. NHNN sẽ quyết định giải pháp cho các khoản nợ khoanh sau thời gian được khoanh (thông thường từ 3 đến 5 năm) theo từng trường hợp cụ thể;
- Vay tái cấp vốn là khoản vay hỗ trợ từ NHNN để cho vay theo Chương trình Nông nghiệp nông thôn và xuất khẩu theo Nghị định 141/NĐ-CP; Thông tư 14/TT-NHNN và nghị quyết 11/NQ-CP; Chỉ thị 01/CT-NHNN với lãi suất 14%/năm.

## 18. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Tiền, vàng gửi các TCTD khác | 58.211.970 | 26.188.144 |
| Vay các TCTD khác | 16.195.943 | 8.908.582 |
| | **74.407.913** | **35.096.726** |

### *18.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác*

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| **Tiền, vàng gửi không kỳ hạn** | | |
| - Bằng VNĐ | 1.380.606 | 1.525.281 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 1.590.416 | 419.975 |
| **Tiền, vàng gửi có kỳ hạn** | | |
| - Bằng VNĐ | 41.701.974 | 17.558.473 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | 13.538.974 | 6.684.415 |
| | **58.211.970** | **26.188.144** |

### *18.2 Vay các TCTD khác*

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Bằng VNĐ | - | - |
| Bằng vàng và ngoại tệ | 16.195.943 | 8.908.582 |
| | **16.195.943** | **8.908.582** |

## 19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### *19.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| **Tiền, vàng gửi không kỳ hạn** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 37.353.738 | 33.698.994 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ | 294.109 | 209.839 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 8.945.003 | 6.668.179 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 5.764 | 17.116 |
| **Tiền, vàng gửi có kỳ hạn** | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 58.921.236 | 52.323.877 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ | 120.831.954 | 85.010.658 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 3.673.409 | 3.007.059 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 17.689.116 | 15.902.641 |
| **Tiền gửi vốn chuyên dùng** | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ | 422.761 | 795.343 |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ | 569.336 | 610.705 |
| **Tiền ký quỹ** | | |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ | 5.124.371 | 4.169.888 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ | 2.480.806 | 2.052.923 |
| **Tiền giữ hộ và đợi thanh toán** | 962.105 | 1.451.483 |
| | **257.273.708** | **205.918.705** |

### *19.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi tiếp theo*

| | 2011 lãi suất %/năm | 2010 lãi suất %/năm |
|---|---|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 0 đến 6 | 0 đến 4,2 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ | 1,2 đến 6 | 2,2 đến 4,5 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 0 đến 2,4 | 0 đến 1,2 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 0 đến 0,2 | 0,1 đến 0,2 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 3,0 đến 14 | 6 đến 15,5 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ | 2,4 đến 14 | 2,4 đến 14,4 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,3 đến 2,2 | 0,7 đến 2,2 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 0,05 đến 6,0 | 0,3 đến 6 |
| Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ | 2 đến 14 | 2,4 đến 14,4 |
| Chứng chỉ tiền gửi ngoại tệ | 1 đến 3,5 | 0,1 đến 5 |

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

## 19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 19.2. *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011.

| | 31/12/2011 (*)<br>*triệu đồng* |
|---|---|
| Công ty Nhà nước | 39.909.650 |
| Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100% | 25.375.595 |
| Công ty TNHH hơn một thành viên vốn Nhà nước trên 50% | 696.209 |
| Công ty TNHH khác | 7.845.564 |
| Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50% | 15.089.364 |
| Công ty Cổ phần khác | 11.029.407 |
| Công ty hợp danh | 804.570 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 710.786 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 7.391.148 |
| Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã | 294.129 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 131.303.286 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội | 2.321.972 |
| Thành phần kinh tế khác | 14.502.028 |
| **Tổng** | **257.273.708** |

(*): *Trong năm 2011, Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm mã theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp đối với các khách hàng gửi tiền tại Ngân hàng theo Thông tư 21/2010/TT-NHNN ngày 8 tháng 10 năm 2010, Quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà Nước và các tổ chức tín dụng, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011. Việc thay đổi này không áp dụng đối với số liệu năm 2010.*

### 19.2. *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp (tiếp theo)*

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010.

| | 31/12/2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|---|---|
| **Tiền gửi của TCKT** | **98.787.359** |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 69.748.737 |
| DN ngoài Nhà nước và các đối tượng khác | 22.834.220 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 6.204.402 |
| **Tiền gửi của cá nhân** | **106.890.638** |
| **Tiền gửi của các đối tượng khác** | **240.708** |
| | **205.918.705** |

## 20. VỐN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | 31/12/2011<br>triệu đồng | 31/12/2010<br>triệu đồng trình bày lại |
|---|---|---|
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VNĐ | 29.526.671 | 20.126.734 |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác ngoại tệ | 2.791.295 | 2.100.799 |
| Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VNĐ | 1.391.147 | 1.267.922 |
| Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ | 3.115.395 | 345.382 |
| | **36.824.508** | **23.840.837** |

## 20. VỐN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

### *20.1 Vốn nhận của các tổ chức cá nhân khác bằng đồng Việt Nam*

Thông tin chi tiết liên quan đến một số nguồn vốn chủ yếu nhận từ các tổ chức khác trong nước bằng đồng Việt Nam như sau:

| Tổ chức | Kỳ hạn | 31/12/2011 triệu đồng | Lãi suất (%/ năm) |
|---|---|---|---|
| Bảo hiểm Xã hội Việt Nam | Không kỳ hạn và 24 tháng | 20.021.081 | 0-14 |
| Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh Vốn Nhà nước ( SCIC ) | Không kỳ hạn và 14 tuần | 4.227.386 | 3-14 |
| Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại – Bộ tài chính | Không kỳ hạn và 28 tuần | 1.348.736 | 0-14 |
| Quỹ Đầu tư Phát triển các thành phố | Không kỳ hạn và 3 tháng | 747.217 | 2,4-14 |
| Tập đoàn Bảo Việt | Không kỳ hạn và 27 tuần | 639.617 | 0-14 |
| Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh Nghiệp | 1 tháng và 3 tháng | 450.000 | 0-14 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh | Không kỳ hạn và 12 tháng | 150.756 | 0-14 |
| Ban quản lý các dự án tín dụng quốc tế Ngân hàng nhà nước Việt Nam | Không kỳ hạn | 331.895 | 0-3 |
| Tổng Công ty CP Tái Bảo hiểm Quốc gia | 1 tháng và 3 tháng | 61.000 | 14 |
| Các tổ chức khác | Không kỳ hạn và 28 tuần | 1.548.983 | 0-14 |
| | | **29.526.671** | |

### *20.2. Vốn nhận của các tổ chức cá nhân khác bằng ngoại tệ*

Chi tiết vốn ủy thác bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 như sau:

| Tổ chức | Kỳ hạn | 31/12/2011 triệu đồng | Lãi suất (%/năm) |
|---|---|---|---|
| Cục quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại BTC | 1 tháng và 6 tháng | 1.677.864 | 0-0,5 |
| Vốn vay Bộ Tài chính | Không kỳ hạn | 317.987 | 0,1 |
| Công ty Luật hợp danh YKVN | 12 tháng | 32.242 | 3,5-4,5 |
| Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế NHNN Việt Nam | Không kỳ hạn | 24.494 | 0-0,1 |
| Tổng Công ty CP tái bảo hiểm Quốc gia | 2 tháng | 20.828 | 0,5 |
| Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp | 14 ngày | 18.745 | 0,5 |
| Các tổ chức khác | Không kỳ hạn và 12 tháng | 699.135 | 0-5,7 |
| | | **2.791.295** | |

## 20. VỐN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

### *20.3. Vốn nhận tài trợ từ các tổ chức quốc tế*

| Tổ chức | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| **Bằng đồng Việt Nam** | | |
| Vốn nhận từ Japan Bank of International Corporation ("JBIC") | 1.228.751 | 444.301 |
| Vốn nhận từ Kreditanstalt Fur Wiederaufbau – ("KFW") | 136.621 | 138.992 |
| Vốn nhận từ European Commission –Project Small and Medium Enterprise Development Fund – ("SMEDEF") | 17.775 | 44.470 |
| Vốn nhận từ JICA | - | 640.159 |
| Khác | 8.000 | - |
| | **1.391.147** | **1.267.922** |
| **Bằng ngoại tệ** | | |
| Vốn vay thứ cấp từ IFC | 2.603.500 | - |
| Vốn nhận từ dự án Deutsche Investitions – und Entwicklunggsesellschaft mbH ("DEG" ) | 271.566 | 283.742 |
| Vốn nhận từ chương trình Bảo lãnh Tiết kiệm và Hiệu quả Năng lượng | - | 32.184 |
| Vốn ODA nhận từ Hiệp hội phát triển quốc tế ( Ngân hàng thế giới) | 239.703 | 29.456 |
| Vốn nhận từ các tổ chức, cá nhân khác | 626 | - |
| | **3.115.395** | **345.382** |
| | **4.506.542** | **1.613.304** |

Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế chủ yếu bao gồm các nguồn vốn nhận được trong khuôn khổ của chương trình hỗ trợ phát triên quốc gia, thông tin chi tiết như sau:

| Tổ chức uỷ thác | Năm hiệu lực | Kỳ hạn (năm) | Thời gian ân hạn (năm) | 31/12/2011 triệu đồng | Lãi suất (%/năm) | 31/12/2010 triệu đồng | Lãi suất (% /năm) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Vốn vay thứ cấp IFC | 2011 | 10 | - | 2.603.500 | 3,96% cho 5 năm đầu, 5 năm sau lãi suất thả nổi | - | - |
| JIBIC | 1999 | <10 | 1 – 2 | 1.228.751 | từ 7,5 đến 12,48 | 444.301 | 6,5 đến 9,24 |
| DEG | 2003 | 40 | 10 | 271.566 | 0,75 | 283.742 | 0,75 |
| Hiệp hội phát triển quốc tế | 2010 | 1 đến 3 | - | 239.703 | 0,92 | 29.456 | 1 |
| KFW | 2001 | 40 | 10 | 136.621 | 13 | 138.992 | 5 |
| SMEDF | 1998 | 1 đến 7 | 1 | 17.775 | từ 9,5 đến 11 | 44.470 | 9 đến 11 |
| BL TK&HQNL | - | - | - | - | - | 32.184 | 0,1 đến 0,3 |
| JICA | - | - | - | - | - | 640.159 | 7 |
| Khác | | | | 8.626 | | - | - |
| | | | | **4.506.542** | | **1.613.304** | |

## 21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| **Chứng chỉ tiền gửi** | | |
| Dưới 12 tháng | 1.732.638 | 505.207 |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 1.593.589 | 2.928.794 |
| Từ 5 năm trở lên | 50 | - |
| **Kỳ phiếu** | | |
| Dưới 12 tháng | 617.567 | 105.856 |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | - | 6 |
| Từ 5 năm trở lên | - | - |
| **Trái phiếu** | | |
| Dưới 12 tháng | - | - |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 7.095.250 | 7.095.250 |
| Từ 5 năm trở lên | - | - |
| **Giấy tờ có giá khác** | | |
| Dưới 12 tháng | 50.023 | 93.170 |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | - | - |
| Từ 5 năm trở lên | - | - |
| | **11.089.117** | **10.728.283** |

## 22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|
| Các khoản lãi và phí phải trả | 4.834.923 | 3.559.978 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả (Thuyết minh 23.2) | - | 130 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 22.1) | 19.744.820 | 26.372.017 |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Thuyết minh 11) | 435.811 | 590.842 |
| | **25.015.554** | **30.522.967** |

## 22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

### *22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác*

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|
| **Các khoản phải trả nội bộ** | | |
| Các khoản phải trả công nhân viên | 1.194.271 | 1.245.795 |
| Phải trả quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.638.501 | 1.350.332 |
| Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính | 107.684 | 252.274 |
| Phải trả về kinh phí công đoàn | 99.223 | 76.466 |
| Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 737 | 620 |
| **Các khoản phải trả bên ngoài** | | |
| Thu hộ, chi hộ kho bạc Nhà nước (*) | 13.322.684 | 20.894.048 |
| Thuế TNDN phải trả | 700.916 | 731.962 |
| Các khoản chờ thanh toán khác | 603.131 | 402.794 |
| Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng | 854.042 | 209.696 |
| Phải trả từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với NHNN | 104.531 | 86.574 |
| Ký quỹ của nhà đầu tư trong nghiệp vụ chứng khoán | 577.279 | 130.415 |
| Dự phòng nghiệp vụ của Công ty Bảo hiểm | 77.346 | 77.953 |
| Phải trả thuế khác | 73.964 | 88.282 |
| Phải trả Bảo hiểm tiền gửi | 48.933 | 32.657 |
| Phải trả Ngân hàng Nhà nước do thu hồi nợ đã xóa | 35.408 | 212.246 |
| Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại | 8.286 | 41.630 |
| Phải trả tiền đặt cọc trong nghiệp vụ cho thuê tài chính | 5.144 | 19.511 |
| Phải trả nhà cung cấp liên quan đến dự án hiện đại hóa Ngân hàng | - | 120.294 |
| Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản | - | 18.878 |
| Chuyển tiền phải trả bằng USD | 28.056 | 78.164 |
| Chuyển tiền phải trả bằng VND | 22.271 | 53.796 |
| Các khoản phải trả khách hàng khác | 242.413 | 247.630 |
| | **19.744.820** | **26.372.017** |

*(*): Trong năm ngân hàng đã trình bày lại các khoản thu hộ, chi hộ Kho bạc Nhà nước từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay mà TCTD chịu rủi ro sang các khoản phải trả và công nợ khác. Việc trình bày này áp dụng đối với cả số dư đầu kỳ.*

## 23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

| | Số dư đầu kỳ trình bày lại | Điều chỉnh số đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| Thuế GTGT | (88.332) | - | 92.441 | 91.947 | (87.838) |
| Thuế TNDN | 731.962 | 361 | 2.132.654 | 2.164.061 | 700.916 |
| Các loại thuế khác | 88.282 | (27) | 501.989 | 516.280 | 73.964 |
| | **731.912** | **334** | **2.727.084** | **2.772.288** | **687.042** |

## 23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### *23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

| | Số dư tại 01/01/2011 trình bày lại triệu đồng | Phát sinh trong kỳ | | | Số dư tại 31/12/2011 triệu đồng |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điều chỉnh số dư đầu kỳ triệu đồng | Số phải nộp trong kỳ triệu đồng | Số đã nộp triệu đồng | |
| Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh | 705.637 | 361 | 2.131.041 | 2.136.306 | 700.733 |
| Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 26.325 | - | 1.613 | 27.755 | 183 |
| | **731.962** | **361** | **2.132.654** | **2.164.061** | **700.916** |

*23.1.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh*

| | 2011 triệu đồng | 2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế** | **8.392.021** | **4.638.282** |
| *Trừ* | | |
| Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (12.461) | (37.101) |
| Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế | - | (207.087) |
| Thu nhập từ chuyển nhượng đất | (6.450) | (115.021) |
| Lợi nhuận của công ty con | (356.735) | (154.875) |
| Phần chia trong lợi nhuận của các liên doanh sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu | (237.437) | (121.475) |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho các khoản cho vay công ty con khi hợp nhất báo cáo tài chính | (1.280) | (4.894) |
| *Cộng:* | | |
| Chi phí dự phòng trích lập cho trái phiếu Vinashin và chứng khoán nợ của các tổ chức kinh tế phát hành | 394.944 | 250.000 |
| Chi phí từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán phái sinh | - | 95.623 |
| Chi trang phục vượt quy định | - | 7.227 |
| **Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NHNN** | **8.172.602** | **4.350.679** |
| Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25% | 2.043.151 | 1.087.670 |
| Chi phí thuế TNDN của công ty con | 87.890 | 35.169 |
| **Thuế TNDN trong năm tài chính** | **2.131.041** | **1.122.839** |
| **Thuế TNDN phải trả đầu năm** | **705.637** | 589.191 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (2.136.306) | (1.096.772) |
| Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế | - | 92.845 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con | 361 | (2.466) |
| **Thuế TNDN phải trả cuối năm** | **700.733** | **705.637** |

## 23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### *23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* (tiếp theo)

*23.1.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*

| | 2011<br>triệu đồng |
|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế** | **27.342** |
| *Trừ* | |
| Giá vốn từ chuyển nhượng đất | (18.860) |
| Chi phí khác | (2.032) |
| **Thu nhập chịu thuế TNDN** | **6.450** |
| Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25% | 1.613 |
| **Thuế TNDN trong kỳ** | **1.613** |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 26.325 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | 27.755 |
| **Thuế TNDN phải trả cuối kỳ** | **183** |

### *23.2. Thuế thu nhập hoãn lại*

| | Số dư tại 01/01/2011<br>triệu đồng | Điều chỉnh số dư đầu kỳ<br>triệu đồng | Số dư tại 31/12/2011<br>triệu đồng |
|---|---|---|---|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | - | - | - |
| Công nợ thuế TNDN hoãn lại | (130) | 130 | - |
| | **(130)** | **130** | **-** |

## 24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### *24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số*

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

*Đơn vị: triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế | Lợi ích của cổ đông thiểu số | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ** (trình bày lại) | **15.172.291** | **89.778** | **118.766** | **438.356** | **133.541** | **2.247.814** | **201.913** | **18.402.459** |
| Tăng vốn trong kỳ | 5.057.431 | - | - | - | - | - | - | 5.057.431 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | 1.854.391 | - | - | - | - | - | 1.854.391 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | - | 6.243.795 | 15.572 | 6.259.367 |
| Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất | - | - | 181.397 | - | - | - | - | 181.397 |
| Điều chỉnh trích quỹ kỳ trước | - | - | - | 10.142 | 51 | (10.193) | - | - |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ trước | - | - | - | - | - | 232 | - | 232 |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng ban điều hành kỳ trước | - | - | - | - | - | (500) | - | (500) |
| Điều chỉnh quỹ theo kết quả Kiểm toán Nhà nước | - | - | - | 4.410 | - | - | - | 4.410 |
| Trả cổ tức cho năm trước | - | - | - | - | - | (2.043.709) | - | (2.043.709) |
| Trích quỹ trong năm | - | - | - | 578.442 | 312.190 | (1.891.632) | - | (1.001.000) |
| Sử dụng quỹ trong năm | - | - | - | (929) | - | - | - | (929) |
| Khác | - | - | - | - | - | (5.168) | - | (5.168) |
| Giảm lợi ích cổ đông thiểu số do công ty con mua cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - | (8.989) | (8.989) |
| **Số dư cuối kỳ** | **20.229.722** | **1.944.169** | **300.163** | **1.030.421** | **445.782** | **4.540.639** | **208.496** | **28.699.392** |

## 24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### *24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

| Ngày tăng vốn | Nghị quyết | Giá trị triệu đồng | Hình thức góp vốn |
|---|---|---|---|
| 10/03/2011 | Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ | 1.685.810 | Chào bán cổ phần riêng lẻ |
| 28/12/2011 | Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ | 3.371.621 | Chào bán cho cổ đông hiện hữu |
| | | **5.057.431** | |

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

| | 31/12/2011 | | 31/12/2010 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số đơn vị cổ phần | Vốn CP thường triệu đồng | Tổng số đơn vị cổ phần | Vốn CP thường triệu đồng |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 1.624.570.174 | 16.245.701 | 1.353.808.479 | 13.538.084 |
| Vốn góp (cổ đông, thành viên…) | 398.401.987 | 3.984.021 | 163.420.642 | 1.634.207 |
| Thặng dư vốn cổ phần | Không áp dụng | 1.944.169 | Không áp dụng | 89.778 |
| | **2.022.972.161** | **22.173.891** | **1.517.229.121** | **15.262.069** |

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

| | 2011 đơn vị | 2010 đơn vị |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.022.972.161 | 1.517.229.121 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 168.581.013 | 163.420.642 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 168.581.013 | 163.420.642 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.022.972.161 | 1.517.229.121 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.022.972.161 | 1.517.229.121 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

### *24.2. Các quỹ của Ngân hàng*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

| | *Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế* | *Mức tối đa* |
|---|---|---|
| Quỹ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 100% mức vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông | Không quy định |

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng phúc lợi do tổ chức tín dụng tự quyết định.

## 24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### *24.3. Các quỹ của các công ty con*

*24.3.1. Các quỹ của Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam*

Theo thông tư 11/2000/ TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo tỷ lệ như sau:

| | *Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế* | *Mức tối đa* |
|---|---|---|
| Quỹ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% Vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% Vốn điều lệ |

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua của Ngân hàng.

*24.3.2. Các quỹ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam*

Theo Điều 29- Nghị định 43 do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 8 năm 2004, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

| | *Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế* | *Mức tối đa* |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ bắt buộc | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% Vốn điều lệ |

*24.3.3. Các quỹ của Công ty Cho thuê Tài chính*

Công ty Cho thuê Tài chính trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.\

## 25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

| | 2011<br>triệu đồng | 2010<br>trình bày lại<br>triệu đồng |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng | 6.243.795 | 3.435.661 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (đơn vị) | 1.658.098.187 | 1.259.984.056 |
| **Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)** | **3.766** | **2.727** |
| Trừ: Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi – quỹ đang ghi nhận là một khoản phải trả công nhân viên và không thuộc vốn chủ sở hữu | (1.001.000) | (815.977) |
| Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu | 5.242.795 | 2.619.684 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (đơn vị) | 1.658.098.187 | 1.259.984.056 |
| **Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu), có giảm trừ khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi** | **3.162** | **2.079** |

Do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 chưa đề cập đến cách thức xử lý đối với các khoản trích quỹ không thuộc nguồn vốn chủ sở hữu khi tính chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai trường hợp có loại trừ và không loại trừ khoản trích quỹ này khỏi Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính cho trường hợp có giảm trừ khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi không thuộc vốn chủ sở hữu.

## 26. CỔ TỨC

Đến thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chưa có quyết định chính thức về tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức năm 2011.

## 27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | 2011 triệu đồng | 2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 4.181.419 | 1.951.502 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 42.903.387 | 24.088.334 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | 268.152 | 168.148 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | 8.410.196 | 5.707.153 |
| - *Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh* | *34.261* | *27.096* |
| - *Thu lãi từ chứng khoán đầu tư* | *8.375.935* | *5.680.057* |
| Thu nhập lãi từ hoạt động khác | 12.090 | 4.140 |
| | **55.775.244** | **31.919.277** |

## 28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | 2011 triệu đồng | 2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|
| Trả lãi tiền gửi | 25.735.254 | 15.079.573 |
| Trả lãi tiền vay | 7.698.445 | 3.458.395 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 2.182.815 | 1.235.528 |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 110.676 | 56.657 |
| | **35.727.190** | **19.830.153** |

## 29. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | 2011 triệu đồng | 2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ** | **1.923.360** | **1.807.456** |
| Dịch vụ thanh toán | 733.387 | 517.202 |
| Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh | 391.028 | 340.726 |
| Dịch vụ đại lý | 181.560 | 251.728 |
| Thu phí dịch vụ khác | 617.385 | 697.800 |
| **Chi phí hoạt động dịch vụ** | **(771.029)** | **(333.393)** |
| Dịch vụ thanh toán | (69.902) | (45.154) |
| Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh | (123.901) | (91.411) |
| Chi phí dịch vụ khác | (577.226) | (196.828) |
| **Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ** | **1.152.331** | **1.474.063** |

## 30. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

| | 2011 triệu đồng | 2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng** | | |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 531.202 | 574.578 |
| Thu từ kinh doanh vàng | 44.676 | 31.670 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 125.812 | 25.788 |
| **Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng** | | |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (196.862) | (137.620) |
| Chi về kinh doanh vàng | - | (715) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (122.266) | (335.257) |
| **Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng** | **382.562** | **158.444** |

## 31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 2011 triệu đồng | 2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 37.322 | 39.066 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (18.347) | (74.587) |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (8.045) | (3.070) |
| **Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh** | **10.930** | **(38.591)** |

## 32. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | 2011 triệu đồng | 2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | 289 | 9.855 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | (16) | (886) |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | (501.417) | (269.146) |
| ***Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán*** | ***(501.144)*** | ***(260.177)*** |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| Chi phí về mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| ***Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*** | - | - |
| **Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư** | **(501.144)** | **(260.177)** |

## 33. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | 2011 triệu đồng | 2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động khác** | | |
| Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc) | 1.170.498 | 1.193.854 |
| Thu từ thanh lý tài sản | 5.847 | 4.551 |
| Thu nhập khác | 14.772 | 143.280 |
| **Chi từ hoạt động khác** | | |
| Chi từ công cụ tài chính phái sinh khác | - | - |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác | (167.014) | (70.072) |
| **Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác** | **1.024.103** | **1.271.613** |

## 34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | 2011 triệu đồng | 2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần: | | |
| *- từ chứng khoán Vốn kinh doanh* | *18.243* | *10.677* |
| *- từ chứng khoán Vốn đầu tư* | - | - |
| *- từ góp vốn, đầu tư dài hạn* | *1.661* | *32.068* |
| Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất) | 237.441 | 121.475 |
| *- từ Ngân hàng Liên doanh Indovina* | *223.159* | *121.475* |
| *- từ công ty TNHH Bảo hiểm liên doanh Aviva* | *14.278* | - |
| *- từ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Quảng Ngãi* | *4* | - |
| | **257.345** | **164.220** |

## 35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | 2011 triệu đồng | 2010 trình bày lại triệu đồng |
|---|---|---|
| **Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí** | 100.788 | 100.553 |
| **Chi phí cho nhân viên** | | |
| - Chi lương và phụ cấp | 4.501.418 | 3.791.921 |
| - Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động | 77.235 | 18.010 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 190.828 | 159.765 |
| - Chi trợ cấp | 39.511 | 32.715 |
| - Chi công tác xã hội | 1.368 | 1.613 |
| - Các khoản chi khác | 164.727 | 136.958 |
| **Chi tài sản** | | |
| - Chi khấu hao tài sản cố định | 750.731 | 643.630 |
| - Chi khác về tài sản | 715.240 | 577.064 |
| **Chi cho hoạt động quản lý công vụ** | | |
| - Công tác phí | 110.921 | 66.031 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | 8.958 | 7.823 |
| - Chi khác cho hoạt động quản lý | 1.352.988 | 957.673 |
| **Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng** | **169.332** | **118.055** |
| **Chi phí dự phòng khác** | **-** | **3.468** |
| **Chi phí hoạt động khác** | **893.864** | **580.055** |
| | **9.077.909** | **7.195.334** |

## 36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 3.713.859 | 2.813.948 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 12.101.060 | 5.036.794 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 4.754.104 | 5.777.639 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày | 53.725.376 | 39.532.172 |
| | **74.294.399** | **53.160.553** |

## 37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | | Thực tế phát sinh năm 2011 | Thực tế phát sinh năm 2010 |
|---|---|---|---|
| **I.** | **Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)** | 18.040 | 17.680 |
| **II.** | **Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)** | | |
| 1. | Tổng quỹ lương | 4.501.418 | 3.791.921 |
| 2. | Tiền thưởng | - | - |
| 3. | Thu nhập khác | 164.727 | 136.958 |
| 4. | Tổng thu nhập (1+2+3) | 4.666.145 | 3.928.879 |
| 5. | Tiền lương bình quân | 20,79 | 17,87 |
| 6. | Thu nhập bình quân | 21,55 | 18,52 |

## 38. TÀI SẢN THẾ CHẤP

### *38.1 Loại hình và giá trị tài sản thế chấp nắm giữ của khách hàng*

| | Giá trị sổ sách (triệu đồng) | | Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng) | |
|---|---|---|---|---|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| Bất động sản | 309.839.088 | 280.427.059 | 309.839.088 | 280.427.059 |
| Động sản | 133.831.206 | 156.065.267 | 133.831.206 | 156.065.267 |
| Chứng từ có giá | 38.090.284 | 77.394.866 | 38.090.284 | 77.394.866 |
| Tài sản khác | 18.794.587 | 27.875.150 | 18.794.587 | 27.875.150 |
| | **500.555.165** | **541.762.342** | **500.555.165** | **541.762.342** |

### *38.2 Các tài sản thế chấp nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

## 39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

## 39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu… Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện NH có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của ngân hàng và khách hàng

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

| | 31/12/2011 triệu đồng | *31/12/2010 trình bày lại* triệu đồng |
|---|---|---|
| Bảo lãnh tài chính | 17.712.619 | 14.699.630 |
| Thư tín dụng trả ngay | 20.300.939 | 21.485.457 |
| Thư tín dụng trả chậm | 9.824.250 | 304.810 |
| | **47.837.808** | **36.489.897** |

## 40. HOẠT ĐỘNG UỶ THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

| | *31/12/2011* triệu đồng | *31/12/2010* triệu đồng |
|---|---|---|
| Vốn cho vay UTĐT nhận từ Bảo hiểm xã hội Việt Nam | 1.480.941 | - |
| Vốn cho vay Ủy thác đầu tư nhận từ tổ chức khác | 364.954 | 351.217 |
| | **1.845.895** | **351.217** |

## 41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2011 như sau:

## 41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

| Bên liên quan | Quan hệ | Các giao dịch | triệu đồng |
|---|---|---|---|
| NHNN Việt Nam | Quản lý trực tiếp | Tăng tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc | 7.064.266 |
| NHNN Việt Nam | Quản lý trực tiếp | Giảm tiền vay từ NHNN | 15.883.582 |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Tăng vốn nhận | (1.641.796) |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Thanh toán lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt | 46.200 |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Giảm tiền gửi có kỳ hạn | 1.427.657 |
| NHLD Indovina | Liên doanh | Tăng tiền gửi của Indovina | (3.541.400) |
| NHLD Indovina | Liên doanh | Tăng tiền gửi tại Indovina | 2.400.000 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Aviva | Liên doanh | Tăng tiền gửi và vốn nhận | (839.699) |

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| Bên liên quan | Quan hệ | Các giao dịch | Phải thu triệu đồng | (Phải trả) triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| NHNN Việt Nam | Quản lý trực tiếp | Tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc | 12.101.060 | - |
| NHNN Việt Nam | Quản lý trực tiếp | Các khoản vay từ NHNN | - | (26.883.618) |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Lãi Trái phiếu Chính phủ đặc biệt | 18.932 | - |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Tiền gửi có kỳ hạn | - | (22.578) |
| Bộ Tài chính | Sở hữu trực tiếp | Vốn nhận của các tổ chức | - | (3.026.601) |
| NHLD Indovina | Liên doanh | Tiền gửi của Indovina | - | (3.941.400) |
| NHLD Indovina | Liên doanh | Tiền gửi tại Indovina | 2.800.000 | - |
| Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Aviva | Liên doanh | Tiền gửi và vốn nhận | - | (839.699) |

## 42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết tín dụng | CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) |
|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | 296.934.312 | 63.645.604 | 14.397.761 | 17.597 | 68.263.670 |
| Nước ngoài | - | 10.434.532 | 33.440.047 | 2.639 | - |

## 43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là ngân hàng thương mại (NHTM) chủ lực, chủ đạo của nền kinh tế, đóng vai trò NHTM trụ cột của ngành ngân hàng Việt Nam. Định hướng giai đoạn 2011-2015 của ngân hàng sẽ trở thành một tập đoàn tài chính hoạt động đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất.

## 43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc quản lý chặt chẽ các khoản tiền và tương đương tiền tại các tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính "lỏng" cao. Chênh lệch kì hạn và các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá tình hình lãi suất, kiểm soát chênh lệch khe hở đánh giá lại, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Trong năm 2011, Ủy ban Quản lý tài sản Nợ - Có (ALCO) tiếp tục triển khai các hoạt động, đảm bảo thực hiện các giới hạn an toàn theo yêu cầu Thông tư 13/TT- NHNN, Thông tư 19/TT-NHNN và Thông tư 15/TT-NHNN. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai thực hiện module Quản lý Tài sản Nợ Có (ALM), ban hành Qui định nội bộ về quản lý thanh khoản và điều hành lãi suất. ALCO họp định kỳ hàng tháng và đột xuất để đề ra các giải pháp về quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường.

## 44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng

*Đối với hoạt động tín dụng:* Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

*Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng*: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Đầu tư thực hiện.

### *44.1. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán và các quy định hiện hành khác áp dụng cho các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAS") là không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

| | Quá hạn | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Dưới 90 ngày triệu đồng | 91-180 ngày triệu đồng | 181-360 ngày triệu đồng | Trên 360 ngày triệu đồng |
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác** | - | - | - | - |
| Tiền, vàng gửi tại TCTD khác | - | - | - | - |
| Cho vay các TCTD khác | - | - | - | - |
| **Chứng khoán kinh doanh** | - | - | - | - |
| **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác** | - | - | - | - |
| **Cho vay khách hàng** | 6.017.024 | 1.071.421 | 220.213 | 912.537 |
| **Chứng khoán đầu tư** | - | - | - | - |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | - | - | - | - |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - |
| **Tài sản có khác** | - | | | |
| Các khoản phải thu | - | - | - | - |
| Các khoản lãi, phí phải thu | - | - | - | - |
| Tài sản Có khác | - | - | - | - |

## 44. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

***44.1. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)***

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo VAS, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

## 45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

***45.1. Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ: Hoạt động đầu tư và Hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định;

***Chính sách lãi suất của Ngân hàng:***

*Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn)*, lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng). Để bình ổn thị trường, năm 2011, NHCT đã cho vay hỗ trợ thanh khoản đối với các NHTMCP nhỏ, có khó khăn về thanh khoản; đồng thời cơ cấu lại danh mục đầu tư đảm bảo an toàn và hiệu quả.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

*Đối với hoạt động huy động vốn*, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của ban lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

*Đối với hoạt động cho vay*, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

## 45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### *45.1.* ***Rủi ro lãi suất*** (tiếp theo)

***Quản lý rủi ro lãi suất:***

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Từ ngày 2/4/2011, Ngân hàng triển khai hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP khớp kỳ hạn theo thông lệ quốc tế, mua bán vốn chi tiết đến từng giao dịch. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/ sản phẩm,.. để đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.Số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động của Ngân hàng tập trung lớn bao gồm các khoản có thời hạn định lãi suất ngắn.

## 45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### *45.1. Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

*Đơn vị: triệu đồng*

| | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1 – 3 tháng | Từ 3 – 6 tháng | Từ 6 – 12 tháng | Từ 1 – 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quí | - | 3.713.859 | - | - | - | - | - | - | 3.713.859 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 12.101.060 | - | - | - | - | - | 12.101.060 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 48.036.822 | 15.133.700 | 1.884.154 | 424.400 | - | - | 65.479.076 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | 557.358 | - | - | - | 557.358 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | 20.236 | - | - | - | - | 20.236 |
| Cho vay khách hàng (*) | 8.221.195 | - | 161.250.753 | 79.452.449 | 23.830.005 | 9.580.034 | 5.624.555 | 5.475.321 | 293.434.312 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 1.479.750 | 2.862.113 | 11.374.782 | 48.974.691 | - | 3.029.630 | 67.720.966 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 2.924.485 | - | - | - | - | - | - | 2.924.485 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | 3.746.217 | - | - | - | - | - | - | 3.746.217 |
| Tài sản Có khác (*) | - | 14.265.312 | - | - | - | - | - | - | 14.265.312 |
| **Tổng tài sản** | **8.221.195** | **24.649.873** | **222.868.385** | **97.468.498** | **37.646.299** | **58.979.125** | **5.624.555** | **8.504.951** | **463.962.881** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | 12.518 | 410.111 | 2.826.607 | 24.044.497 | - | - | - | 27.293.733 |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 30.723.404 | 24.897.152 | 18.787.357 | - | - | - | 74.407.913 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 165.503.748 | 61.914.714 | 24.116.307 | 5.296.106 | 442.833 | - | 257.273.708 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | 6.517.179 | 15.549.585 | 10.547.132 | 1.198.925 | 3.011.687 | - | 36.824.508 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 551.434 | 2.708.235 | 7.777.597 | 51.851 | - | - | 11.089.117 |
| Các khoản nợ khác | - | 24.579.743 | - | - | - | - | - | - | 24.579.743 |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **24.592.261** | **203.705.876** | **107.896.293** | **85.272.890** | **6.546.882** | **3.454.520** | **-** | **431.468.722** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng** | **8.221.195** | **57.612** | **19.162.509** | **(10.427.795)** | **(47.626.591)** | **52.432.243** | **2.170.035** | **8.504.951** | **32.494.159** |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) | - | 47.837.808 | - | - | - | - | - | - | 47.837.808 |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng** | **8.221.195** | **47.895.420** | **19.162.509** | **(10.427.795)** | **(47.626.591)** | **52.432.243** | **2.170.035** | **8.504.951** | **80.331.967** |

*(*): không bao gồm dự phòng rủi ro*

## 45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### *45.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)*

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

### *45.2. Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Trong khi đó cơ cấu tài sản – nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,…), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay.
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

*Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong năm có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng*:

Trong năm 2011, để ổn định tỷ giá, NHNN đã yêu cầu các tổng công ty Nhà nước phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng và qui định trần lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 0,5%/năm, trần lãi suất huy động từ cá nhân là 2%/năm. Với nhiều giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối được bình ổn, tỷ giá ổn định hơn. Điều này đã giảm bớt tình trạng căng thẳng USD kinh doanh đáp ứng cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và cũng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích cực vay vốn USD (*do lãi suất thấp hơn VNĐ*).

*Để phòng ngừa rủi ro do biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:*

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh phòng Kế Hoạch & Hỗ Trợ ALCO phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chi tiơ sở số VNĐ và USD, EUR qui đổi*), và đưsở số VNĐ và USD, EUR qui đổiăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh phòng Kế . Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

*Đối với hoạt động đầu tư:* Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng Indovina Bank (góp 50% vốn điều lệ của Ngân hàng Indovina, tương đương giá trị 82,5 triệu USD) và việc đầu tư thành lập Chi nhánh Đức (10 triệu EUR). Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND. Hiện nay, Ngân hàng đang xem xét phương án sử dụng công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro tiền tệ đối với cả 02 khoản mục đầu tư trên.

*Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:* Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền được phòng KDNT TSC xây dựng và trình TGĐ phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Hạn mức trạng thái này được giao cho Phòng Kinh doanh ngoại tệ theo dõi và thực hiện. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

## 45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 45.2. *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

*Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:*

*Đơn vị: triệu đồng*

| | EUR được quyđổi | USD được quyđổi | VND | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | 146.740 | 569.131 | 2.969.148 | 28.840 | 3.713.859 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 2.384.379 | 9.716.681 | - | 12.101.060 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 320.852 | 16.735.809 | 48.274.724 | 147.691 | 65.479.076 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 557.358 | - | 557.358 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | 20.236 | - | - | 20.236 |
| Cho vay khách hàng (*) | 2.255.369 | 51.882.028 | 239.296.915 | - | 293.434.312 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 67.720.966 | - | 67.720.966 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 1.392.058 | 1.532.427 | - | 2.924.485 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | 3.746.217 | - | 3.746.217 |
| Các tài sản Có khác (*) | 304.962 | 364.920 | 13.592.141 | 3.289 | 14.265.312 |
| **Tổng tài sản** | **3.027.923** | **73.348.561** | **387.406.577** | **179.820** | **463.962.881** |
| **Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | 4 | 27.293.729 | - | 27.293.733 |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | 610.509 | 30.714.824 | 43.082.580 | - | 74.407.913 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.569.328 | 31.727.133 | 223.910.274 | 66.973 | 257.273.708 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 271.566 | 5.635.124 | 30.917.818 | - | 36.824.508 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 1.564.106 | 9.525.011 | - | 11.089.117 |
| Các khoản nợ khác | 113.889 | 2.532.187 | 21.933.667 | - | 24.579.743 |
| Vốn và các quỹ | - | - | 28.490.896 | - | 28.490.896 |
| **Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** | **2.565.292** | **72.173.378** | **385.153.975** | **66.973** | **459.959.618** |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 462.631 | 1.175.183 | 2.252.602 | 112.847 | 4.003.263 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | 2.585.521 | 31.928.835 | 13.071.133 | 252.319 | 47.837.808 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | **3.048.152** | **33.104.018** | **15.323.735** | **365.166** | **51.841.071** |

*(*): không bao gồm dự phòng rủi ro*

***Độ nhạy đối với tỷ giá***

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

## 45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### *45.3. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động. Ngân hàng cũng xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày cua Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng quản trị, Ban điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì khả năng cân đối thanh khoản của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu chính phủ, có thể bán hoặc repos với Ngân hàng nhà nước phòng ngừa trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh).

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Kế hoạch và Hỗ Trợ ALCO phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Kế hoạch & Hỗ Trợ Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Kế hoạch & Hỗ Trợ Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản 31/12/2011 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn thiếu tuy có cải thiện nhiều so với đầu năm - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND,USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.

## 45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### *45.3. **Rủi ro thanh khoản*** (tiếp theo)

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ–1 - 3 tháng | Từ–3 - 12 tháng | Từ–1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quí | - | - | 3.713.859 | - | - | - | - | 3.713.859 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 12.101.060 | - | - | - | - | 12.101.060 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 48.036.822 | 15.133.700 | 1.884.154 | 424.400 | - | 65.479.076 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | 557.358 | - | - | 557.358 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | 20.236 | - | - | - | 20.236 |
| Cho vay khách hàng (*) | 2.204.171 | 6.017.024 | 24.728.218 | 59.202.655 | 106.847.317 | 54.402.494 | 40.032.433 | 293.434.312 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 1.479.750 | 3.543.743 | 14.941.485 | 43.972.693 | 3.783.295 | 67.720.966 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 2.924.485 | 2.924.485 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | 3.746.217 | 3.746.217 |
| Tài sản Có khác (*) | - | - | 1.422.457 | 3.556.143 | 7.153.026 | 2.133.686 | - | 14.265.312 |
| **Tổng tài sản** | **2.204.171** | **6.017.024** | **91.482.166** | **81.456.477** | **131.383.340** | **100.933.273** | **50.486.430** | **463.962.881** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 410.111 | 2.826.607 | 24.000.000 | 12.518 | 44.497 | 27.293.733 |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 30.723.404 | 24.897.152 | 18.787.357 | - | - | 74.407.913 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 76.437.919 | 81.482.581 | 61.453.376 | 31.155.275 | 6.744.557 | 257.273.708 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | 6.517.179 | 15.549.586 | 10.547.131 | 1.198.925 | 3.011.687 | 36.824.508 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 2.067.290 | 2.286.117 | 4.744.510 | 1.991.200 | - | 11.089.117 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 4.839.560 | 5.483.709 | 10.966.248 | 3.290.226 | - | 24.579.743 |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **-** | **120.995.463** | **132.525.752** | **130.498.622** | **37.648.144** | **9.800.741** | **431.468.722** |
| **Mức chênh thanh khoản ròng** | **2.204.171** | **6.017.024** | **(29.513.297)** | **(51.069.275)** | **884.718** | **63.285.129** | **40.685.689** | **32.494.159** |

*(*): không bao gồm dự phòng rủi ro*

## 46. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | 31/12/2011 triệu đồng | 31/12/2010 triệu đồng |
|---|---|---|
| Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị | 999.809 | 1.921.168 |
| Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần | - | - |
| Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang | 1.032.519 | 623.807 |
| *Trong đó:* | | |
| - đến hạn trong 1 năm | 154.292 | 97.172 |
| - đến hạn từ 2 đến 5 năm | 414.007 | 279.028 |
| - đến hạn sau 5 năm | 464.220 | 247.607 |

## 47. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với hai cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

## 48. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 47 trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

***Tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

## 48. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

## 48. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

### *48.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính*

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

| | Giá trị ghi sổ | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Kinh doanh | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | - | - | 3.713.859 | 3.713.859 | 3.713.859 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 12.101.060 | - | - | 12.101.060 | 12.101.060 |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | - | - | 65.479.076 | - | - | 65.479.076 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh | 557.358 | - | - | - | - | 557.358 | (*) |
| Công cụ tài chính phải sinh | 20.236 | - | - | - | - | 20.236 | (*) |
| Cho vay khách hàng | - | - | 293.434.312 | - | - | 293.434.312 | (*) |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | - | - | | 65.320.966 | - | 65.320.966 | (*) |
| Chứng khóan giữ đến ngày đáo | - | 2.400.000 | - | - | | 2.400.000 | (*) |
| Tài sản tài chính khác. | - | - | 12.221.049 | - | 2.044.263 | 14.265.312 | (*) |
| | **577.594** | **2.400.000** | **383.235.497** | **65.320.966** | **5.758.122** | **457.292.179** | |

*(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin*

## 48. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

### *48.1 **Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính** (tiếp theo)*

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

| | Giá trị ghi sổ | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Kinh doanh | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 27.293.733 | 27.293.733 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 74.407.913 | 74.407.913 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 257.273.708 | 257.273.708 | (*) |
| Công cụ tài chính phái sinh | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 36.824.508 | 36.824.508 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 11.089.117 | 11.089.117 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 24.579.743 | 24.579.743 | (*) |
| | **-** | **-** | **-** | **-** | **431.468.722** | **431.468.722** | |

*(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin*

## 48. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

### *48.2 Phân loại lại tài sản tài chính*

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại một số các tài sản tài chính như sau:

- 72.000 triệu đồng chứng khoán kinh doanh sang chứng khoán sẵn sàng để bán do thay đổi mục đích nắm giữ. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con;
- 3.630.000 triệu đồng từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sang chứng khoán sẵn sàng để bán do không còn ý định nắm giữ đến ngày đáo hạn. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con;
- 16.888 triệu đồng từ các khoản đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán sẵn sàng để bán do Ngân hàng không còn là cổ đông chiến lược. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con.

### *48.3 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận*

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 | |
|---|---|---|
| | *Giá trị ghi sổ* | *Nghĩa vụ có liên quan* |
| | triệu đồng | triệu đồng |
| Trái phiếu Chính Phủ | 2.965.081 | 2.826.607 |
| Các khoản cho vay | 23.692.376 | 24.000.000 |
| | **26.657.457** | **26.826.607** |

Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện vay tái chiết khấu giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.826.607 triệu đồng và vay Ngân hàng Nhà nước 24.000.000 dưới hình thức vay tái cấp vốn.

| Người lập: | Người phê duyệt | Người phê duyệt |
|---|---|---|
| Ông Hạ Quang Vũ | Ông Nguyễn Hải Hưng | Ông Nguyễn Văn Du |
| Trưởng phòng Quản lý Kế toán tài chính | Kế toán Trưởng | Phó Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

VietinBank®
TRỤ SỞ CHÍNH
108 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
Điện thoại : 04.3942 1030
Fax : 04.3942 1032
Website : www.vietinbank.vn